

Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP, HỖ TRỢ
PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CÔNG ĐỒNG CHO NẠN NHÂN MUA BÁN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

I. Thành phần định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật (sau đây gọi tắt là định mức) là mức hao phí cần thiết các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị cần thiết và cơ sở vật chất để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp, hỗ trợ phục hồi và hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần: Định mức lao động, định mức sử dụng vật tư và định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động bao gồm thời gian lao động hao phí (trực tiếp và gián tiếp) để thực hiện một bước công việc/dịch vụ, được tính bằng tổng của định mức lao động quản lý, định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ và định mức lao động hỗ trợ, phục vụ:

- Định mức lao động quản lý là tổng thời gian lao động thực hiện chức năng quản lý để xử lý một công việc/dịch vụ. Cụ thể, trong định mức này, định mức lao động quản lý là tổng thời gian hao phí của lãnh đạo cấp Trung tâm và lãnh đạo cấp phòng thuộc các Trung tâm thực hiện chức năng quản lý nhằm cung cấp các dịch vụ công thuộc Trung tâm Công tác xã hội (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

- Định mức lao động chuyên môn nghiệp vụ là tổng thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết của nhóm lao động chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện các bước công việc/dịch vụ.

- Định mức lao động hỗ trợ, phục vụ là tổng thời gian lao động phụ trợ thực hiện các chức năng hỗ trợ, phục vụ cho hoàn thành công việc/dịch vụ¹.

¹ Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Các công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý và áp dụng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự và quy định của pháp luật khác có liên quan, gồm:

- Lái xe, bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- Lễ tân, phục vụ; tạp vụ; trông giữ phương tiện; bảo trì, bảo dưỡng, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Công việc hỗ trợ, phục vụ khác thuộc danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập không được xác định là công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Định mức sử dụng vật tư

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan ban hành.

Nội dung định mức sử dụng vật tư phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm;
- Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư, căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);
- Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư, căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi (nếu có);
- Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư, mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ.

3. Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ

Định mức sử dụng tài sản cố định, công cụ, dụng cụ thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một công việc/dịch vụ đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn ban hành.

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

- Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
- Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
- Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị;
- Tổng hợp định mức máy móc, thiết bị.

Phần 2
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ
KHẨN CẤP, HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG
CHO NẠN NHÂN MUA BÁN

I. DANH MỤC DỊCH VỤ.....	4
II. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP, HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NẠN NHÂN.	6
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	30
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	30
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ.....	33
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	155
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN	197
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG.....	229
3.6. ĐỊNH MỨC CHO NẠN NHÂN	242

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP, HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NẠN NHÂN MUA BÁN

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp

- 1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng
 - 1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm
 - 1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp
- 1.2. Tiếp nhận tại Trung tâm
 - 1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm
 - 1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ

2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi

- 2.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý, pháp lý
 - 2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý
 - 2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý
- 2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
- 2.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân
 - 2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
- 2.4. Dịch vụ lao động trị liệu
- 2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu
- 2.6. Dịch vụ giáo dục và học nghề
 - 2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị
 - 2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non
 - 2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng
 - 2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề
- 2.7. Dịch vụ y tế
 - 2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

- 2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện
- 2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân
- 2.9. Dịch vụ tiếp thân nhân nạn nhân
 - 2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị
 - 2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
 - 2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân
- 2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác
- 2.11. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc
 - 2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở
 - 2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân
- 2.12. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân
 - 2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân
 - 2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân
 - 2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân
 - 2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân
- 2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)
- 2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp

3. Dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng

- 3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân
- 3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm
- 3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương
- 3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng
- 3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác
- 3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên.
- 3.7. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hoà nhập

* Đối với người dưới 18 tuổi đi cùng nạn nhân là công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được hưởng các chế độ như nạn nhân, trừ tiết 2.6.4 (*Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề*) điểm 2.6 mục 2 Dịch vụ hỗ trợ phục hồi và điểm 3.7 (*Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hoà nhập*) mục 3 Dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng.

* Đối với nạn nhân là người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam thì tùy từng trường hợp được hưởng các chế độ hỗ trợ như nạn nhân, trừ điểm 2.6 (*Dịch vụ giáo dục và học nghề*) và mục 3 (*Dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng*).

II. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ HỖ TRỢ KHẨN CẤP, HỖ TRỢ PHỤC HỒI VÀ HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NẠN NHÂN.

1. Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp

1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng

1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm

<i>Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ</i>
Tiếp nhận thông tin, thông báo về trường hợp từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an v.v., thực hiện khai thác thông tin. Phối hợp với các đơn vị liên quan xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi mua bán, đảm bảo an toàn cho nạn nhân. Tư vấn cho địa phương, Công an xác nhận rõ nạn nhân mua bán, khám sức khỏe cho nạn nhân, tư vấn quy trình can thiệp, hỗ trợ nạn nhân và thủ tục, hồ sơ tiếp nhận nạn nhân vào Trung tâm.
<i>Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp</i>
Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của nạn nhân. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi (can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin). Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt (nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo); an toàn về sức khỏe (chăm sóc y tế, tư vấn tâm lý).
<i>Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể</i>
Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ... của nạn nhân. Tùy từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ trợ can thiệp, trợ giúp phù hợp.
<i>Bước 4: Thực hiện tiếp nhận nạn nhân</i>
Khi Công an xác nhận đúng là nạn nhân bị mua bán và hoàn thiện hồ sơ sẽ thực hiện thủ tục tiếp nhận vào Trung tâm. Báo cáo Sở Y tế Hà Nội xin chỉ đạo về việc tiếp nhận nạn nhân vào Trung tâm phù hợp. Di chuyển đến UBND, Công an xã, phường, lập biên bản tiếp nhận và đưa nạn nhân về Trung tâm. Ban hành Quyết định tiếp nhận nạn nhân vào chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bước 5: Lập hồ sơ nạn nhân

Mở hồ sơ quản lý, theo dõi nạn nhân theo quy định.

1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp

Bước 1: Tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

Tiếp nhận thông tin, thông báo về trường hợp từ: Tổng đài 111, chính quyền địa phương, Công an v.v., thực hiện khai thác thông tin.

Phối hợp với các đơn vị liên quan xác minh thông tin, ngăn chặn hành vi mua bán, đảm bảo an toàn cho nạn nhân. Tư vấn cho địa phương, Công an xác nhận rõ nạn nhân mua bán, khám sức khỏe cho nạn nhân, tư vấn quy trình can thiệp, hỗ trợ nạn nhân và thủ tục, hồ sơ tiếp nhận nạn nhân vào Trung tâm.

Bước 2: Đánh giá sơ bộ ban đầu, nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp

Phối hợp với UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc để đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của nạn nhân. Trường hợp trẻ em bị đe dọa hoặc bị gây tổn hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, đề nghị người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với công an để ngăn chặn hành vi (can thiệp nhanh nhất có thể và không quá 12 giờ từ khi nhận được thông tin).

Áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời gồm: chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt (nơi chăm sóc tạm thời, thức ăn, quần áo); an toàn về sức khỏe (chăm sóc y tế, tư vấn tâm lý).

Bước 3: Thu thập thông tin, xác minh, đánh giá nguy cơ cụ thể

Tiếp tục thu thập các thông tin, xác minh và đánh giá các nguy cơ cụ thể về tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm, hoàn cảnh gia đình, môi quan hệ...của nạn nhân.

Tuỳ từng trường hợp cụ thể nhân viên quản lý trường hợp thực hiện xây dựng kế hoạch hỗ can thiệp, trợ giúp phù hợp.

Bước 4: Thực hiện kết nối nạn nhân tới các Trung tâm phù hợp

Khi Công an xác nhận đúng là nạn nhân bị mua bán và hoàn thiện hồ sơ sẽ thực hiện thủ tục tiếp nhận vào Trung tâm.

Báo cáo Sở Y tế xin chỉ đạo về việc tiếp nhận nạn nhân vào Trung tâm phù hợp.

Thực hiện kết nối chuyển tuyến nạn nhân đến Trung tâm khác phù hợp.

1.2. Tiếp nhận tại Trung tâm

1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị 24/7

Bước 2: Tiếp nhận nạn nhân

Cán bộ trực tiếp tiếp xúc với nạn nhân, thực hiện công tác tư vấn, kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của nạn nhân thực tế.

Trường hợp đủ điều kiện thì báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận nạn nhân vào Trung tâm.

Bước 3: Tiếp nhận nạn nhân vào Trung tâm

Lập biên bản tiếp nhận nạn nhân từ UBND cấp xã vào Trung tâm

Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ**Bước 1: Thống nhất bàn giao nạn nhân, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của nạn nhân**

Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của nạn nhân. Lập các biên bản:

Bàn giao nạn nhân và các tài sản đồ dùng mang theo của nạn nhân.

Biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiệm ma túy...

Bước 2: Hướng dẫn nạn nhân lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị

Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các nạn nhân là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác có người chứng kiến việc lưu ký tài sản (là nạn nhân đảm bảo năng lực hành vi nhận thức đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm).

Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho nạn nhân**Bước 4: Lập hồ sơ nạn nhân**

Phòng vấn, khai thác thông tin nạn nhân, chụp ảnh khi được nạn nhân cho phép để dán vào hồ sơ quản lý nạn nhân. Với các trường hợp không hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và nhân thân, tiếp tục thực hiện các buổi phỏng vấn để hoàn thiện hồ sơ nạn nhân (ít nhất 03 lần/01 trường hợp).

Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý nạn nhân của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin nạn nhân trong sổ quản lý, theo dõi nạn nhân tại Trung tâm.

2. Dịch vụ hỗ trợ phục hồi**2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý, pháp lý****2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý****Bước 1: Thiết lập mối quan hệ, đánh giá ban đầu**

Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc nạn nhân, chào hỏi, làm quen, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của nạn nhân.

Đánh giá ban đầu tình hình sức khỏe tâm lý, nhu cầu của nạn nhân và thực hiện tư vấn, tham vấn.
<i>Bước 2: Xây dựng kế hoạch can thiệp, hỗ trợ</i>
Xây dựng kế hoạch can thiệp, trợ giúp nạn nhân: Căn cứ vào tình trạng, nhu cầu của nạn nhân, nhân viên tư vấn xây dựng kế hoạch tư vấn, hỗ trợ phù hợp.
<i>Bước 3: Thực hiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ</i>
Thực hiện tư vấn, tham vấn tâm lý giúp nạn nhân giải tỏa cảm xúc, ổn định tâm lý. Trường hợp nạn nhân bị sang chấn tâm lý, thực hiện đánh giá và tiến hành các hoạt động trị liệu tâm lý. (Mỗi nạn nhân tư vấn từ 10-15 lượt)
Trang bị kiến thức, kỹ năng sống với các nội dung phù hợp độ tuổi, giới tính cho nạn nhân.
Phối hợp với gia đình, nhà trường trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và hỗ trợ cho nạn nhân.
Kết nối, chuyển tuyến nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị nếu quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
<i>Bước 4: Đánh giá, kết thúc tư vấn.</i>
Đánh giá kết quả hỗ trợ cho nạn nhân: xem xét các thay đổi và tiến bộ của nạn nhân.
Điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của nạn nhân (nếu cần thiết).
Nhập và lưu thông tin vào hồ sơ quản lý.

2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý

<i>Bước 1: Nắm bắt nhu cầu cần trợ giúp pháp lý của nạn nhân</i>
Nắm bắt những khó khăn liên quan đến pháp lý mà nạn nhân đang gặp phải và nhu cầu hỗ trợ pháp lý của nạn nhân.
<i>Bước 2: Kết nối các cá nhân, đơn vị trợ giúp pháp lý</i>
Liên hệ với Luật sư, các đơn vị hỗ trợ pháp lý để hỗ trợ pháp lý cho nạn nhân.
<i>Bước 3: Theo dõi, đánh giá</i>
Theo dõi tiến trình giải quyết nhu cầu trợ giúp pháp lý của nạn nhân.
Đánh giá kết quả trợ giúp của nạn nhân, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu của nạn nhân (nếu cần thiết).
Kết thúc hỗ trợ khi nhu cầu của nạn nhân đã đạt mục tiêu.

2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện</i>
<i>Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ nạn nhân</i>

Đánh giá tinh thần nạn nhân, khai thác tiền sử bệnh tật.
<i>Đối với nạn nhân là trẻ em dưới 6 tuổi:</i> Tổ chức khám sức khỏe, đo nhiệt độ, nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng... quan sát và đánh giá tình trạng chung của nạn nhân, vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của nạn nhân, có kế hoạch tiêm chủng theo độ tuổi.
<i>Đối với nạn nhân khác (từ 6 tuổi trở lên):</i> Tổ chức khám sức khỏe, đo nhiệt độ, nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng... quan sát và đánh giá tình trạng chung của nạn nhân, vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của nạn nhân. Đối với nạn nhân nữ trong độ tuổi sinh đẻ, test thử thai, có phương án chăm sóc theo dõi sức khỏe nếu nạn nhân có thai.
<i>Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho nạn nhân</i>
Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho nạn nhân, giải thích nếu nạn nhân có tình trạng bệnh nguy hiểm.
Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa nạn nhân đến Trung tâm y tế gần nhất để khám và điều trị kịp thời.
<i>Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý</i>
Nhân viên y tế theo dõi diễn biến bệnh của nạn nhân, động viên nạn nhân ăn uống, duy trì sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.
Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.
<i>Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của nạn nhân</i>
Báo cáo kết quả khám sức khỏe nạn nhân, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho nạn nhân.

2.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân

2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

<i>Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho nạn nhân</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho nạn nhân đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho nạn nhân
<i>Chăm sóc nạn nhân</i>
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho nạn nhân
Vệ sinh phòng ở
Nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối) và xúc cho nạn nhân ăn

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của nạn nhân, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc nạn nhân.
Trực chăm sóc, phục vụ nạn nhân 24/24h
<i>Cung cấp dinh dưỡng</i>
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm nạn nhân;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của nạn nhân để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng nạn nhân hiệu quả, phù hợp hơn.

2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

<i>Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho nạn nhân</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho nạn nhân đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho nạn nhân.
<i>Chăm sóc nạn nhân</i>
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát nạn nhân thực hiện vệ sinh cá nhân.

Hướng dẫn, trợ giúp nạn nhân vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc nạn nhân; trợ giúp nạn nhân tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của nạn nhân. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi nạn nhân
Hỗ trợ, đôn đốc nạn nhân nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của nạn nhân, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ nạn nhân.
Trực chăm sóc, phục vụ nạn nhân 24/24h
<i>Cung cấp dinh dưỡng</i>
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm nạn nhân;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của nạn nhân để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc. nuôi dưỡng nạn nhân hiệu quả, phù hợp hơn.

2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi

<i>dưỡng nạn nhân</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của nạn nhân, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ nạn nhân.
<i>Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc nạn nhân</i>
Trực quản lý, chăm sóc nạn nhân 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở nạn nhân tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
Hướng dẫn nạn nhân tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng nạn nhân, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi nạn nhân.
<i>Bước 3: Nuôi dưỡng nạn nhân</i>
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm nạn nhân;
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.
Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý nạn nhân; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ nạn nhân.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
<i>Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân hiệu quả, phù hợp hơn.</i>

2.4. Dịch vụ lao động trị liệu

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu</i>
<i>Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất</i>
Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với nạn nhân. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.
<i>Bước 3: Rà soát nạn nhân thực hiện lao động trị liệu</i>
Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khỏe nạn

nhân. Lập danh sách nạn nhân tham gia lao động trị liệu.
Báo cáo kết quả công tác rà soát nạn nhân đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.
<i>Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu</i>
Tổ chức, triển khai đưa nạn nhân tham gia lao động phù hợp với khả năng của nạn nhân.
Hướng dẫn nạn nhân kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chăm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.
<i>Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu</i>
Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của nạn nhân, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với nạn nhân lao động tích cực, hiệu quả cao.
Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu

<i>Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với nạn nhân</i>
Lập danh sách nạn nhân có vấn đề tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với nạn nhân một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với nạn nhân
<i>Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của nạn nhân</i>
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của nạn nhân
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
<i>Bước 3: Xác định vấn đề nạn nhân</i>
Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện nạn nhân để giúp nạn nhân kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.
<i>Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho nạn nhân</i>
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với nạn nhân về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho nạn nhân sẽ phụ thuộc vào vấn đề của nạn nhân đang gặp phải.
<i>Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho nạn nhân</i>
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp nạn nhân cải thiện sức khỏe, tinh

thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kỹ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống...

Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho nạn nhân

Đánh giá vấn đề của nạn nhân sau quá trình tư vấn trị liệu.

Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.

Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu

Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.

Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

2.6. Dịch vụ giáo dục và học nghề

2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1. Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ

Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ

Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo

Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).

Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.

Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.

Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị

Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).

Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...

Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

Bước 1. Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ

Bước 2: Xây dựng kế hoạch, đăng ký trẻ học mầm non

Lập danh sách trẻ đủ điều kiện tham gia học mầm non. Liên hệ các Trường

mầm non, đăng ký trẻ học chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí.
<i>Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non</i>
Phân công cán bộ thực hiện công tác chăm sóc đưa, đón trẻ đến Trường học.
Phối hợp các trường mầm non theo dõi tình hình học tập, cập nhật thông tin, đánh giá kết quả học mầm non của trẻ.
<i>Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí</i>
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

2.6.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

<i>Bước 1. Phổ biến, đánh giá nhu cầu học văn hóa tại cộng đồng</i>
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho trẻ về quyền lợi, chính sách giáo dục và mục đích của dịch vụ học văn hóa tại cộng đồng.
Khảo sát nhu cầu, đánh giá khả năng nhận thức của trẻ.
<i>Bước 2: Xây dựng kế hoạch tổ chức dịch vụ trẻ học tại cộng đồng</i>
Lập danh sách trẻ có nhu cầu đủ điều kiện, tham gia học văn hóa tại cộng đồng. Liên hệ các trường học, chính quyền địa phương đăng ký học và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho trẻ.
Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí. Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ đảm bảo việc học tập của trẻ.
<i>Bước 3: Tổ chức cho trẻ học văn hóa tại cộng đồng</i>
Phân công cán bộ tổ chức đưa, đón trẻ, quản lý, hướng dẫn trẻ đi học tại cộng đồng, tự học tại Trung tâm.
Phối hợp với các nhà trường trong công tác quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả học tập của trẻ hàng năm.
<i>Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí</i>
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục trẻ học tại cộng đồng, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ học tập phù hợp.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho nạn nhân</i>
<i>Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho</i>

<i>nạn nhân. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.</i>
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho nạn nhân về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho nạn nhân. Quy định về nạn nhân thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...
Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho nạn nhân. Lập danh sách nạn nhân có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.
Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.
<i>Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề</i>
Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi nạn nhân giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón nạn nhân đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.
Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý nạn nhân, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.
Giới thiệu, kết nối cho nạn nhân việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.
<i>Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí</i>
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

2.7. Dịch vụ y tế

2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

<i>Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của nạn nhân</i>
Bộ phận y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm nạn nhân, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng .
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các nạn nhân bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa nạn nhân bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.
<i>Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu</i>
* Chăm sóc y tế:
Tùy từng nhóm nạn nhân nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho nạn nhân phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết, khám sàng lọc bệnh cho nạn nhân, tiêm phòng vaccin, cho nạn nhân uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng...
* Vật lý trị liệu:

Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.
Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng nạn nhân, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập...
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng...
Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
* Các hoạt động trị liệu: Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của nạn nhân đặc biệt triển khai cho nạn nhân là người cao tuổi
Bố trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp nạn nhân vui vẻ hoạt bát hơn.
Bước 3: Quyết toán thuốc
Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.
Tổng hợp cơ sở thuốc, vật tư cấp phát.
Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.
Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của nạn nhân
Tập hợp hồ sơ điều trị của nạn nhân, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe nạn nhân
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe nạn nhân, trường hợp nạn nhân có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện nạn nhân có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa nạn nhân đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa nạn nhân đi viện (tối thiểu 03 người

gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý nạn nhân, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
<i>Bước 3: Quản lý, chăm sóc nạn nhân (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)</i>
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc nạn nhân tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho nạn nhân.
<i>Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí</i>
Kết thúc điều trị đưa nạn nhân trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc nạn nhân). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho nạn nhân.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết nạn nhân. Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân</i>
<i>Bước 2: Tổ chức sinh hoạt</i>
Phổ biến tuyên truyền chính sách pháp luật liên quan đến nạn nhân, quyền lợi trách nhiệm của nạn nhân và nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức cho nạn nhân xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho nạn nhân.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho nạn nhân (nếu có) cho nạn nhân sinh hoạt.
<i>Bước 3. Kết thúc sinh hoạt</i>
Biểu dương, động viên khen thưởng những nạn nhân thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

2.9. Dịch vụ tiếp thân nhân nạn nhân

2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức nạn nhân thăm gặp gia đình tại đơn vị</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.

<i>Bước 2: Tiếp thân nhân và nạn nhân gặp gia đình</i>
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp nạn nhân. Đưa nạn nhân ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình nạn nhân việc tiếp nhận, giải quyết nạn nhân theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội..., thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình nạn nhân gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
<i>Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình</i>
Thông nhất với thân nhân gia đình nạn nhân các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa nạn nhân trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
<i>Bước 4: Tổng hợp báo cáo</i>
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

<i>Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
<i>Bước 2: Tổ chức thăm gặp</i>
Xác định thân nhân, gia đình và nạn nhân đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết nạn nhân thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký nạn nhân thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Nạn nhân ký xác nhận.
<i>Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp</i>
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu nạn nhân thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân

<i>Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình nạn nhân</i>
Xác định thân nhân và nạn nhân đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình nạn nhân các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho nạn nhân.
<i>Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng</i>

Giải quyết thân nhân nạn nhân gửi quà, gửi đồ cho nạn nhân. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân nạn nhân gửi quà, gửi đồ cho nạn nhân. Thân nhân gia đình và nạn nhân ký xác nhận.
<i>Bước 3: Quản lý hướng dẫn nạn nhân sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.</i>

2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác

<i>Bước 1: Xác định nạn nhân thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách nạn nhân cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
<i>Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
<i>Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết nạn nhân</i>
Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với nạn nhân
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết nạn nhân
<i>Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin</i>
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

2.11. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc

2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về Cơ sở

Phát hiện nạn nhân bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội
Lập biên bản sự việc nạn nhân bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm nạn nhân:
+ Nắm bắt thông tin nạn nhân bỏ trốn/đi lạc
+ Trích trích xuất camera

+ Cung cấp thông tin nạn nhân và ảnh nạn nhân để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm nạn nhân.
+ Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp nạn nhân học
+ Liên hệ với gia đình/ thân nhân nạn nhân để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm nạn nhân
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm nạn nhân
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm nạn nhân
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc.
Văn bản báo cáo Sở Y tế
Sau khi tìm được nạn nhân/nạn nhân tự trở về
+ Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của nạn nhân.
+ Gặp gỡ nạn nhân trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho nạn nhân.
+ Lập hồ sơ theo dõi nạn nhân.
+ Thông tin các cơ quan về tình hình của nạn nhân
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân

Phát hiện nạn nhân bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở bảo trợ xã hội
Lập biên bản sự việc nạn nhân bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm nạn nhân:
+ Nắm bắt thông tin nạn nhân bỏ trốn/đi lạc,
+ Trích trích xuất camera
+ Cung cấp thông tin nạn nhân và ảnh nạn nhân để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm nạn nhân.
+ Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp nạn nhân học,
+ Liên hệ với gia đình/ thân nhân nạn nhân để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm nạn nhân.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm nạn nhân
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm nạn nhân
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc.
Văn bản báo cáo Sở Y tế
<i>Đánh giá, rút kinh nghiệm sự việc nạn nhân bỏ trốn/đi lạc, hoàn thiện hồ sơ giải quyết nạn nhân</i>

Hoàn thiện hồ sơ kết thúc quản lý nạn nhân (sau 01 tháng nạn nhân bỏ trốn/đi lạc khỏi Trung tâm). Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

Đánh giá, kiểm điểm các tập thể, cá nhân để xảy ra sự việc nạn nhân bỏ trốn/đi lạc.

Báo cáo Sở Y tế

2.12. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân

2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài nạn nhân thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định nạn nhân tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Báo cáo Sở Y tế về việc nạn nhân tử vong và xử lý giải quyết.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Thông tin đến thân nhân gia đình nạn nhân để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng

Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết nạn nhân Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.
--

2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân

Bước 1: Xác định nạn nhân tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc nạn nhân tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình nạn nhân phối hợp giải quyết.
--

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
--

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
--

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết nạn nhân. Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài nạn nhân thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định nạn nhân tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc nạn nhân tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình nạn nhân; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Làm việc với thân nhân nạn nhân để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết nạn nhân. Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định nạn nhân tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc nạn nhân tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình nạn nhân
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết nạn nhân. Lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng</i>
<i>Bước 2: Thực hiện thờ cúng</i>
Lập danh sách nạn nhân tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách nạn nhân tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày nạn nhân mất và các dịp Lễ, Tết
<i>Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định</i>

2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trưng cầu giám định của nạn nhân /gia đình nạn nhân
Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định
Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, nạn nhân cho cơ quan giám định tư pháp
Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ nạn nhân

3. Dịch vụ hỗ trợ hoà nhập cộng đồng

3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân

Kiểm tra lại sức khỏe, tâm lý nạn nhân
Đánh giá mức độ an toàn khi nạn nhân trở về gia đình hoặc nơi cư trú
Tư vấn cho nạn nhân /thân nhân chuẩn bị cho nạn nhân hoà nhập cộng đồng
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Gửi Quyết định tới UBND cấp xã nơi nạn nhân thường trú về việc bàn giao nạn nhân về địa phương
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho nạn nhân.
Báo cáo giảm trợ cấp hàng tháng cho nạn nhân theo quy định.
Làm thủ tục cắt BHYT

3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình nạn nhân
Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình nạn nhân để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình nạn nhân các thủ tục tiếp nhận người thân.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao nạn nhân ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao nạn nhân
Xây dựng kế hoạch bàn giao nạn nhân theo thời hạn; kiểm tra sức khỏe nạn nhân; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp...), tư trang, tài sản ký gửi của nạn nhân, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho nạn nhân (nếu có).
Lập phiếu đề xuất bàn giao nạn nhân
Bước 3: Bàn giao nạn nhân cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận nạn nhân tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao nạn nhân, bàn giao tiền tài sản, vật chất nạn nhân đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình nạn nhân
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình nạn nhân thời gian Trung tâm đưa nạn nhân về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận nạn nhân ...
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao nạn nhân ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao nạn nhân
Xây dựng kế hoạch giải quyết nạn nhân theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết nạn nhân.
Kiểm tra sức khỏe nạn nhân, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của nạn nhân, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho nạn nhân (nếu có).
Bước 3: Đưa nạn nhân về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa nạn nhân về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao nạn nhân, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của nạn nhân (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng

<i>Bước 1: Xác định nạn nhân thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng</i>
Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất nạn nhân cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
<i>Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng</i>
Xây dựng kế hoạch bàn giao nạn nhân theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ nạn nhân; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của nạn nhân, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho nạn nhân (nếu có).
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn nạn nhân thực hiện các thủ tục hồ sơ (bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị...)
<i>Bước 3: Hỗ trợ nạn nhân tự về hoặc đưa nạn nhân ra bến tàu, bến xe để nạn nhân tự về gia đình, địa phương</i>
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa nạn nhân ra bến tàu, bến xe (phương tiện là ô tô)
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho nạn nhân. Mua vé tàu, vé xe để nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng
<i>Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ</i>
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác

<i>Bước 1: Xác định nạn nhân thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế</i>
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác.
<i>Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển nạn nhân</i>
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển nạn nhân của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận nạn nhân
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển nạn nhân (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...); kiểm tra sức khoẻ nạn nhân; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của nạn nhân, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho nạn nhân (nếu có).
<i>Bước 3: Chuyển, bàn giao nạn nhân</i>
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển nạn nhân đến

các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao nạn nhân, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của nạn nhân (nếu có) cho đơn vị nhận nạn nhân.
<i>Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ</i>
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ nạn nhân.

3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên

<i>Bước 1: Xác định nạn nhân thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế</i>
Rà soát, xác định nạn nhân, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển nạn nhân sang nuôi dưỡng thường xuyên.
<i>Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao nạn nhân đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên</i>
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển nạn nhân (<i>Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...</i>); kiểm tra sức khoẻ nạn nhân; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của nạn nhân, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho nạn nhân (nếu có).
Lập biên bản bàn giao nạn nhân, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của nạn nhân (nếu có) cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân thường xuyên
<i>Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ</i>
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ nạn nhân

3.7. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hoà nhập

<i>Bước 1: Liên hệ với gia đình, địa phương nắm bắt thông tin, phối hợp trợ giúp nạn nhân sau khi hòa nhập cộng đồng</i>
Thường xuyên liên hệ với thân nhân của nạn nhân hỏi thăm tình hình của nạn nhân sau khi trở về với gia đình.
Liên hệ, phối hợp với chính quyền, các tổ chức ở địa phương nhằm giúp nạn nhân ổn định cuộc sống (<i>các cấp chính quyền địa phương có trách nhiệm quan tâm, động viên, thăm hỏi thường xuyên đến nạn nhân; đảm bảo các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với nạn nhân; hỗ trợ vật chất cho những nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn hoặc mất khả năng lao động</i>).
<i>Bước 2: Tư vấn, hỗ trợ nạn nhân ổn định cuộc sống</i>
Tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho gia đình nạn nhân về trách nhiệm và kỹ năng bảo vệ, chăm sóc và giáo dục hòa nhập, kiến thức pháp luật liên quan đến mua bán người, bạo lực, xâm hại để phòng ngừa cho nạn nhân.
Tư vấn, kết nối, vận động nguồn lực trợ giúp cho nạn nhân (học văn hóa, học nghề, sinh kế, học bổng, dinh dưỡng...) giúp nạn nhân ổn định cuộc sống.

Bước 3: Đánh giá và kết thúc hỗ trợ

Đánh giá kết quả hỗ trợ cho nạn nhân, kết thúc công tác hỗ trợ nạn nhân.

Lưu trữ hồ sơ tại Trung tâm theo quy định.

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
2.6.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Giờ/trẻ/ngày	0,002	0,006	0,029	0,013	0,003	0,002	0,005	0,003
2.6.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non	Giờ/trẻ/ngày	0,004	0,028	0,030	0,031	0,006	0,008	0,005	0,007
2.6.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng	Giờ/trẻ/ngày	0,002	0,016	0,029	0,034	0,003	0,005	0,005	0,007
2.6.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Giờ/lớp	0,592	1,133	4,356	2,031	0,908	0,327	0,724	0,429
2.7	Dịch vụ y tế									
2.7.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Giờ/nạn nhân/ngày	0,276	0,838	7,339	2,221	0,424	0,242	1,221	0,469
2.7.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện	Giờ/nạn nhân/lượt	0,020	0,054	1,878	0,124	0,030	0,016	0,312	0,026
					+ số ngày đối tượng nằm viện					
2.8	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân	Giờ/hoạt động	0,454	0,831	3,953	0,636	0,696	0,239	0,657	0,134
2.9	2.9. Dịch vụ tiếp thân nhân nạn nhân									
2.9.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Giờ/lượt	0,020	0,078	0,197	0,157	0,030	0,022	0,033	0,033
2.9.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Giờ/lượt	0,008	0,031	0,094	0,083	0,012	0,009	0,016	0,017
2.9.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân	Giờ/lượt	0,008	0,031	0,077	0,074	0,012	0,009	0,013	0,016
2.10	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác	Giờ/cuộc	0,426	1,296	3,284	0,826	0,654	0,374	0,546	0,175
2.11	Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn									
2.11.1	Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở	Giờ/nạn nhân	0,012	0,776	6,002	0,025	0,018	0,224	0,998	0,005
2.11.2	Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân	Giờ/nạn nhân	0,083	0,140	0,797	0,157	0,127	0,040	0,133	0,033
2.12	Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân									
2.12.1	Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân	Giờ/nạn nhân	0,635	1,770	3,901	3,186	0,975	0,510	0,649	0,674
2.12.2	Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân	Giờ/nạn nhân	0,734	2,546	5,899	5,556	1,126	0,734	0,981	1,174

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
2.12.3	Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân	Giờ/nạn nhân	0,761	2,220	4,853	3,624	1,169	0,640	0,807	0,766
2.12.4	Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân	Giờ/nạn nhân	1,053	3,043	7,099	7,512	1,617	0,877	1,181	1,588
2.13	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Giờ/lượt	0,016	0,062	0,146	0,124	0,024	0,018	0,024	0,026
2.14	Hỗ trợ giám định tư pháp	Giờ/nạn nhân	0,391	0,854	2,221	2,320	0,599	0,246	0,369	0,490
3	Dịch vụ hỗ trợ hòa nhập cộng đồng									
3.1	Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân	Giờ/nạn nhân	0,055	0,241	0,489	0,206	0,085	0,069	0,081	0,044
3.2	Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm	Giờ/nạn nhân	0,020	0,054	0,137	0,116	0,030	0,016	0,023	0,024
3.3	Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương	Giờ/nạn nhân	0,327	0,776	5,290	4,268	0,503	0,224	0,880	0,902
3.4	Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng	Giờ/nạn nhân	0,197	0,714	3,001	2,336	0,303	0,206	0,499	0,494
3.5	Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác	Giờ/nạn nhân	0,158	0,567	2,512	1,758	0,242	0,163	0,418	0,372
3.6	Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên	Giờ/nạn nhân	0,197	0,520	1,500	0,826	0,303	0,150	0,250	0,175
3.7	Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập	Giờ/nạn nhân	0,016	0,047	0,137	0,066	0,024	0,013	0,023	0,014

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02143	0,02143	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,37100	0,37100	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,04310	0,03500	0,00810	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02598	0,02109	0,00488	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00063	-	0,00063	0,00065	-	0,00065
8	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,07376	0,05990	0,01386	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
9	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,07220	0,05863	0,01357	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
10	Băng dính đen	Cuộn	0,05869	0,04766	0,01103	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04282	0,03478	0,00805	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,05796	0,04707	0,01089	0,02818	0,02289	0,00530	0,03075	0,02498	0,00578
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04041	0,03281	0,00759	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04326	0,03513	0,00813	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,09429	0,07657	0,01772	0,04407	0,03579	0,00828	0,05003	0,04063	0,00940
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02035	0,01653	0,00382	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,01758	0,01428	0,00330	0,00615	0,00499	0,00116	0,00574	0,00466	0,00108
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,32048	0,26026	0,06022	0,20247	0,16442	0,03804	0,17018	0,13820	0,03198
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
21	Băng xóa	Chiếc	0,06752	0,05483	0,01269	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
22	Biển cài	Chiếc	0,04321	0,03509	0,00812	0,02179	0,01769	0,00409	0,01743	0,01415	0,00327
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01274	0,01034	0,00239	0,00743	0,00604	0,00140	0,00677	0,00549	0,00127
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00215	0,00175	0,00040	0,00221	0,00180	0,00042
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,03000	0,02436	0,00564	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00978	0,00978	-	0,00982	0,00982	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00583	0,00583	-	0,00599	0,00599	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00791	0,00791	-	0,00766	0,00766	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01290	0,01047	0,00242	0,00579	0,00470	0,00109	0,00578	0,00470	0,00109
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00257	0,00257	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,12389	0,10061	0,02328	0,05380	0,04369	0,01011	0,05946	0,04829	0,01117
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,07514	0,06102	0,01412	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
35	Bút bi	Chiếc	0,66410	0,53932	0,12479	0,35367	0,28722	0,06646	0,29935	0,24311	0,05625
36	Bút chì	Chiếc	0,09486	0,07704	0,01782	0,03997	0,03246	0,00751	0,04347	0,03530	0,00817
37	Bút ký	Chiếc	0,05377	0,04366	0,01010	0,02173	0,01764	0,00408	0,02329	0,01892	0,00438
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06500	0,05279	0,01221	0,02127	0,01727	0,00400	0,02276	0,01848	0,00428
39	Bút nước	Chiếc	0,09312	0,07562	0,01750	0,04766	0,03870	0,00895	0,04962	0,04029	0,00932
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,17456	0,14176	0,03280	0,27936	0,22686	0,05249	0,23169	0,18816	0,04354
41	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00159	0,00159	-	-	-	-	-	-	-
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,08899	0,08899	-	-	-	-	-	-	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00523	0,00425	0,00098	0,00231	0,00187	0,00043	0,00267	0,00216	0,00050
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,03139	0,02549	0,00590	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02845	0,02310	0,00535	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
46	Cartridge mực	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
47	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,02316	0,01881	0,00435	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,39597	0,32157	0,07440	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,01353	0,01353	-	0,01415	0,01415	-
52	Chè khô	Kg	0,03194	0,02594	0,00600	0,01476	0,01199	0,00277	0,01378	0,01119	0,00259
53	Chếch nối ống	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,15118	0,12277	0,02841	0,08354	0,06784	0,01570	0,07832	0,06361	0,01472
55	Chổi tre	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,04464	0,03625	0,00839	0,02265	0,01839	0,00426	0,02436	0,01978	0,00458

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01901	0,01544	0,00357	0,00605	0,00491	0,00114	0,00681	0,00553	0,00128
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,14211	0,11541	0,02670	0,07432	0,06035	0,01396	0,06766	0,05495	0,01271
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01900	0,01543	0,00357	0,00948	0,00770	0,00178	0,01005	0,00816	0,00189
60	Cục tẩy	Cục	0,03489	0,02834	0,00656	0,01640	0,01332	0,00308	0,01804	0,01465	0,00339
61	Cước điện thoại	VNĐ	6.494,08851	5.273,84928	1.220,23923	3.294,02598	2.675,07850	618,94748	3.807,90761	3.092,40177	715,50584
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	930,02883	755,27641	174,75242	471,74261	383,10217	88,64044	545,33640	442,86769	102,46871
63	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03624	0,02943	0,00681	0,01768	0,01436	0,00332	0,01907	0,01549	0,00358
64	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00891	0,00724	0,00167	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
65	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05205	0,04227	0,00978	0,02613	0,02122	0,00491	0,02747	0,02231	0,00516
66	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00915	0,00743	0,00172	0,00405	0,00329	0,00076	0,00422	0,00343	0,00079
67	Dầu chức danh	Chiếc	0,00872	0,00708	0,00164	0,00456	0,00370	0,00086	0,00463	0,00376	0,00087
68	Dầu dập số	Chiếc	0,00272	0,00221	0,00051	0,00143	0,00117	0,00027	0,00148	0,00120	0,00028
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	2,36720	2,36720	-	2,59155	2,59155	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01582	0,01582	-	0,01532	0,01532	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
72	Dầu sao y	Chiếc	0,00331	0,00269	0,00062	0,00118	0,00096	0,00022	0,00127	0,00103	0,00024
73	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00472	0,00383	0,00089	0,00266	0,00216	0,00050	0,00262	0,00213	0,00049
74	Dây mạng	m	2,37142	1,92583	0,44559	1,05042	0,85305	0,19737	1,16867	0,94908	0,21959
75	Điện	Kw	82,92601	67,34421	15,58180	35,18021	28,56985	6,61036	32,37260	26,28979	6,08281
76	Đui đèn	Chiếc	0,07669	0,06228	0,01441	0,03331	0,02705	0,00626	0,03486	0,02831	0,00655
77	File trình ký	Chiếc	1,21760	0,98881	0,22879	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
78	Gen máng điện	Cây	0,00152	0,00152	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03603	0,02926	0,00677	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,08919	0,07243	0,01676	0,04509	0,03662	0,00847	0,04757	0,03863	0,00894
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04480	0,03638	0,00842	0,02409	0,01956	0,00453	0,02419	0,01965	0,00455
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,11968	0,09719	0,02249	0,06252	0,05077	0,01175	0,06315	0,05128	0,01187
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01794	0,01457	0,00337	0,00820	0,00666	0,00154	0,00902	0,00733	0,00170
84	Giấy ăn	Hộp	0,00062	0,00062	-	0,04037	0,04037	-	0,04296	0,04296	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Giấy bìa A4	Gram	0,01016	0,00825	0,00191	0,00441	0,00358	0,00083	0,00418	0,00340	0,00079
87	Giấy in A3	Gram	0,00920	0,00747	0,00173	0,00313	0,00254	0,00059	0,00316	0,00256	0,00059
88	Giấy in A4	Gram	0,17765	0,14427	0,03338	0,09086	0,07379	0,01707	0,08862	0,07196	0,01665
89	Giấy in A5	Gram	0,00539	0,00438	0,00101	0,00256	0,00208	0,00048	0,00205	0,00167	0,00039
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,10802	0,08772	0,02030	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,10631	0,08633	0,01998	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
92	Giấy phân trang	Tập	0,09488	0,07705	0,01783	0,04971	0,04037	0,00934	0,05290	0,04296	0,00994
93	Giấy than xanh	Tập	0,00984	0,00799	0,00185	0,00487	0,00395	0,00091	0,00554	0,00450	0,00104
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,05480	0,04450	0,01030	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
97	Hồ dán	Lọ	0,07751	0,06294	0,01456	0,03382	0,02747	0,00636	0,03527	0,02864	0,00663
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00051	0,00042	0,00010	0,00041	0,00033	0,00008
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02079	0,01688	0,00391	0,00769	0,00624	0,00144	0,00615	0,00500	0,00116
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03076	0,02498	0,00578	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03166	0,02571	0,00595	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03014	0,02448	0,00566	0,01435	0,01165	0,00270	0,01476	0,01199	0,00277
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,02913	0,02913	-	0,02997	0,02997	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,04238	0,03442	0,00796	0,02152	0,01748	0,00404	0,02214	0,01798	0,00416
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,01165	0,01165	-	0,01199	0,01199	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00075	0,00075	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06805	0,05527	0,01279	0,03075	0,02497	0,00578	0,03280	0,02664	0,00616
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,26416	0,21453	0,04964	0,11067	0,08988	0,02080	0,12794	0,10390	0,02404
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26852	0,21806	0,05045	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26734	0,21711	0,05023	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26721	0,21701	0,05021	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26715	0,21695	0,05020	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,26647	0,21640	0,05007	0,12349	0,10028	0,02320	0,13819	0,11222	0,02597
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,27947	0,22696	0,05251	0,13630	0,11069	0,02561	0,14844	0,12055	0,02789
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00400	0,00400	-	0,00957	0,00957	-	0,01032	0,01032	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,19069	0,19069	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,01179	0,00957	0,00221	0,01271	0,01032	0,00239
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,05622	0,04566	0,01056	0,02562	0,02081	0,00481	0,02870	0,02331	0,00539
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,02289	0,02289	-	0,02498	0,02498	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,02564	0,02082	0,00482	0,01204	0,00978	0,00226	0,01210	0,00982	0,00227
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00479	0,00479	-	0,00516	0,00516	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,02164	0,02164	-	0,02131	0,02131	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,05661	0,05661	-	-	-	-	-	-	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,02180	0,02180	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,04203	0,03413	0,00790	0,01896	0,01540	0,00356	0,02009	0,01632	0,00378
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00490	-	0,00490	0,00246	-	0,00246	0,00258	-	0,00258
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00941	0,00764	0,00177	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
132	Mực in	Hộp	0,09321	0,07570	0,01751	0,05505	0,04470	0,01034	0,04995	0,04056	0,00938
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00684	0,00555	0,00129	0,00282	0,00229	0,00053	0,00308	0,00250	0,00058
134	Nước uống	lít	4,65933	4,65933	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02246	0,01824	0,00422	0,01076	0,00874	0,00202	0,01107	0,00899	0,00208
136	Phao tự động	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VNĐ	10.779,42243	8.753,96896	2.025,45347	5.467,69510	4.440,31519	1.027,37991	6.320,67806	5.133,02265	1.187,65541
138	Phích cắm	Chiếc	0,04927	0,04927	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04802	0,04802	-	-	-	-	-	-	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,11641	-	0,11641	0,05856	-	0,05856	0,05055	-	0,05055
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,06988	0,05675	0,01313	0,03587	0,02913	0,00674	0,03691	0,02997	0,00693
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01207	0,00980	0,00227	0,00589	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00309	0,00309	-	-	-	-	-	-	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,12080	0,09810	0,02270	0,06022	0,04890	0,01131	0,06048	0,04912	0,01137
147	Thước kẻ	Chiếc	0,04861	0,04861	-	-	-	-	-	-	-
148	Tụ quạt	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
149	Túi clear bag A4	Chiếc	0,94482	0,76729	0,17753	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
150	Túi clear bag F	Chiếc	0,94241	0,76533	0,17708	0,48687	0,39538	0,09148	0,47158	0,38297	0,08861
151	USB thu wifi	Chiếc	0,00844	0,00686	0,00159	0,00359	0,00291	0,00067	0,00369	0,00300	0,00069
152	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00155	0,00155	-	-	-	-	-	-	-
153	Vò hồ sơ	Chiếc	0,29912	0,24292	0,05621	0,10504	0,08530	0,01974	0,11687	0,09491	0,02196
154	Xăng	lít	3,43257	2,78759	0,64498	1,81296	1,47230	0,34065	1,86768	1,51674	0,35094

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,000013	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,000055	0,00005	-	0,00339	0,00339	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,000105	-	0,00010	0,00035	-	0,00035
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,001025	0,00103	-	0,07665	0,07665	-
5	Attomat	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00145	0,000122	0,00010	0,00002	0,00628	0,00510	0,00118
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,000043	0,00003	0,00001	0,00306	0,00248	0,00057
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,000063	-	0,00006	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,01290	0,01048	0,00242	0,000169	0,00014	0,00003	0,00943	0,00766	0,00177
9	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,01288	0,01046	0,00242	0,000182	0,00015	0,00003	0,00863	0,00701	0,00162
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,000156	0,00013	0,00003	0,00616	0,00500	0,00116
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,000127	0,00010	0,00002	0,00478	0,00388	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01283	0,01042	0,00241	0,000138	0,00011	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00772	0,00627	0,00145	0,000133	0,00011	0,00003	0,00497	0,00404	0,00093
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00774	0,00629	0,00145	0,000116	0,00009	0,00002	0,00535	0,00434	0,00101
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,02303	0,01870	0,00433	0,000086	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,000036	0,00003	0,00001	0,00285	0,00232	0,00054
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,000142	0,00012	0,00003	0,00396	0,00321	0,00074
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01448	0,01176	0,00272	0,001447	0,00118	0,00027	0,10309	0,08372	0,01937
19	Băng tan	Cuộn	0,01042	0,01042	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,000021	0,00002	0,00000	0,00055	0,00045	0,00010
21	Băng xóa	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,000171	0,00014	0,00003	0,00801	0,00650	0,00150
22	Biển cài	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,000182	0,00015	0,00003	0,00902	0,00732	0,00169
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,000043	0,00003	0,00001	0,00318	0,00259	0,00060
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,000050	0,00004	0,00001	0,00127	0,00103	0,00024
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,000060	0,00005	0,00001	0,00461	0,00374	0,00087
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00419	0,00419	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00315	0,00315	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00210	0,00210	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00212	0,00212	-	0,000050	0,00005	-	-	-	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,000013	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00181	0,00147	0,00034	0,000032	0,00003	0,00001	0,00250	0,00203	0,00047
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,086178	0,08618	-	0,00053	0,00053	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02563	0,02082	0,00482	0,000297	0,00024	0,00006	0,01496	0,01215	0,00281
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,000159	0,00013	0,00003	0,01432	0,01163	0,00269
35	Bút bi	Chiếc	0,02847	0,02312	0,00535	0,002796	0,00227	0,00053	0,21936	0,17815	0,04122

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bút chì	Chiếc	0,01796	0,01459	0,00338	0,000214	0,00017	0,00004	0,00856	0,00695	0,00161
37	Bút ký	Chiếc	0,00925	0,00751	0,00174	0,000085	0,00007	0,00002	0,00617	0,00501	0,00116
38	Bút nhử dòng	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,000092	0,00007	0,00002	0,00663	0,00539	0,00125
39	Bút nước	Chiếc	0,01804	0,01465	0,00339	0,000273	0,00022	0,00005	0,01216	0,00987	0,00228
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,01521	0,01235	0,00286	0,001700	0,00138	0,00032	0,07035	0,05714	0,01322
41	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
42	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,000069	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,000156	0,00016	-	0,01607	0,01607	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,000040	0,00003	0,00001	0,00030	0,00025	0,00006
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,000080	0,00006	0,00001	0,00504	0,00410	0,00095
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,000080	0,00006	0,00002	0,00368	0,00299	0,00069
47	Cartridge mực	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,000051	0,00004	0,00001	0,00424	0,00344	0,00080
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,000013	0,00001	0,00000	0,00105	0,00085	0,00020
49	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
50	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,000026	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
51	Chân giắc micro	Chiếc	0,00388	0,00315	0,00073	0,000059	0,00005	0,00001	0,00394	0,00320	0,00074
52	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,000118	0,00010	0,00002	0,15848	0,12870	0,02978
53	Chậu cảnh	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,000031	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
54	Chè khô	Kg	0,00315	0,00256	0,00059	0,000115	0,00009	0,00002	0,00755	0,00613	0,00142
55	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,000067	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
56	Chén trà	Chiếc	0,01838	0,01492	0,00345	0,000400	0,00032	0,00008	0,03514	0,02854	0,00660
57	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
58	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
59	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,000032	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
63	Chuột máy tính	Chiếc	0,00976	0,00793	0,00183	0,000061	0,00005	0,00001	0,00449	0,00364	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,028090	0,02809	-	-	-	-
65	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00307	0,00249	0,00058	0,000015	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
66	Cốc uống nước	Chiếc	0,01326	0,01077	0,00249	0,000459	0,00037	0,00009	0,03677	0,02986	0,00691
67	Công kết nối USB	Chiếc	0,00386	0,00313	0,00072	0,000044	0,00004	0,00001	0,00228	0,00185	0,00043
68	Cục tẩy	Cục	0,00769	0,00625	0,00145	0,000049	0,00004	0,00001	0,00300	0,00244	0,00056
69	Cước điện thoại	VNĐ	1.825,73917	1.482,68278	343,05639	2,234610	1,81473	0,41988	145,22067	117,93370	27,28696
70	Cước phí bưu chính	VNĐ	261,46696	212,33732	49,12964	0,320024	0,25989	0,06013	20,79727	16,88946	3,90781
71	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,000009	0,00001	-	-	-	-
72	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,000021	0,00002	-	-	-	-
73	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00770	0,00626	0,00145	0,000089	0,00007	0,00002	0,00380	0,00309	0,00071
74	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,000023	0,00002	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
75	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01030	0,00836	0,00193	0,000093	0,00008	0,00002	0,00678	0,00551	0,00127
76	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,000077	0,00006	0,00001	0,00185	0,00150	0,00035
77	Dầu chức danh	Chiếc	0,00155	0,00126	0,00029	0,000039	0,00003	0,00001	0,00140	0,00114	0,00026
78	Dầu dập số	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,000027	0,00002	0,00001	0,00039	0,00031	0,00007
79	Dầu diezen	lít	1,09024	1,09024	-	0,000021	0,00002	-	-	-	-
80	Dầu nhớt	Lít	0,00423	0,00423	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
81	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
82	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,000035	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
83	Dầu sao y	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,000179	0,00015	0,00003	0,00049	0,00039	0,00009
84	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,000010	0,00001	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
85	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,000017	0,00002	-	-	-	-
86	Dây điện	m	-	-	-	0,000009	0,00001	-	-	-	-
87	Dây mạng	m	0,51239	0,41611	0,09628	0,002566	0,00208	0,00048	0,20537	0,16678	0,03859
88	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
89	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
90	Điện	Kw	6,80375	5,52533	1,27842	0,251238	0,20403	0,04721	42,45991	34,48170	7,97822
91	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,000039	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
92	Đui đèn	Chiếc	0,01288	0,01046	0,00242	0,000222	0,00018	0,00004	0,01120	0,00910	0,00211
93	File trình ký	Chiếc	0,00516	0,00419	0,00097	0,005483	0,00445	0,00103	0,20408	0,16573	0,03835
94	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,000071	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
95	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00772	0,00627	0,00145	0,000066	0,00005	0,00001	0,00446	0,00362	0,00084
96	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01801	0,01463	0,00338	0,000179	0,00015	0,00003	0,01039	0,00844	0,00195
97	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00776	0,00631	0,00146	0,000094	0,00008	0,00002	0,00736	0,00597	0,00138
98	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02069	0,01680	0,00389	0,000227	0,00018	0,00004	0,01899	0,01542	0,00357
99	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00385	0,00312	0,00072	0,000020	0,00002	0,00000	0,00177	0,00144	0,00033
100	Giấy ăn	Hộp	0,01670	0,01670	-	0,000096	0,00010	-	0,00015	0,00015	-
101	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,000006	0,00001	-	0,00040	0,00040	-
102	Giấy bìa A4	Gram	0,00105	0,00085	0,00020	0,000054	0,00004	0,00001	0,00259	0,00211	0,00049
103	Giấy in A3	Gram	0,00103	0,00084	0,00019	0,000061	0,00005	0,00001	0,00160	0,00130	0,00030
104	Giấy in A4	Gram	0,02523	0,02049	0,00474	0,000447	0,00036	0,00008	0,03793	0,03081	0,00713
105	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,000039	0,00003	0,00001	0,01018	0,00827	0,00191
106	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,000278	0,00023	0,00005	0,01324	0,01075	0,00249
107	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,000171	0,00014	0,00003	0,01418	0,01152	0,00266
108	Giấy phân trang	Tập	0,02057	0,01670	0,00386	0,000155	0,00013	0,00003	0,00987	0,00802	0,00186
109	Giấy than xanh	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,000008	0,00001	0,00000	0,00086	0,00070	0,00016
110	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,000010	0,00001	-	-	-	-
111	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,000046	0,00005	-	0,00019	0,00019	-
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,000120	0,00010	0,00002	0,00397	0,00322	0,00075
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,01290	0,01048	0,00242	0,000216	0,00018	0,00004	0,01393	0,01131	0,00262
114	Hồ dán	Lọ	0,01288	0,01046	0,00242	0,000155	0,00013	0,00003	0,01198	0,00973	0,00225
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,000048	0,00005	-	0,00001	0,00001	-
116	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,000033	0,00003	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,000121	0,00010	0,00002	0,00716	0,00581	0,00135
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,000085	0,00007	0,00002	0,00499	0,00405	0,00094
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,000124	0,00010	0,00002	0,00512	0,00416	0,00096

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,000061	0,00005	0,00001	0,00516	0,00419	0,00097
121	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01048	0,01048	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
122	Hốt rác	Chiếc	-	-	-	0,000066	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
123	Keo dán	Lọ	0,00774	0,00629	0,00145	0,000079	0,00006	0,00001	0,00666	0,00541	0,00125
124	Keo PVC	Lọ	0,00419	0,00419	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
125	Keo silicon	Lọ	0,00417	0,00417	-	0,001099	0,00110	-	0,00015	0,00015	-
126	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01285	0,01044	0,00241	0,000186	0,00015	0,00003	0,00806	0,00654	0,00151
127	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06134	0,04982	0,01153	0,000269	0,00022	0,00005	0,01749	0,01420	0,00329
128	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,000344	0,00028	0,00006	0,02390	0,01941	0,00449
129	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,000332	0,00027	0,00006	0,02308	0,01874	0,00434
130	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,000303	0,00025	0,00006	0,02246	0,01824	0,00422
131	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,000291	0,00024	0,00005	0,02244	0,01822	0,00422
132	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,06146	0,04991	0,01155	0,000303	0,00025	0,00006	0,02244	0,01822	0,00422
133	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06158	0,05001	0,01157	0,000317	0,00026	0,00006	0,02858	0,02321	0,00537
134	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	1,228148	1,22815	-	-	-	-
135	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,000042	0,00004	-	0,00076	0,00076	-
136	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,000543	0,00054	-	0,03939	0,03939	-
137	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,000345	0,00028	0,00006	0,00309	0,00251	0,00058
138	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01280	0,01040	0,00241	0,000055	0,00004	0,00001	0,00368	0,00299	0,00069
139	Khóa cửa	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
140	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
141	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,000027	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
142	Lịch	Quyển	0,00388	0,00315	0,00073	0,000070	0,00006	0,00001	0,00504	0,00409	0,00095
143	Lọ hoa	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
144	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,000019	0,00002	-	-	-	-
145	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,000002	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
146	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,000146	0,00015	-	0,00971	0,00971	-
147	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,000067	0,00007	-	0,00331	0,00331	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Mặt công tắc	Chiếc	0,00772	0,00627	0,00145	0,000087	0,00007	0,00002	0,00582	0,00473	0,00109
149	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00097	-	0,00097	0,000014	-	0,00001	0,00061	-	0,00061
150	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Mực dấu	Lọ	0,00128	0,00104	0,00024	0,000140	0,00011	0,00003	0,00126	0,00102	0,00024
152	Mực in	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,000310	0,00025	0,00006	0,02466	0,02003	0,00463
153	Mực máy photocopy	Hộp	0,00128	0,00104	0,00024	0,000010	0,00001	0,00000	0,00073	0,00059	0,00014
154	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
155	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,000332	0,00033	-	-	-	-
156	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,000331	0,00033	-	-	-	-
157	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
158	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,000136	0,00014	-	-	-	-
159	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước uống	lít	-	-	-	0,007040	0,00704	-	0,33477	0,33477	-
161	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
162	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
163	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
164	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00387	0,00314	0,00073	0,000046	0,00004	0,00001	0,00329	0,00267	0,00062
165	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,000036	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
166	Phí internet	VNĐ	3.030,51194	2.461,07875	569,43319	3,709248	3,01228	0,69697	241,04925	195,75610	45,29315
167	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,000130	0,00013	-	0,01119	0,01119	-
168	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,000294	0,00029	-	0,00925	0,00925	-
169	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00622	-	0,00622	0,000470	-	0,00047	0,03980	-	0,03980
170	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,000962	0,00096	-	-	-	-
171	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
172	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
173	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
174	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
175	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
177	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
178	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
179	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
180	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,000066	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
181	Sổ các loại	Quyển	0,01290	0,01048	0,00242	0,000138	0,00011	0,00003	0,01033	0,00839	0,00194
182	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
183	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00257	0,00209	0,00048	0,000016	0,00001	0,00000	0,00126	0,00102	0,00024
184	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
185	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,000004	0,00000	-	-	-	-
186	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,000133	0,00013	-	0,00063	0,00063	-
187	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01941	0,01576	0,00365	0,000251	0,00020	0,00005	0,02173	0,01765	0,00408
188	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
189	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,000111	0,00011	-	0,00894	0,00894	-
190	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
191	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
192	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
193	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,000139	0,00014	-	0,00069	0,00069	-
194	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,002464	0,00200	0,00046	0,19391	0,15748	0,03644
195	Túi clear bag F	Chiếc	0,13022	0,10575	0,02447	0,002662	0,00216	0,00050	0,19889	0,16152	0,03737
196	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
197	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
198	USB thu wifi	Chiếc	0,00129	0,00105	0,00024	0,000018	0,00001	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
199	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
200	Ve	Kg	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
201	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,000011	0,00001	-	-	-	-
202	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,00000	-	-	-	-
203	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
204	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000067	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
205	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,05124	0,04161	0,00963	0,000981	0,00080	0,00018	0,05007	0,04066	0,00941
206	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
207	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
208	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
209	Xăng	lít	0,65577	0,53255	0,12322	0,010000	0,00812	0,00188	1,13124	0,91868	0,21256
210	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
211	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00374	0,00374	-	0,000037	0,000037	-	0,000023	0,000023	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,000002	-	0,000002	0,000001	-	0,000001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,12910	0,12910	-	0,000705	0,000705	-	0,000446	0,000446	-
5	Attomat	Chiếc	0,00917	0,00745	0,00172	0,000060	0,000048	0,000011	0,000038	0,000031	0,000007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,000030	0,000024	0,000006	0,000020	0,000016	0,000004
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,000007	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02001	0,01625	0,00376	0,000103	0,000084	0,000019	0,000067	0,000055	0,000013

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01685	0,01368	0,00317	0,000092	0,000075	0,000017	0,000059	0,000048	0,000011
11	Băng dính đen	Cuộn	0,01188	0,00964	0,00223	0,000065	0,000053	0,000012	0,000042	0,000034	0,000008
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00922	0,00749	0,00173	0,000055	0,000045	0,000010	0,000037	0,000030	0,000007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00927	0,00753	0,00174	0,000059	0,000048	0,000011	0,000038	0,000031	0,000007
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00967	0,00785	0,00182	0,000050	0,000041	0,000009	0,000033	0,000027	0,000006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00904	0,00734	0,00170	0,000063	0,000052	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,01125	0,00914	0,00211	0,000070	0,000057	0,000013	0,000047	0,000038	0,000009
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,000028	0,000022	0,000005	0,000017	0,000014	0,000003
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00575	0,00467	0,00108	0,000024	0,000019	0,000004	0,000015	0,000012	0,000003
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,15001	0,12182	0,02819	0,001022	0,000830	0,000192	0,000635	0,000515	0,000119
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
24	Băng xóa	Chiếc	0,01610	0,01307	0,00302	0,000088	0,000071	0,000016	0,000057	0,000046	0,000011
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,000011	0,000011	-	0,000040	0,000040	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,000009	0,000009	-	0,000022	0,000022	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000008	0,000008	-
29	Bát chằm	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
31	Biển cài	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,000120	0,000098	0,000023	0,000078	0,000063	0,000015
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00307	0,00249	0,00058	0,000028	0,000023	0,000005	0,000017	0,000014	0,000003
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,000010	0,000009	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00851	0,00691	0,00160	0,000048	0,000039	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00584	0,00475	0,00110	0,000021	0,000017	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
42	Bom kim tiêm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03529	0,02865	0,00663	0,000128	0,000104	0,000024	0,000088	0,000072	0,000017
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,000125	0,000101	0,000023	0,000084	0,000068	0,000016
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000026	0,000026	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
48	Bút bi	Chiếc	0,35512	0,28839	0,06673	0,002239	0,001818	0,000421	0,001482	0,001203	0,000278
49	Bút chì	Chiếc	0,01639	0,01331	0,00308	0,000097	0,000079	0,000018	0,000063	0,000052	0,000012
50	Bút ký	Chiếc	0,01119	0,00909	0,00210	0,000062	0,000051	0,000012	0,000039	0,000032	0,000007
51	Bút nhò dồng	Chiếc	0,01561	0,01267	0,00293	0,000073	0,000059	0,000014	0,000049	0,000039	0,000009
52	Bút nước	Chiếc	0,01771	0,01438	0,00333	0,000101	0,000082	0,000019	0,000063	0,000051	0,000012
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,08286	0,06729	0,01557	0,001068	0,000867	0,000201	0,000640	0,000520	0,000120
54	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,000005	0,000005	-	0,000011	0,000011	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,000004	0,000004	-	0,000006	0,000006	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02361	0,02361	-	0,000124	0,000124	-	0,000079	0,000079	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00051	0,00041	0,00010	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01032	0,00838	0,00194	0,000050	0,000041	0,000009	0,000032	0,000026	0,000006
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,000038	0,000031	0,000007	0,000024	0,000019	0,000004
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,000039	0,000032	0,000007	0,000025	0,000020	0,000005
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,000010	0,000008	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,000002	0,000002	-	0,000008	0,000008	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,000035	0,000028	0,000007	0,000022	0,000018	0,000004
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,90292	0,73326	0,16966	0,000237	0,000193	0,000045	0,000237	0,000192	0,000045
66	Chậu cánh	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-
67	Chè khô	Kg	0,01155	0,00938	0,00217	0,000085	0,000069	0,000016	0,000054	0,000044	0,000010
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
69	Chén trà	Chiếc	0,04663	0,03787	0,00876	0,000306	0,000249	0,000058	0,000190	0,000155	0,000036
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
71	Chít	Kg	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,000049	0,000040	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,000020	0,000016	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000011	0,000011	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,05487	0,04456	0,01031	0,000343	0,000279	0,000064	0,000217	0,000176	0,000041
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,000021	0,000017	0,000004	0,000014	0,000011	0,000003
85	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00564	0,00458	0,00106	0,000039	0,000032	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005
87	Cước điện thoại	VNĐ	179,90974	146,10470	33,80504	3,003576	2,439204	0,564372	1,977427	1,605869	0,371559
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	25,76516	20,92389	4,84127	0,430147	0,349322	0,080825	0,283190	0,229979	0,053211
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000004	0,000004	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000004	0,000004	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,000040	0,000032	0,000007	0,000026	0,000021	0,000005
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00161	0,00130	0,00030	0,000010	0,000008	0,000002	0,000007	0,000005	0,000001
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01056	0,00858	0,00198	0,000063	0,000051	0,000012	0,000040	0,000033	0,000008
98	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,000013	0,000011	0,000003	0,000009	0,000007	0,000002
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,000012	0,000010	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,000003	0,000003	0,000001	0,000002	0,000002	0,000000
102	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	0,000153	0,000153	-	0,000869	0,000869	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000005	0,000005	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00191	0,00155	0,00036	0,000002	0,000002	0,000000	0,000001	0,000001	0,000000
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,000008	0,000006	0,000001	0,000005	0,000004	0,000001
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,000036	0,000036	-	0,000090	0,000090	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
113	Dây điện	m	0,00000	0,00000	-	0,000032	0,000032	-	0,000185	0,000185	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	0,000085	0,000085	-	0,000201	0,000201	-
115	Dây hút dờm	Chiếc	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000017	0,000017	-
116	Dây mạng	m	0,48985	0,39780	0,09204	0,002506	0,002035	0,000471	0,001667	0,001354	0,000313
117	Dây phun sương	m	-	-	-	0,000005	0,000005	-	0,000006	0,000006	-
118	Dây thép	m	-	-	-	0,000021	0,000021	-	0,000060	0,000060	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,000006	0,000006	-	0,000017	0,000017	-
124	Điện	Kw	49,94310	40,55879	9,38431	0,204090	0,165741	0,038348	0,138193	0,112227	0,025967
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000000	0,000000	-
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000022	0,000022	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,02880	0,02339	0,00541	0,000134	0,000109	0,000025	0,000091	0,000074	0,000017
130	File trình ký	Chiếc	0,86005	0,69845	0,16160	0,004386	0,003562	0,000824	0,003825	0,003106	0,000719
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,000012	0,000012	-	0,000026	0,000026	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000016	0,000016	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00057	0,00057	-	0,000003	0,000003	-	0,000018	0,000018	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00525	0,00426	0,00099	0,000039	0,000032	0,000007	0,000024	0,000020	0,000005
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01387	0,01126	0,00261	0,000108	0,000088	0,000020	0,000068	0,000056	0,000013
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00853	0,00693	0,00160	0,000065	0,000053	0,000012	0,000041	0,000033	0,000008
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02782	0,02259	0,00523	0,000170	0,000138	0,000032	0,000107	0,000087	0,000020
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00471	0,00383	0,00089	0,000018	0,000014	0,000003	0,000012	0,000010	0,000002
139	Giấy ăn	Hộp	0,00089	0,00089	-	0,000003	0,000003	-	0,000012	0,000012	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00076	0,00076	-	0,000002	0,000002	-	0,000001	0,000001	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00515	0,00419	0,00097	0,000021	0,000017	0,000004	0,000013	0,000011	0,000002
142	Giấy in A3	Gram	0,00282	0,00229	0,00053	0,000010	0,000009	0,000002	0,000007	0,000006	0,000001
143	Giấy in A4	Gram	0,05517	0,04480	0,01037	0,000325	0,000264	0,000061	0,000203	0,000165	0,000038
144	Giấy in A5	Gram	0,00320	0,00260	0,00060	0,000027	0,000022	0,000005	0,000014	0,000012	0,000003
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02849	0,02314	0,00535	0,000119	0,000096	0,000022	0,000080	0,000065	0,000015
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03000	0,02436	0,00564	0,000121	0,000099	0,000023	0,000082	0,000067	0,000015
147	Giấy phân trang	Tập	0,01200	0,00974	0,00225	0,000094	0,000077	0,000018	0,000059	0,000048	0,000011
148	Giấy than xanh	Tập	0,00148	0,00120	0,00028	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,000061	0,000061	-	0,000230	0,000230	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,000046	0,000037	0,000009	0,000031	0,000025	0,000006
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,03353	0,02723	0,00630	0,000125	0,000102	0,000024	0,000084	0,000068	0,000016
155	Hồ dán	Lọ	0,02725	0,02213	0,00512	0,000121	0,000098	0,000023	0,000082	0,000067	0,000015
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-	0,000002	0,000002	-	0,000002	0,000002	-
157	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,000005	0,000004	0,000001	0,000003	0,000003	0,000001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01636	0,01329	0,00307	0,000073	0,000059	0,000014	0,000049	0,000040	0,000009
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00957	0,00777	0,00180	0,000046	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00986	0,00801	0,00185	0,000046	0,000037	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00952	0,00773	0,00179	0,000046	0,000038	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,000004	0,000004	-	0,000012	0,000012	-
164	Keo dán	Lọ	0,01021	0,00829	0,00192	0,000059	0,000048	0,000011	0,000037	0,000030	0,000007

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00028	0,00028	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01124	0,00913	0,00211	0,000073	0,000059	0,000014	0,000048	0,000039	0,000009
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,05476	0,04447	0,01029	0,000178	0,000145	0,000034	0,000122	0,000099	0,000023
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,05732	0,04655	0,01077	0,000230	0,000187	0,000043	0,000154	0,000125	0,000029
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,05693	0,04623	0,01070	0,000229	0,000186	0,000043	0,000154	0,000125	0,000029
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,05633	0,04574	0,01058	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,05622	0,04565	0,01056	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,05631	0,04573	0,01058	0,000228	0,000185	0,000043	0,000153	0,000124	0,000029
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,05886	0,04780	0,01106	0,000276	0,000225	0,000052	0,000180	0,000146	0,000034
175	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000004	0,000004	-	0,000007	0,000007	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,05779	0,05779	-	0,000354	0,000354	-	0,000227	0,000227	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,000024	0,000020	0,000005	0,000016	0,000013	0,000003
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00794	0,00645	0,00149	0,000050	0,000041	0,000009	0,000033	0,000027	0,000006
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000008	0,000008	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000012	0,000012	-
185	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
187	Lịch	Quyển	0,00739	0,00600	0,00139	0,000049	0,000039	0,000009	0,000030	0,000024	0,000006
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000002	0,000002	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000006	0,000006	-	0,000008	0,000008	-
191	Lưỡi cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03546	0,03546	-	0,000119	0,000119	-	0,000087	0,000087	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00785	0,00785	-	0,000028	0,000028	-	0,000019	0,000019	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,01334	0,01084	0,00251	0,000063	0,000051	0,000012	0,000042	0,000034	0,000008
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00547	0,00444	0,00103	0,000034	0,000028	0,000006	0,000022	0,000018	0,000004
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
200	Mực đầu	Lọ	0,00267	0,00217	0,00050	0,000006	0,000005	0,000001	0,000004	0,000003	0,000001
201	Mực in	Hộp	0,02412	0,01959	0,00453	0,000205	0,000166	0,000038	0,000126	0,000102	0,000024
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00174	0,00142	0,00033	0,000008	0,000007	0,000002	0,000005	0,000004	0,000001
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000001	0,000001	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000015	0,000015	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000007	0,000007	-	0,000018	0,000018	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000005	0,000005	-	0,000014	0,000014	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000005	0,000005	-	0,000015	0,000015	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00000	0,00000	-	0,000237	0,000237	-	0,000688	0,000688	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,000009	0,000009	-	0,000025	0,000025	-
211	Nước uống	lít	0,83123	0,83123	-	0,005803	0,005803	-	0,003686	0,003686	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,000009	0,000009	-	0,000014	0,000014	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00555	0,00451	0,00104	0,000032	0,000026	0,000006	0,000021	0,000017	0,000004
219	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
220	Phí internet	VNĐ	298,62948	242,51700	56,11248	4,985582	4,048791	0,936791	3,282296	2,665553	0,616743
221	Phích cắm	Chiếc	0,02468	0,02468	-	0,000106	0,000106	-	0,000071	0,000071	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00094	0,00094	-	0,000001	0,000001	-	0,000003	0,000003	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,06023	-	0,06023	0,000300	-	0,000300	0,000184	-	0,000184
224	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000003	0,000003	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000006	0,000006	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000013	0,000013	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
231	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,000026	0,000026	-	0,000050	0,000050	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,01362	0,01106	0,00256	0,000105	0,000085	0,000020	0,000066	0,000053	0,000012
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,000013	0,000011	0,000002	0,000009	0,000007	0,000002
238	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
239	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,000009	0,000009	-	0,000025	0,000025	-
240	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,03702	0,03006	0,00696	0,000194	0,000157	0,000036	0,000125	0,000101	0,000023
243	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,000007	-	0,000022	0,000022	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
245	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,000001	-	0,000006	0,000006	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,000080	0,000080	-	0,000050	0,000050	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,000018	0,000018	-	0,000047	0,000047	-
250	Tủ quạt	Chiếc	0,00168	0,00168	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29793	0,24195	0,05598	0,001815	0,001474	0,000341	0,001133	0,000920	0,000213
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,27733	0,22522	0,05211	0,001992	0,001617	0,000374	0,001182	0,000960	0,000222
253	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000005	0,000005	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000000	0,000000	-	0,000001	0,000001	-
255	Ủng	Đôi	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000004	0,000004	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00363	0,00295	0,00068	0,000014	0,000011	0,000003	0,000010	0,000008	0,000002
257	Vải xô	m	-	-	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
258	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
259	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000008	0,000008	-	0,000007	0,000007	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000003	0,000003	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000005	0,000005	-
262	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
263	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
264	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,13410	0,10890	0,02520	0,000744	0,000604	0,000140	0,000418	0,000339	0,000078
265	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,000029	0,000029	-	0,000031	0,000031	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000001	0,000001	-	0,000004	0,000004	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,35880	0,35880	-	0,000001	0,000001	-	0,000002	0,000002	-
269	Xăng	lít	0,82714	0,67172	0,15542	0,006020	0,004889	0,001131	0,003504	0,002846	0,000658
270	Xi phòng két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,000002	0,000002	-	0,000003	0,000003	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000007	0,000007	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,000003	-	0,000006	0,000006	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,000012	0,000012	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,000001	-	0,000001	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,000245	0,000245	-	0,08401	0,08401	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,000020	0,000017	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
7	Bàn xoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,000003	0,000002	0,000001	0,00059	-	0,00059	0,00040	-	0,00040
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,000035	0,000029	0,000007	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,000035	0,000028	0,000007	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
11	Băng dính đen	Cuộn	0,000027	0,000022	0,000005	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,000020	0,000016	0,000004	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,000023	0,000019	0,000004	0,03068	0,02492	0,00577	0,01419	0,01152	0,00267
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,000018	0,000015	0,000003	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,000022	0,000018	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,000030	0,000025	0,000006	0,05404	0,04389	0,01015	0,01596	0,01296	0,00300
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,000010	0,000008	0,000002	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,000008	0,000007	0,000002	0,00366	0,00297	0,00069	0,00621	0,00504	0,00117
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,000323	0,000263	0,000061	0,06176	0,05015	0,01160	0,26461	0,21489	0,04972
21	Băng tan	Cuộn	0,000003	0,000003	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng thun	Cuộn	0,000002	0,000002	-	0,01153	0,01153	-	0,01717	0,01717	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
24	Băng xóa	Chiếc	0,000031	0,000025	0,000006	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
25	Bao lì xì	Chiếc	0,000022	0,000022	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,000010	0,000010	-	-	-	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
29	Bát cháo	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00521	0,00521	-	-	-	-
31	Biển cái	Chiếc	0,000034	0,000028	0,000006	0,00073	-	0,00073	0,03130	0,02542	0,00588
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,000008	0,000007	0,000002	0,00389	0,00316	0,00073	0,00805	0,00654	0,00151
33	Biển chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00192	0,00156	0,00036	0,00151	0,00123	0,00028
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,000016	0,000013	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00799	0,00799	-	0,00764	0,00764	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00521	0,00521	-	0,00410	0,00410	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,000001	0,000001	-	0,00558	0,00558	-	0,00709	0,00709	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,00462	0,00376	0,00087	0,00464	0,00377	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,000049	0,000040	0,000009	0,01144	-	0,01144	0,02469	0,02005	0,00464
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,000043	0,000035	0,000008	0,00602	-	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
46	Bột giặt	Kg	0,000006	0,000006	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
47	Búa	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,000655	0,000532	0,000123	0,11437	0,09288	0,02149	0,45556	0,36996	0,08560
49	Bút chì	Chiếc	0,000038	0,000031	0,000007	0,04305	0,03496	0,00809	0,02060	0,01673	0,00387
50	Bút ký	Chiếc	0,000027	0,000022	0,000005	0,02235	0,01815	0,00420	0,01228	0,00997	0,00231
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,000028	0,000023	0,000005	0,02175	0,01767	0,00409	0,01214	0,00986	0,00228
52	Bút nước	Chiếc	0,000035	0,000028	0,000007	0,04442	0,03607	0,00835	0,03165	0,02570	0,00595
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,000279	0,000226	0,000052	0,07547	0,06129	0,01418	0,37509	0,30461	0,07048
54	Các loại ống nước	Mét	0,000008	0,000008	-	0,04194	0,04194	-	-	-	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,000047	0,000047	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00298	0,00242	0,00056	0,00068	0,00055	0,00013
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
60	Cartridge mực	Chiếc	0,000014	0,000011	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
61	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,000003	0,000003	0,000001	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02094	0,02094	-	-	-	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,000079	0,000064	0,000015	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01283	0,01283	-	0,00875	0,00875	-
67	Chè khô	Kg	0,000034	0,000028	0,000006	0,00879	0,00714	0,00165	0,01489	0,01210	0,00280
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,000097	0,000079	0,000018	0,05082	0,04127	0,00955	0,08320	0,06757	0,01563
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
71	Chít	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,03351	0,03351	-	-	-	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,000008	0,000008	-	0,04190	0,04190	-	-	-	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02514	0,02514	-	-	-	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,000019	0,000016	0,000004	0,02354	0,01912	0,00442	0,01255	0,01019	0,00236
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,00724	0,00588	0,00136	0,00237	0,00193	0,00045

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Cọ xoong nổi	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,000112	0,000091	0,000021	0,03891	0,03160	0,00731	0,08047	0,06535	0,01512
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,000008	0,000006	0,000001	0,00939	0,00762	0,00176	0,00573	0,00465	0,00108
85	Cura cầm tay	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,000016	0,000013	0,000003	0,01832	0,01488	0,00344	0,00778	0,00631	0,00146
87	Cước điện thoại	VNĐ	1,570409	1,275329	0,295080	4.253,00930	3.453,86885	799,14045	974,50317	791,39402	183,10915
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,224901	0,182642	0,042259	609,08010	494,63395	114,44615	139,56012	113,33677	26,22335
89	Cút ống nước	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,00844	0,00844	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00336	0,00336	-	-	-	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,000015	0,000012	0,000003	0,00348	-	0,00348	0,00962	0,00781	0,00181
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
97	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,000023	0,000019	0,000004	0,02519	0,02045	0,00473	0,01650	0,01340	0,00310
98	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00380	0,00309	0,00071	0,00266	0,00216	0,00050
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00631	0,00631	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,000004	0,000003	0,000001	0,00389	0,00316	0,00073	0,00340	0,00276	0,00064
101	Dầu đập số	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00128	0,00104	0,00024	0,00101	0,00082	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Dầu diezen	lít	0,000319	0,000319	-	2,60330	2,60330	-	1,16485	1,16485	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,000002	0,000002	-	0,01115	0,01115	-	0,01418	0,01418	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00124	0,00100	0,00023	0,00064	0,00052	0,00012
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,000002	0,000002	0,000000	0,00201	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
108	Dây bơm nước	m	0,000071	0,000071	-	0,41887	0,41887	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,000001	0,000001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,000049	0,000049	-	0,20968	0,20968	-	-	-	-
114	Dây dù	Mét	0,000159	0,000159	-	-	-	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,000014	0,000014	-	-	-	-	-	-	-
116	Dây mạng	m	0,001051	0,000853	0,000197	1,21362	0,98558	0,22804	0,45698	0,37111	0,08587
117	Dây phun sương	m	0,000004	0,000004	-	0,00641	0,00641	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,000038	0,000038	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,000009	0,000009	-	-	-	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,063578	0,051632	0,011946	19,49011	15,82792	3,66219	36,99660	30,04494	6,95166
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,000000	0,000000	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,000046	0,000037	0,000009	0,03160	0,02566	0,00594	0,02155	0,01750	0,00405
130	File trình ký	Chiếc	0,001476	0,001199	0,000277	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
131	Găng tay cao su	Đôi	0,000018	0,000018	-	0,07141	0,07141	-	-	-	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,000014	0,000012	0,000003	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,000043	0,000035	0,000008	0,04396	0,03570	0,00826	0,02796	0,02271	0,00525
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,000021	0,000017	0,000004	0,01969	0,01599	0,00370	0,01882	0,01529	0,00354
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,000058	0,000047	0,000011	0,05220	0,04239	0,00981	0,04774	0,03877	0,00897
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,000007	0,000005	0,000001	0,00916	0,00744	0,00172	0,00389	0,00316	0,00073
139	Giấy ăn	Hộp	0,000006	0,000006	-	0,04054	0,04054	-	0,02382	0,02382	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,000001	0,000001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,000007	0,000006	0,000001	0,00284	0,00231	0,00053	0,00423	0,00343	0,00079

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Giấy in A3	Gram	0,000004	0,000003	0,000001	0,00261	0,00212	0,00049	0,00239	0,00194	0,00045
143	Giấy in A4	Gram	0,000122	0,000099	0,000023	0,06598	0,05358	0,01240	0,07952	0,06458	0,01494
144	Giấy in A5	Gram	0,000016	0,000013	0,000003	0,00046	0,00037	0,00009	0,00368	0,00299	0,00069
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,000043	0,000035	0,000008	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,000044	0,000036	0,000008	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
147	Giấy phân trang	Tập	0,000034	0,000028	0,000006	0,04992	0,04054	0,00938	0,02933	0,02382	0,00551
148	Giấy than xanh	Tập	0,000003	0,000002	0,000001	0,00600	0,00487	0,00113	0,00173	0,00141	0,00033
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,000103	0,000103	-	0,55299	0,55299	-	-	-	-
150	Gioăng tú com	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
151	Gioăng tú hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00840	0,00840	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,000018	0,000015	0,000003	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,000044	0,000035	0,000008	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
155	Hồ dán	Lọ	0,000046	0,000038	0,000009	0,03169	0,02573	0,00595	0,02229	0,01810	0,00419
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,000001	0,000001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,000001	0,000001	0,000000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00074	0,00060	0,00014
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,000024	0,000019	0,000004	0,00137	0,00111	0,00026	0,01105	0,00897	0,00208
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,000017	0,000014	0,000003	0,01282	0,01041	0,00241	0,01009	0,00820	0,00190

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,02603	0,02603	-	0,02049	0,02049	-
163	Hót rác	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,03352	0,03352	-	-	-	-
164	Keo dán	Lọ	0,000021	0,000017	0,000004	0,01923	0,01562	0,00361	0,01514	0,01230	0,00284
165	Keo PVC	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,01041	0,01041	-	0,00820	0,00820	-
166	Keo silicon	Lọ	0,000001	0,000001	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000026	0,000021	0,000005	0,03114	0,02529	0,00585	0,01787	0,01451	0,00336
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,000090	0,000073	0,000017	0,14289	0,11604	0,02685	0,03274	0,02659	0,00615
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,000103	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,000102	0,000083	0,000019	0,14518	0,11790	0,02728	0,05115	0,04154	0,00961
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,000115	0,000093	0,000022	0,14746	0,11975	0,02771	0,06957	0,05650	0,01307
175	Khăn lau	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,01004	0,01004	-	0,00521	0,00521	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,000112	0,000112	-	0,04200	0,04200	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,000009	0,000007	0,000002	0,01236	0,01004	0,00232	0,00641	0,00521	0,00120
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,000023	0,000018	0,000004	0,03023	0,02455	0,00568	0,01050	0,00853	0,00197
180	Khóa cửa	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,02492	0,02492	-	0,01152	0,01152	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Khóa đồng	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02095	0,02095	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,000006	0,000006	-	-	-	-	-	-	-
185	Kìm	Chiếc	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
187	Lịch	Quyển	0,000021	0,000017	0,000004	0,00984	0,00799	0,00185	0,00941	0,00764	0,00177
188	Lọ hoa	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00502	0,00502	-	0,00260	0,00260	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,000006	0,000006	-	0,00859	0,00859	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01636	0,01636	-	0,01828	0,01828	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,000038	0,000038	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,000010	0,000010	-	0,00629	0,00629	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,000024	0,000019	0,000005	0,01878	0,01525	0,00353	0,01146	0,00931	0,00215
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,000012	0,000010	0,000002	0,01259	0,01023	0,00237	0,00825	0,00670	0,00155
198	Mô lét to	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
200	Mực dấu	Lọ	0,000003	0,000002	0,000000	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
201	Mực in	Hộp	0,000060	0,000049	0,000011	0,02829	0,02297	0,00532	0,06015	0,04885	0,01130

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,000004	0,000003	0,000001	0,00307	0,00249	0,00058	0,00142	0,00115	0,00027
203	Mũi khoan	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
204	Muôi	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,000012	0,000012	-	0,07119	0,07119	-	-	-	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,000010	0,000010	-	0,06282	0,06282	-	-	-	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,000011	0,000011	-	0,06283	0,06283	-	-	-	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,000247	0,000247	-	1,19732	1,19732	-	-	-	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,000017	0,000017	-	0,10052	0,10052	-	-	-	-
211	Nước uống	lít	0,001975	0,001975	-	1,46771	1,46771	-	-	-	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,000004	0,000004	-	0,02513	0,02513	-	-	-	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,000010	0,000010	-	0,02125	0,02125	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
217	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,08406	0,08406	-	-	-	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,000011	0,000009	0,000002	0,00962	0,00781	0,00181	0,00757	0,00615	0,00142
219	Phao tự động	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
220	Phí internet	VNĐ	2,606694	2,116896	0,489798	7.059,49443	5.733,01542	1.326,47900	1.617,56046	1.313,62085	303,93961
221	Phích cắm	Chiếc	0,000032	0,000032	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,000108	-	0,000108	0,02201	-	0,02201	0,38464	0,31236	0,07227
224	Pin đại	Hộp	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
225	Pin đũa	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
226	Pin tiêu	Hộp	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
230	Rắc co	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
231	Rèm cửa	m2	0,000026	0,000026	-	0,08418	0,08418	-	-	-	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
233	Ren trong	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02096	0,02096	-	-	-	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,000040	0,000033	0,000008	0,03205	0,02603	0,00602	0,02523	0,02049	0,00474
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00628	0,00628	-	-	-	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00618	0,00502	0,00116	0,00321	0,00260	0,00060
238	Tấm kính	Tấm	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,000020	0,000020	-	0,12562	0,12562	-	-	-	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,000002	0,000002	-	-	-	-	-	-	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01677	0,01677	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,000068	0,000055	0,000013	0,04922	0,03997	0,00925	0,04706	0,03822	0,00884
243	Thìa	Chiếc	0,000006	0,000006	-	0,02100	0,02100	-	-	-	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00839	0,00839	-	-	-	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,000025	0,000025	-	0,01259	0,01259	-	-	-	-
247	Thuốc muối	Chai	0,000003	0,000003	-	0,01260	0,01260	-	-	-	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,000000	0,000000	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,000036	0,000036	-	0,20950	0,20950	-	-	-	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,00841	0,00841	-	-	-	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,000677	0,000549	0,000127	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,000902	0,000733	0,000169	0,34339	0,27887	0,06452	0,43648	0,35446	0,08201
253	Túi đựng rác	Kg	0,000002	0,000002	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
254	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,000000	0,000000	-	-	-	-	-	-	-
255	Ủng	Đôi	0,000003	0,000003	-	-	-	-	-	-	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,000005	0,000004	0,000001	0,00321	0,00260	0,00060	0,00252	0,00205	0,00047
257	Vải xô	m	0,000004	0,000004	-	-	-	-	-	-	-
258	Van nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
259	Ve	Kg	0,000003	0,000003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,000001	0,000001	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
261	Vít nở	Chiếc	0,000004	0,000004	-	0,02097	0,02097	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
262	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00838	0,00838	-	-	-	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01047	0,01047	-	-	-	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,000530	0,000431	0,000100	0,12136	0,09856	0,02280	0,04570	0,03711	0,00859
265	Vôi bột	Kg	0,000016	0,000016	-	0,04197	0,04197	-	-	-	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,000001	0,000001	-	0,00419	0,00419	-	-	-	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,000003	0,000003	-	0,01258	0,01258	-	-	-	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,000001	0,000001	-	-	-	-	-	-	-
269	Xăng	lít	0,002660	0,002160	0,000500	0,30585	-	0,30585	0,23815	-	0,23815
270	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,000002	0,000002	-	0,01257	0,01257	-	-	-	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,000005	0,000005	-	0,02516	0,02516	-	-	-	-
272	Xô đựng nước 10 lit	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02932	0,02932	-	-	-	-
273	Xô đựng nước 20 lit	Chiếc	0,000005	0,000005	-	0,02933	0,02933	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,00002	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00049	0,00049	-	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-
5	Attomat	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00007	0,00006	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00087	0,00071	0,00016	0,00074	0,00060	0,00014	0,00216	0,00176	0,00041
19	Băng tan	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển cài	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
36	Bột giặt	Kg	0,00016	0,00016	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068
38	Bút chì	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064
39	Bút ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
41	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
56	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002	0,00025	0,00021	0,00005
57	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
58	Chén trà	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00014	0,00012	0,00003	0,00039	0,00032	0,00007
59	Chít	Kg	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chổi tre	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,01768	0,01768	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
71	Cục tẩy	Cục	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
72	Cước điện thoại	VNĐ	1,65333	1,34267	0,31066	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,23680	0,19230	0,04449	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006
77	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
78	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006
79	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
82	Dầu đập số	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
83	Dầu diezen	lít	0,00336	0,00336	-	0,00368	0,00368	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00084	0,00084	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	0,00360	0,00292	0,00068	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052
92	Dây phun sương	m	0,00013	0,00013	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
95	Điện	Kw	0,33141	0,26914	0,06227	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,00033	0,00027	0,00006	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
98	File trình ký	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
99	Gen máng điện	Cây	0,00010	0,00010	-	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00003	0,00003	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001
105	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
108	Giấy in A3	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
109	Giấy in A4	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008
110	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
113	Giấy phân trang	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004
114	Giấy than xanh	Tập	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00136	0,00136	-	0,00110	0,00110	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
119	Hồ dán	Lọ	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Keo dán	Lọ	0,00046	0,00037	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
129	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00017	0,00013	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00021	0,00017	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004
139	Khăn lau	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
146	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00021	0,00021	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
157	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
159	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00019	0,00019	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00015	0,00015	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00022	0,00022	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00378	0,00378	-	0,00491	0,00491	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	0,00182	0,00182	-	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	0,00035	0,00035	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00021	0,00021	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005
171	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
172	Phí internet	VNĐ	2,74433	2,22867	0,51566	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594
173	Phích cắm	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00061	0,00050	0,00011	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131
176	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00084	0,00084	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
189	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	0,00015	0,00015	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006
193	Thìa	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-
197	Thuốc muối	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00036	0,00036	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00105	0,00086	0,00020	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028
202	Túi clear bag F	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028
203	Túi đựng rác	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001
205	Van nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
206	Ve	Kg	0,00023	0,00023	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
209	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
211	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00026	0,00021	0,00005	0,00089	0,00072	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Vôi bột	Kg	0,00051	0,00051	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
215	Xăng	lít	0,00028	-	0,00028	0,00069	0,00056	0,00013	0,00156	0,00127	0,00029
216	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	0,00007	0,00007	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01993	0,01993	-	0,0000043	0,0000043	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,0000014	-	0,0000014	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,45970	0,45970	-	0,0000989	0,0000989	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,05142	0,04176	0,00966	0,0000166	0,0000135	0,0000031	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,0000082	0,0000066	0,0000015	0,00727	0,00590	0,00137

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,0000004	-	0,0000004	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,07682	0,06238	0,01443	0,0000221	0,0000180	0,0000042	0,02220	0,01803	0,00417
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07199	0,05847	0,01353	0,0000190	0,0000154	0,0000036	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06778	0,05504	0,01274	0,0000264	0,0000214	0,0000050	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04736	0,03846	0,00890	0,0000131	0,0000106	0,0000025	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04280	0,03476	0,00804	0,0000126	0,0000102	0,0000024	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04259	0,03459	0,00800	0,0000115	0,0000093	0,0000022	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04962	0,04030	0,00932	0,0000159	0,0000129	0,0000030	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04157	0,03376	0,00781	0,0000191	0,0000155	0,0000036	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01787	0,01451	0,00336	0,0000051	0,0000041	0,0000010	0,00541	0,00439	0,00102
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,0000011	0,0000011	-	0,00011	0,00011	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,03491	0,02835	0,00656	0,0000056	0,0000046	0,0000011	0,00553	0,00449	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,69635	0,56550	0,13084	0,0001568	0,0001274	0,0000295	0,14770	0,11995	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00095	0,00095	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00014	0,00014	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00114	0,00114	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00013	0,00013	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,0000012	0,0000010	0,0000002	0,00135	0,00110	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,05024	0,04080	0,00944	0,0000147	0,0000120	0,0000028	0,01831	0,01487	0,00344
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Biển cài	Chiếc	0,11579	0,09404	0,02176	0,0000315	0,0000256	0,0000059	0,02260	0,01835	0,00425

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,01762	0,01431	0,00331	0,0000042	0,0000034	0,0000008	0,00062	-	0,00062
29	Biển chức danh	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,0000029	0,0000023	0,0000005	0,00069	-	0,00069
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,04004	0,03252	0,00752	0,0000147	0,0000119	0,0000028	0,00192	-	0,00192
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00011	0,00011	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00011	0,00011	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00054	0,00054	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
35	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
36	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,0000060	0,0000060	-	0,00074	0,00074	-
37	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01602	0,01301	0,00301	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,00092	-	0,00092
38	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,0000096	0,0000096	-	0,00049	0,00049	-
39	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01906	0,01906	-	0,0000024	0,0000024	-	-	-	-
40	Bóng đèn LED	Chiếc	0,15024	0,12201	0,02823	0,0000576	0,0000468	0,0000108	0,00698	-	0,00698
41	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13376	0,10863	0,02513	0,0000533	0,0000433	0,0000100	0,00578	-	0,00578
42	Bột giặt	Kg	0,00446	0,00446	-	0,0000059	0,0000059	-	-	-	-
43	Bút bi	Chiếc	1,72454	1,40050	0,32404	0,0004708	0,0003823	0,0000885	0,42597	0,34593	0,08004
44	Bút chì	Chiếc	0,07790	0,06326	0,01464	0,0000279	0,0000227	0,0000053	0,03078	0,02499	0,00578
45	Bút ký	Chiếc	0,03671	0,02981	0,00690	0,0000103	0,0000084	0,0000019	0,01252	0,01017	0,00235
46	Bút nhở dòng	Chiếc	0,05357	0,04350	0,01007	0,0000145	0,0000118	0,0000027	0,01788	0,01452	0,00336
47	Bút nước	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,0000116	0,0000094	0,0000022	0,01547	0,01256	0,00291
48	Bút viết bảng	Chiếc	0,58683	0,47657	0,11027	0,0001102	0,0000895	0,0000207	0,08754	0,07109	0,01645

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Các loại ống nước	Mét	0,00234	0,00234	-	0,0000050	0,0000050	-	-	-	-
50	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01260	0,01260	-	0,0000032	0,0000032	-	-	-	-
51	Cặp 3 dây	Chiếc	0,09327	0,09327	-	0,0000313	0,0000313	-	0,02411	0,02411	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00850	0,00690	0,00160	0,0000023	0,0000018	0,0000004	0,00080	0,00065	0,00015
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04286	0,03480	0,00805	0,0000149	0,0000121	0,0000028	0,01074	0,00872	0,00202
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02366	0,01921	0,00445	0,0000045	0,0000037	0,0000009	0,00720	0,00584	0,00135
55	Cartridge mực	Chiếc	0,02981	0,02421	0,00560	0,0000103	0,0000083	0,0000019	0,00754	0,00612	0,00142
56	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,0000007	0,0000006	0,0000001	0,00050	-	0,00050
57	Cây gạt nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
58	Cây lau nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,0000019	0,0000019	-	-	-	-
59	Chân giắc micro	Chiếc	0,02930	0,02380	0,00551	0,0000094	0,0000077	0,0000018	0,00117	-	0,00117
60	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,0000631	0,0000513	0,0000119	0,01005	-	0,01005
61	Chậu cảnh	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,0000012	0,0000012	-	-	-	-
62	Chè khô	Kg	0,07004	0,05688	0,01316	0,0000159	0,0000129	0,0000030	0,00417	-	0,00417
63	Chếch nối ống	Chiếc	0,01401	0,01401	-	0,0000032	0,0000032	-	-	-	-
64	Chén trà	Chiếc	0,17908	0,14543	0,03365	0,0000437	0,0000355	0,0000082	0,00740	-	0,00740
65	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00003	0,00003	-
66	Chít	Kg	0,00021	0,00021	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
67	Chôi cọ	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,0000027	0,0000027	-	-	-	-
68	Chôi cước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,0000018	0,0000018	-	-	-	-
69	Chôi lười	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,0000017	0,0000017	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,0000009	0,0000009	-	-	-	-
71	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,0000038	0,0000038	-	-	-	-
72	Chổi tre	Chiếc	0,00557	0,00557	-	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-
73	Chuột máy tính	Chiếc	0,02907	0,02361	0,00546	0,0000109	0,0000089	0,0000020	0,00975	0,00792	0,00183
74	Cọ bình nước	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01401	0,01138	0,00263	0,0000054	0,0000044	0,0000010	0,00092	-	0,00092
76	Cốc uống nước	Chiếc	0,23289	0,18913	0,04376	0,0000593	0,0000481	0,0000111	0,05476	0,04447	0,01029
77	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01486	0,01207	0,00279	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,00097	-	0,00097
78	Cục tẩy	Cục	0,02804	0,02277	0,00527	0,0000117	0,0000095	0,0000022	0,00182	-	0,00182
79	Cước điện thoại	VNĐ	119,08301	96,70732	22,37570	0,4272958	0,3470069	0,0802889	882,15404	716,39729	165,75674
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,05331	13,84899	3,20432	0,0611932	0,0496950	0,0114982	126,33485	102,59653	23,73832
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,0000031	0,0000031	-	-	-	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
83	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,0000150	0,0000122	0,0000028	0,00959	0,00779	0,00180
84	Đập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00906	0,00736	0,00170	0,0000034	0,0000027	0,0000006	0,00216	0,00176	0,00041
85	Đập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05058	0,04107	0,00950	0,0000194	0,0000158	0,0000036	0,01214	0,00986	0,00228
86	Đập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,0000042	0,0000034	0,0000008	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,0000026	0,0000021	0,0000005	0,00200	0,00162	0,00038
89	Dầu đập số	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,0000047	0,0000038	0,0000009	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,11673	0,11673	-	0,0001321	0,0001321	-	0,00362	0,00362	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Dầu nhớt	Lít	0,00040	0,00040	-	0,0000011	0,0000011	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,0000015	0,0000015	-	-	-	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,0000023	0,0000019	0,0000004	0,00084	0,00068	0,00016
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,0000015	0,0000012	0,0000003	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-
97	Dây điện	m	0,02891	0,02891	-	0,0000295	0,0000295	-	-	-	-
98	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,0000170	0,0000170	-	0,00903	0,00903	-
99	Dây mạng	m	2,40694	1,95468	0,45226	0,0010944	0,0008887	0,0002056	0,11752	-	0,11752
100	Dây phun sương	m	0,00207	0,00207	-	0,0000052	0,0000052	-	-	-	-
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
103	Điện	Kw	194,40765	157,87845	36,52920	0,0616655	0,0500785	0,0115869	49,72954	40,38536	9,34418
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,0000001	0,0000001	-	0,00001	0,00001	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,10447	0,08484	0,01963	0,0000377	0,0000307	0,0000071	0,00574	-	0,00574
106	File trình ký	Chiếc	6,43789	5,22821	1,20968	0,0004392	0,0003567	0,0000825	3,74491	3,04124	0,70367
107	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,0000126	0,0000126	-	-	-	-
108	Gen máng điện	Cây	0,01081	0,01081	-	0,0000035	0,0000035	-	-	-	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04147	0,03368	0,00779	0,0000187	0,0000152	0,0000035	0,00635	0,00516	0,00119
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05821	0,04727	0,01094	0,0000108	0,0000087	0,0000020	0,02424	0,01968	0,00455
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04699	0,03816	0,00883	0,0000137	0,0000112	0,0000026	0,01088	0,00884	0,00204

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,07999	0,06496	0,01503	0,0000134	0,0000109	0,0000025	0,03017	0,02450	0,00567
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01237	0,01004	0,00232	0,0000046	0,0000037	0,0000009	0,00098	-	0,00098
114	Giấy ăn	Hộp	0,01523	0,01523	-	0,0000036	0,0000036	-	-	-	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00446	0,00446	-	0,0000020	0,0000020	-	0,00051	0,00051	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,02670	0,02168	0,00502	0,0000089	0,0000072	0,0000017	0,00429	0,00348	0,00081
117	Giấy in A3	Gram	0,02361	0,01917	0,00444	0,0000082	0,0000066	0,0000015	0,00298	0,00242	0,00056
118	Giấy in A4	Gram	0,22467	0,18245	0,04222	0,0000516	0,0000419	0,0000097	0,06406	0,05202	0,01204
119	Giấy in A5	Gram	0,02194	0,01782	0,00412	0,0000039	0,0000031	0,0000007	0,00588	0,00477	0,00110
120	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08079	0,06561	0,01518	0,0000122	0,0000099	0,0000023	0,03443	0,02796	0,00647
121	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11766	0,09555	0,02211	0,0000406	0,0000330	0,0000076	0,03502	0,02844	0,00658
122	Giấy phân trang	Tập	0,04163	0,03381	0,00782	0,0000105	0,0000085	0,0000020	0,01630	0,01324	0,00306
123	Giấy than xanh	Tập	0,01659	0,01347	0,00312	0,0000098	0,0000080	0,0000019	0,00138	0,00112	0,00026
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01934	0,01934	-	0,0000520	0,0000520	-	0,00654	0,00654	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,0000020	0,0000020	-	-	-	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,04757	0,03863	0,00894	0,0000198	0,0000161	0,0000037	0,01207	0,00980	0,00227
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,11392	0,09251	0,02141	0,0000386	0,0000313	0,0000072	0,02829	0,02298	0,00532
128	Hồ dán	Lọ	0,10875	0,08832	0,02043	0,0000296	0,0000240	0,0000056	0,03935	0,03196	0,00739
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00159	0,00159	-	0,0000020	0,0000020	-	0,00021	0,00021	-
130	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00840	0,00682	0,00158	0,0000015	0,0000012	0,0000003	0,00143	0,00116	0,00027
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,07449	0,06050	0,01400	0,0000240	0,0000195	0,0000045	0,01551	0,01259	0,00291
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04316	0,03505	0,00811	0,0000137	0,0000112	0,0000026	0,01065	0,00865	0,00200

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04606	0,03740	0,00865	0,0000127	0,0000103	0,0000024	0,01085	0,00881	0,00204
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05237	0,04253	0,00984	0,0000210	0,0000171	0,0000039	0,01050	0,00853	0,00197
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,0000020	0,0000020	-	0,00012	0,00012	-
136	Hót rác	Chiếc	0,01112	0,01112	-	0,0000036	0,0000036	-	-	-	-
137	Keo dán	Lọ	0,05409	0,04393	0,01016	0,0000217	0,0000176	0,0000041	0,01046	0,00849	0,00197
138	Keo PVC	Lọ	0,00045	0,00045	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00513	0,00513	-	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-
140	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06460	0,05246	0,01214	0,0000220	0,0000179	0,0000041	0,01767	0,01435	0,00332
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,21246	0,17254	0,03992	0,0001013	0,0000823	0,0000190	0,06406	0,05202	0,01204
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21690	0,17614	0,04075	0,0000875	0,0000710	0,0000164	0,07292	0,05922	0,01370
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,19005	0,15434	0,03571	0,0000720	0,0000584	0,0000135	0,07270	0,05904	0,01366
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,16008	0,13000	0,03008	0,0000565	0,0000459	0,0000106	0,07263	0,05898	0,01365
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,15832	0,12857	0,02975	0,0000564	0,0000458	0,0000106	0,07260	0,05896	0,01364
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,16041	0,13027	0,03014	0,0000566	0,0000460	0,0000106	0,07212	0,05857	0,01355
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,16613	0,13492	0,03122	0,0000565	0,0000459	0,0000106	0,06794	0,05518	0,01277
148	Khăn lau	Chiếc	0,00347	0,00347	-	0,0000040	0,0000040	-	0,00037	0,00037	-
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,0000019	0,0000019	-	-	-	-
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31468	0,31468	-	0,0001085	0,0001085	-	0,06005	0,06005	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03820	0,03103	0,00718	0,0000182	0,0000148	0,0000034	0,00562	0,00457	0,00106
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02900	0,02355	0,00545	0,0000103	0,0000084	0,0000019	0,01427	0,01159	0,00268
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,0000025	0,0000025	-	0,00027	0,00027	-
155	Lịch	Quyển	0,03909	0,03174	0,00734	0,0000119	0,0000097	0,0000022	0,01062	0,00862	0,00200
156	Lọ hoa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,0000004	0,0000004	-	0,00005	0,00005	-
157	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
158	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00248	0,00248	-	0,0000081	0,0000081	-	0,00027	0,00027	-
159	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,0000016	0,0000016	-	-	-	-
160	Mặt bảng điện	Chiếc	0,12757	0,12757	-	0,0000488	0,0000488	-	-	-	-
161	Mắt camera	Chiếc	0,03419	0,03419	-	0,0000116	0,0000116	-	0,00786	0,00786	-
162	Mặt công tắc	Chiếc	0,05601	0,04549	0,01052	0,0000205	0,0000166	0,0000038	0,00289	-	0,00289
163	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02087	0,01695	0,00392	0,0000067	0,0000054	0,0000013	0,00133	-	0,00133
164	Móc quạt trần	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
165	Mực dấu	Lọ	0,02476	0,02011	0,00465	0,0000030	0,0000024	0,0000006	0,00257	0,00209	0,00048
166	Mực in	Hộp	0,15091	0,12255	0,02836	0,0000434	0,0000352	0,0000082	0,02350	0,01908	0,00442
167	Mực máy photocopy	Hộp	0,00730	0,00593	0,00137	0,0000022	0,0000018	0,0000004	0,00270	0,00219	0,00051
168	Nước lau kính	Lít	0,00071	0,00071	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00014	0,00014	-
169	Nước lau sàn	Lít	0,00382	0,00382	-	0,0000061	0,0000061	-	0,00093	0,00093	-
170	Nước rửa chén	Lít	0,00124	0,00124	-	0,0000043	0,0000043	-	0,00036	0,00036	-
171	Nước rửa tay	Chai	0,00111	0,00111	-	0,0000334	0,0000334	-	0,00022	0,00022	-
172	Nước sinh hoạt	m3	0,33555	0,33555	-	0,0001660	0,0001660	-	0,00426	0,00426	-
173	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00425	0,00425	-	0,0000075	0,0000075	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước uống	lít	2,29584	2,29584	-	0,0003807	0,0003807	-	0,97490	0,97490	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
175	Nước xịt phòng	Chai	0,00092	0,00092	-	0,0000017	0,0000017	-	0,00015	0,00015	-
176	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00016	0,00016	-
177	Ổng ghen ruột gà	m	0,00349	0,00349	-	0,0000122	0,0000122	-	0,00039	0,00039	-
178	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00065	0,00065	-	0,0000018	0,0000018	-	-	-	-
179	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02672	0,02170	0,00502	0,0000095	0,0000077	0,0000018	0,00725	0,00589	0,00136
180	Phao tự động	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,0000013	0,0000013	-	-	-	-
181	Phí internet	VNĐ	197,66919	160,52715	37,14204	0,7092589	0,5759892	0,1332697	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
182	Phích cắm	Chiếc	0,08253	0,08253	-	0,0000248	0,0000248	-	0,02286	0,02286	-
183	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03294	0,03294	-	0,0000140	0,0000140	-	0,00938	0,00938	-
184	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,89641	1,54007	0,35634	0,0006767	0,0005495	0,0001271	0,27571	0,22390	0,05181
185	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,0000002	0,0000002	-	0,00001	0,00001	-
186	Pin đũa	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
187	Pin tiểu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00007	0,00007	-
188	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
189	Quả lọc nước	Bộ	0,00106	0,00106	-	0,0000017	0,0000017	-	-	-	-
190	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
191	Rắc co	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
192	Rèm cửa	m2	0,01581	0,01581	-	0,0000304	0,0000304	-	0,00489	0,00489	-
193	Ren ngoài	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
194	Ren trong	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,0000022	0,0000022	-	-	-	-
195	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01009	0,01009	-	0,0000014	0,0000014	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Sổ các loại	Quyển	0,07916	0,06429	0,01487	0,0000269	0,0000219	0,0000051	0,01995	0,01620	0,00375
197	Súng bắn keo	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
198	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00955	0,00775	0,00179	0,0000029	0,0000023	0,0000005	0,00381	0,00310	0,00072
199	Tấm kính	Tấm	0,00038	0,00038	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00003	0,00003	-
200	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,0000068	0,0000068	-	0,00017	0,00017	-
201	Thảm lau chân	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,0000037	0,0000037	-	0,00097	0,00097	-
202	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15576	0,12649	0,02927	0,0000492	0,0000400	0,0000093	0,03982	0,03234	0,00748
203	Thìa	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,0000037	0,0000037	-	-	-	-
204	Thùng rác	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00012	0,00012	-
205	Thùng tôn	Chiếc	0,01069	0,01069	-	0,0000018	0,0000018	-	0,00041	0,00041	-
206	Thước kẻ	Chiếc	0,06344	0,06344	-	0,0000222	0,0000222	-	0,01157	0,01157	-
207	Thuốc muối	Chai	0,00130	0,00130	-	0,0000023	0,0000023	-	0,00017	0,00017	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,0000004	0,0000004	-	0,00006	0,00006	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00373	0,00373	-	0,0000158	0,0000158	-	0,00043	0,00043	-
210	Tụ quạt	Chiếc	0,03526	0,03526	-	0,0000052	0,0000052	-	0,00178	0,00178	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05226	0,85454	0,19772	0,0001834	0,0001489	0,0000345	0,33462	0,27175	0,06288
212	Túi clear bag F	Chiếc	1,03602	0,84135	0,19467	0,0001190	0,0000967	0,0000224	0,37244	0,30246	0,06998
213	Túi đựng rác	Kg	0,00073	0,00073	-	0,0000012	0,0000012	-	0,00011	0,00011	-
214	USB thu wifi	Chiếc	0,01273	0,01033	0,00239	0,0000040	0,0000032	0,0000007	0,00419	0,00340	0,00079
215	Van nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,0000016	0,0000016	-	0,00015	0,00015	-
216	Ve	Kg	0,00728	0,00728	-	0,0000076	0,0000076	-	0,00270	0,00270	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
217	Vệ sinh môi trường	m3	0,00229	0,00229	-	0,0000018	0,0000018	-	0,00006	0,00006	-
218	Vít nở	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,0000024	0,0000024	-	0,00007	0,00007	-
219	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,0000007	0,0000007	-	0,00002	0,00002	-
220	Vỏ bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,01038	0,01038	-	0,0000019	0,0000019	-	0,00048	0,00048	-
221	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,49934	0,40551	0,09383	0,0000765	0,0000621	0,0000144	0,22772	0,18493	0,04279
222	Vôi bột	Kg	0,02181	0,02181	-	0,0000185	0,0000185	-	0,00550	0,00550	-
223	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00007	0,00007	-
224	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,0000017	0,0000017	-	0,00017	0,00017	-
225	Xăng	lít	19,28437	15,66084	3,62353	0,0100421	0,0081552	0,0018869	1,01058	0,82069	0,18989
226	Xi phong két nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,0000014	0,0000014	-	0,00014	0,00014	-
227	Xịt côn trùng	Chai	0,00104	0,00104	-	0,0000027	0,0000027	-	0,00018	0,00018	-
228	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01556	0,01556	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00339	0,00276	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00136	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00709	0,00576	0,00133	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00953	0,00774	0,00179	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00734	0,00596	0,00138	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00450	0,00365	0,00084	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00417	0,00338	0,00078	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00449	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00384	0,00312	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02785	0,02262	0,00523	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01919	0,01559	0,00361	0,02400	0,01949	0,00451	0,00857	0,00696	0,00161
19	Băng tan	Cuộn	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056	0,00097	0,00079	0,00018
23	Bao lì xì	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Biển cài	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01311	0,01311	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04728	0,03840	0,00888	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00507	0,00412	0,00095	0,00542	0,00440	0,00102	0,00202	0,00164	0,00038
37	Bột giặt	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bút bi	Chiếc	0,08229	0,06682	0,01546	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500
39	Bút chì	Chiếc	0,00766	0,00622	0,00144	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025
40	Bút ký	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012
41	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00328	0,00266	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015
42	Bút nước	Chiếc	4,13103	3,35481	0,77622	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,01556	0,01264	0,00292	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132
44	Các loại ống nước	Mét	0,00192	0,00192	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
45	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
46	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00386	0,00314	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00400	0,00324	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007
50	Cartridge mực	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008
51	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
52	Cây gạt nước	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00404	0,00404	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00104	0,00084	0,00019	0,00035	0,00028	0,00007
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,00199	0,00162	0,00037	0,01328	0,01078	0,00250
56	Chậu cảnh	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
57	Chè khô	Kg	0,00246	0,00200	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067	0,00104	0,00084	0,00020
58	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00855	0,00855	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
59	Chén trà	Chiếc	0,00520	0,00422	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121	0,00231	0,00188	0,00043
60	Chít	Kg	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Chổi tre	Chiếc	0,00294	0,00294	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00028	0,00023	0,00005
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,01046	0,00850	0,00197	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061
71	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004
72	Cục tẩy	Cục	0,00378	0,00307	0,00071	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010
73	Cước điện thoại	VNĐ	62,03673	50,38003	11,65670	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,88489	7,21542	1,66947	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
81	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
82	Dầu chức danh	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
83	Dầu dập số	Chiếc	0,04526	0,03676	0,00850	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
84	Dầu diezen	lít	0,02591	0,02591	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
85	Dầu nhớt	Lít	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00606	0,00606	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
88	Dấu sao y	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
89	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
90	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
92	Dây mạng	m	0,08048	0,06536	0,01512	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730
93	Dây phun sương	m	0,01076	0,01076	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
94	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
95	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Điện	Kw	7,06359	5,73634	1,32725	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476
97	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
98	Đui đèn	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039
99	File trình ký	Chiếc	0,19433	0,15782	0,03652	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389
100	Gen máng điện	Cây	0,00848	0,00848	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
101	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008
102	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00648	0,00526	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020
103	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010
104	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13505	0,10967	0,02538	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026
105	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016	0,00028	0,00023	0,00005
106	Giấy ăn	Hộp	0,01325	0,01325	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
107	Giấy bìa A3	Gram	0,00269	0,00269	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Giấy bìa A4	Gram	0,00352	0,00286	0,00066	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006
109	Giấy in A3	Gram	0,01371	0,01114	0,00258	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004
110	Giấy in A4	Gram	0,00587	0,00477	0,00110	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058
111	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005
112	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01786	0,01450	0,00336	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029
113	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00422	0,00343	0,00079	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033
114	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014
115	Giấy than xanh	Tập	0,00032	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
116	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00883	0,00883	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
117	Góc nối ống	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
118	Gọt bút chì	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014
119	Hạt công tắc	Chiếc	0,01165	0,00946	0,00219	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034
120	Hồ dán	Lọ	0,00336	0,00273	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035
121	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
123	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00692	0,00562	0,00130	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021
124	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011
125	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00878	0,00713	0,00165	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012
126	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012
127	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
128	Hót rác	Chiếc	0,00922	0,00922	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Keo dán	Lọ	0,00130	0,00105	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
130	Keo PVC	Lọ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
131	Keo silicon	Lọ	0,00464	0,00464	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
132	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03582	0,02909	0,00673	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018
133	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03157	0,02564	0,00593	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067
134	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02558	0,02077	0,00481	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072
135	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02132	0,01731	0,00401	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069
136	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01863	0,01513	0,00350	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
137	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01839	0,01493	0,00345	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067
138	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01843	0,01497	0,00346	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
139	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00639	0,00519	0,00120	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064
140	Khăn lau	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
141	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02178	0,02178	-	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
142	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01670	0,01670	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
143	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
144	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01542	0,01252	0,00290	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013
145	Khóa cửa	Chiếc	0,01115	0,01115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
146	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
147	Lịch	Quyển	0,00131	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010
148	Lọ hoa	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
149	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
152	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01103	0,01103	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
153	Mắt camera	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
154	Mặt công tắc	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00059	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018
155	Máy tính cá nhân	chiếc	0,37508	0,30461	0,07048	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007
156	Móc quạt trần	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Mực dấu	Lọ	0,01543	0,01253	0,00290	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003
158	Mực in	Hộp	0,00325	0,00264	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025
159	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002
160	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
161	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Nước rửa tay	Chai	0,02486	0,02486	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
164	Nước sinh hoạt	m3	0,03240	0,03240	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
166	Nước uống	lít	0,06750	0,06750	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Ổng ghen ruột gà	m	0,00340	0,00340	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00143	0,00143	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007
172	Phao tự động	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
173	Phí internet	VNĐ	102,97586	83,62670	19,34916	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137
174	Phích cắm	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
175	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,26100	0,26100	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
176	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01977	0,01606	0,00372	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319
177	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin đũa	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Pin tiểu	Hộp	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Quả lọc nước	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Rắc co	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
183	Rèm cửa	m2	0,00614	0,00614	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Ren ngoài	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Ren trong	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00776	0,00776	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
187	Sổ các loại	Quyển	0,00226	0,00183	0,00042	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020
188	Súng bắn keo	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
189	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003
190	Tấm kính	Tấm	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
191	Tấm thoát sàn	m	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Thăm lau chân	Chiếc	0,01565	0,01565	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
193	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041
194	Thìa	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
195	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Thùng tôn	Chiếc	0,00795	0,00795	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
197	Thước kẻ	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-
198	Thuốc muối	Chai	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
200	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00214	0,00214	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
201	Tụ quạt	Chiếc	0,01610	0,01610	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
202	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03724	0,03024	0,00700	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310
203	Túi clear bag F	Chiếc	0,02033	0,01651	0,00382	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316
204	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
205	USB thu wifi	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004
206	Van nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
207	Ve	Kg	0,00153	0,00153	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
208	Vệ sinh môi trường	m3	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vít nở	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
211	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
212	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01279	0,01039	0,00240	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203

TT	Danh mục	ĐVT	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Vôi bột	Kg	0,00253	0,00253	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
214	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Xăng	lít	0,05024	0,04080	0,00944	0,27039	0,21958	0,05081	0,11938	0,09695	0,02243
217	Xi phong két nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
218	Xịt côn trùng	Chai	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,02614	0,02614	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00208	-	0,00208	0,00271	-	0,00271
4	Attomat	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,06659	0,05408	0,01251	0,09638	0,07827	0,01811
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,04427	0,03595	0,00832	0,03821	0,03103	0,00718
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00208	-	0,00208	0,00190	-	0,00190

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	0,00125	0,00029	0,11099	0,09013	0,02085	0,10547	0,08566	0,01982
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,11086	0,09003	0,02083	0,10325	0,08385	0,01940
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	0,00090	0,00021	0,11061	0,08982	0,02078	0,07848	0,06373	0,01475
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	0,00067	0,00016	0,06647	0,05398	0,01249	0,08478	0,06885	0,01593
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,11061	0,08982	0,02078	0,09855	0,08004	0,01852
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00065	0,00015	0,06647	0,05398	0,01249	0,08517	0,06917	0,01600
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	0,00073	0,00017	0,06659	0,05408	0,01251	0,08503	0,06905	0,01598
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,19876	0,16142	0,03735	0,12777	0,10376	0,02401
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,03330	0,02704	0,00626	0,02202	0,01789	0,00414
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,01123	0,00912	0,00211	0,02188	0,01777	0,00411
17	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	0,01034	0,00239	0,11925	0,09684	0,02241	0,53960	0,43821	0,10139
18	Bảng tan	Cuộn	-	-	-	0,08982	0,08982	-	-	-	-
19	Bảng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,03636	0,03636	-	0,00002	0,00002	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,01106	0,00898	0,00208	0,01382	0,01122	0,00260
21	Bảng xóa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,11086	0,09003	0,02083	0,10184	0,08270	0,01914
22	Biển cái	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,00108	0,00088	0,00020	0,08674	0,07044	0,01630
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	0,00025	0,00006	0,01129	0,00917	0,00212	0,01899	0,01542	0,00357
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00666	0,00541	0,00125	0,01714	0,01392	0,00322
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,06154	0,04998	0,01156
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,03605	0,03605	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,02709	0,02709	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,01803	0,01803	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,01813	0,01813	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,01558	0,01265	0,00293	0,02238	0,01817	0,00420
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,04502	0,04502	-	0,00188	0,00188	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,22109	0,17955	0,04154	0,16777	0,13625	0,03152
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,11099	0,09013	0,02085	0,13052	0,10600	0,02452
34	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,23595	0,19162	0,04434	0,99481	0,80788	0,18692
35	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,15488	0,12578	0,02910	0,74536	0,60531	0,14005
36	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,07971	0,06473	0,01498	0,07265	0,05900	0,01365
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,07750	0,06294	0,01456	0,09060	0,07358	0,01702
38	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,15526	0,12608	0,02917	0,12781	0,10380	0,02402
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,12306	0,09994	0,02312	0,22477	0,18253	0,04223
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
41	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,18781	0,18781	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,01104	0,00896	0,00207	0,00444	0,00361	0,00083
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,04440	0,03605	0,00834	0,09029	0,07332	0,01696
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,04440	0,03605	0,00834	0,03121	0,02534	0,00586
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,04440	0,03605	0,00834	0,03916	0,03181	0,00736
46	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,01110	0,00901	0,00209	0,01117	0,00907	0,00210

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,03336	0,02709	0,00627	0,02813	0,02284	0,00529
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,00013	0,00010	0,00002	0,59035	0,47942	0,11093
50	Chậu cánh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,04502	0,04502	-	0,00053	0,00053	-
51	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,02694	0,02188	0,00506	0,06492	0,05272	0,01220
52	Chếch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00167	0,00167	-
53	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,15704	0,12753	0,02951	0,14490	0,11767	0,02723
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,08412	0,06832	0,01581	0,07180	0,05831	0,01349
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,02651	0,02153	0,00498	0,01421	0,01154	0,00267
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,11289	0,09168	0,02121	0,20660	0,16778	0,03882
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,03323	0,02699	0,00624	0,02648	0,02151	0,00498
59	Cục tẩy	Cục	0,00063	0,00051	0,00012	0,06634	0,05387	0,01247	0,08276	0,06721	0,01555
60	Cước điện thoại	VNĐ	47,44199	38,52764	8,91435	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725	4.997,99091	4.058,86842	939,12249
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	6,79424	5,51760	1,27664	2.257,83983	1.833,59173	424,24810	715,78405	581,28822	134,49582
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,06640	0,05393	0,01248	0,08364	0,06793	0,01572
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,01331	0,01081	0,00250	0,01246	0,01012	0,00234
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,08866	0,07200	0,01666	0,09363	0,07604	0,01759
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,01331	0,01081	0,00250	0,02038	0,01655	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
67	Đầu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,01333	0,01083	0,00250	0,00962	0,00782	0,00181
68	Đầu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00444	0,00361	0,00083	0,00446	0,00362	0,00084
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	9,40143	9,40143	-	-	-	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,03626	0,03626	-	-	-	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
72	Đầu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00443	0,00360	0,00083	0,00540	0,00439	0,00101
73	Đầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00668	0,00543	0,00126	0,00390	0,00316	0,00073
74	Dây mạng	m	0,04298	0,03491	0,00808	4,42051	3,58989	0,83061	2,22659	1,80822	0,41838
75	Điện	Kw	3,35783	2,72689	0,63094	58,00274	47,10402	10,89871	151,42214	122,96992	28,45222
76	Đui đèn	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,11086	0,09003	0,02083	0,13800	0,11207	0,02593
77	File trình ký	Chiếc	0,07203	0,05849	0,01353	0,04440	0,03605	0,00834	0,28385	0,23051	0,05334
78	Gen máng điện	Cây	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00098	0,00098	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	0,00046	0,00011	0,06647	0,05398	0,01249	0,04046	0,03286	0,00760
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,15513	0,12598	0,02915	0,12393	0,10064	0,02329
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,06672	0,05418	0,01254	0,05425	0,04406	0,01019
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	0,00174	0,00040	0,17784	0,14442	0,03342	0,13768	0,11181	0,02587
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,03317	0,02694	0,00623	0,02722	0,02210	0,00511
84	Giấy ăn	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,14391	0,14391	-	0,00130	0,00130	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00226	0,00226	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Giấy bia A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00896	0,00727	0,00168	0,01283	0,01042	0,00241
87	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00889	0,00722	0,00167	0,00807	0,00655	0,00152
88	Giấy in A4	Gram	0,00425	0,00345	0,00080	0,21637	0,17572	0,04066	0,16979	0,13789	0,03190
89	Giấy in A5	Gram	0,00032	0,00026	0,00006	0,00013	0,00010	0,00002	0,00291	0,00236	0,00055
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,17720	0,14391	0,03330	0,13990	0,11361	0,02629
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00203	0,00165	0,00038	0,17720	0,14391	0,03330	0,14614	0,11868	0,02746
92	Giấy phân trang	Tập	0,00120	0,00098	0,00023	0,17720	0,14391	0,03330	0,10270	0,08340	0,01930
93	Giấy than xanh	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,02208	0,01793	0,00415	0,00971	0,00788	0,00182
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00058	0,00058	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,11048	0,08972	0,02076	0,11076	0,08995	0,02081
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,11099	0,09013	0,02085	0,12816	0,10408	0,02408
97	Hồ dán	Lọ	0,00196	0,00159	0,00037	0,11089	0,09005	0,02084	0,12102	0,09828	0,02274
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
99	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00003	0,00002	0,00000	0,00423	0,00343	0,00079
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00038	0,00031	0,00007	0,05412	0,04395	0,01017
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04860	0,03947	0,00913
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04879	0,03962	0,00917
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	0,00061	0,00014	0,04440	0,03605	0,00834	0,04991	0,04053	0,00938
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,09013	0,09013	-	-	-	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00102	0,00102	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Keo dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,06659	0,05408	0,01251	0,07073	0,05744	0,01329
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,03605	0,03605	-	-	-	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,03595	0,03595	-	0,00053	0,00053	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,11073	0,08993	0,02081	0,11233	0,09122	0,02111
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	0,00307	0,00071	0,52970	0,43017	0,09953	0,28237	0,22931	0,05306
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	0,00348	0,00081	0,53033	0,43068	0,09965	0,27983	0,22725	0,05258
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	0,00341	0,00079	0,53033	0,43068	0,09965	0,27623	0,22432	0,05190
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,27242	0,22123	0,05119
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,27226	0,22110	0,05116
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,53033	0,43068	0,09965	0,23152	0,18802	0,04350
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,53097	0,43120	0,09977	0,23131	0,18785	0,04346
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,03595	0,03595	-	0,00104	0,00104	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	0,38975	0,38975	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,04427	0,03595	0,00832	0,08866	0,07200	0,01666
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,11048	0,08972	0,02076	0,07366	0,05982	0,01384
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,08982	0,08982	-	-	-	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
123	Lịch	Quyển	0,00069	0,00056	0,00013	0,03336	0,02709	0,00627	0,08442	0,06856	0,01586
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,01798	0,01798	-	-	-	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,05429	0,05429	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	0,08972	0,08972	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	0,02372	0,02372	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,06647	0,05398	0,01249	0,07228	0,05870	0,01358
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,04433	0,03600	0,00833	0,03102	0,02519	0,00583
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,01106	0,00898	0,00208	0,00946	0,00768	0,00178
132	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,08136	0,06607	0,01529	0,11053	0,08976	0,02077
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,01106	0,00898	0,00208	0,00736	0,00597	0,00138
134	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	-	-	-	2,77580	2,77580	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,03330	0,02704	0,00626	0,07208	0,05853	0,01354
136	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
137	Phí internet	VNĐ	78,74814	63,95136	14,79678	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076
138	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	0,09895	0,09895	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	0,00823	0,00823	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	0,01838	0,00425	0,27755	0,22540	0,05215	1,74532	1,41738	0,32795
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,00142	0,00115	0,00027	0,11099	0,09013	0,02085	0,11351	0,09218	0,02133
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,02213	0,01798	0,00416	0,01243	0,01009	0,00234

TT	Danh mục	ĐVT	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	0,00219	0,00219	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,16680	0,13546	0,03134	0,13570	0,11020	0,02550
147	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
148	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	0,08594	0,08594	-
149	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	0,00563	0,00563	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	0,01895	0,00438	1,11624	0,90650	0,20974	0,74382	0,60406	0,13976
151	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	0,01970	0,00456	1,11624	0,90650	0,20974	0,71524	0,58085	0,13439
152	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,01110	0,00901	0,00209	0,01281	0,01040	0,00241
153	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,44205	0,35899	0,08306	0,38590	0,31339	0,07251
155	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	5,64215	4,58199	1,06016	4,33269	3,51858	0,81411

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
2	Ấm trà	Chiếc	0,02685	0,02685	-	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
4	Attomat	Chiếc	0,10243	0,08318	0,01925	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500
9	Băng dính đen	Cuộn	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,02773	0,02252	0,00521	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62926	0,51102	0,11824	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,01454	0,01181	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146
21	Băng xóa	Chiếc	0,10317	0,08379	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,10361	0,08415	0,01947	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02098	0,01703	0,00394	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01878	0,01525	0,00353	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06506	0,05283	0,01222	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13733	0,11152	0,02580	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
38	Bút chì	Chiếc	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
39	Bút ký	Chiếc	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166
40	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238
41	Bút nước	Chiếc	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,29487	0,23946	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
44	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00382	0,00310	0,00072	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,01157	0,00940	0,00217	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,02892	0,02348	0,00543	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,60554	0,49176	0,11378	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-
56	Chè khô	Kg	0,07265	0,05900	0,01365	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00334	0,00334	-	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-
58	Chén trà	Chiếc	0,15301	0,12426	0,02875	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07177	0,05829	0,01349	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01262	0,01025	0,00237	0,02106	0,01711	0,00396	0,02709	0,02200	0,00509
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,22804	0,18519	0,04285	0,26496	0,21517	0,04979	0,28699	0,23306	0,05392
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02658	0,02159	0,00499	0,01494	0,01213	0,00281	0,01785	0,01449	0,00335
71	Cục tẩy	Cục	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193
72	Cước điện thoại	VNĐ	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Điện	Kw	168,44671	136,79557	31,65114	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024
98	File trình ký	Chiếc	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753
99	Gen máng điện	Cây	0,00105	0,00105	-	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02695	0,02189	0,00506	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442
105	Giấy ăn	Hộp	0,00124	0,00124	-	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323
108	Giấy in A3	Gram	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188
109	Giấy in A4	Gram	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630
110	Giấy in A5	Gram	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878
113	Giấy phân trang	Tập	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628
114	Giấy than xanh	Tập	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798
119	Hồ dán	Lọ	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00502	0,00408	0,00094	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-
128	Keo dán	Lọ	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42325	0,42325	-	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-
146	Lịch	Quyển	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
156	Mực dấu	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169
157	Mực in	Hộp	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900
173	Phích cắm	Chiếc	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
190	Thảm lau chân	Chiếc	0,00286	0,00286	-	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-
191	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825
192	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
193	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-
196	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204

TT	Danh mục	ĐVT	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
202	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279
204	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
205	Ve	Kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
207	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
208	Vô bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vô bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-
210	Vô hồ sơ	Chiếc	0,38579	0,31330	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196
211	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
214	Xăng	lít	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979
215	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
216	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-	0,00245	0,00245	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316	0,00021	-	0,00021
4	Attomat	Chiếc	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451	0,00417	0,00338	0,00078
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896	0,00202	0,00164	0,00038
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499	0,00708	0,00575	0,00133
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192	0,00993	0,00806	0,00187
9	Băng dính đen	Cuộn	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046	0,00956	0,00776	0,00180
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600	0,00538	0,00437	0,00101
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791	0,00590	0,00479	0,00111
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478	0,00495	0,00402	0,00093
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610	0,00539	0,00438	0,00101
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647	0,00804	0,00653	0,00151
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521	0,00202	0,00164	0,00038
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,02179	0,01770	0,00409	0,02982	0,02421	0,00560	0,00284	0,00230	0,00053
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,82436	0,66946	0,15490	0,87097	0,70732	0,16366	0,08736	0,07095	0,01642
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179	0,00062	0,00050	0,00012
21	Băng xóa	Chiếc	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296	0,00711	0,00577	0,00134

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
23	Biển cài	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615	0,00293	0,00238	0,00055
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451	0,00105	0,00085	0,00020
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338	0,00188	0,00152	0,00035
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343	0,00414	0,00337	0,00078
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533	0,00115	0,00093	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00167	0,00167	-	0,00214	0,00214	-	0,00021	0,00021	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642	0,01209	0,00982	0,00227
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,16760	0,13611	0,03149	0,19985	0,16229	0,03755	0,01129	0,00917	0,00212
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
37	Bút bi	Chiếc	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642	0,13008	0,10564	0,02444
38	Bút chì	Chiếc	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262	0,01500	0,01218	0,00282
39	Bút ký	Chiếc	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727	0,01142	0,00928	0,00215
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959	0,00790	0,00642	0,00148
41	Bút nước	Chiếc	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345	0,00537	0,00436	0,00101
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614	0,03046	0,02474	0,00572

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-	0,00059	0,00059	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-	0,01565	0,01565	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00436	0,00354	0,00082	0,00558	0,00453	0,00105	0,00029	0,00024	0,00005
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530	0,00735	0,00597	0,00138
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817	0,00352	0,00286	0,00066
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909	0,00326	0,00265	0,00061
50	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198	0,00045	0,00036	0,00008
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03296	0,02677	0,00619	0,03672	0,02982	0,00690	0,00156	0,00126	0,00029
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,51259	0,41628	0,09632	2,06138	1,67405	0,38733	0,01173	0,00952	0,00220
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-	0,00015	0,00015	-
56	Chè khô	Kg	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650	0,01619	0,01315	0,00304
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00316	0,00316	-	0,00058	0,00058	-
58	Chén trà	Chiếc	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559	0,02005	0,01628	0,00377
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-	0,00009	0,00009	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349	0,00570	0,00463	0,00107
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03306	0,02685	0,00621	0,03816	0,03099	0,00717	0,00198	0,00161	0,00037
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979	0,03117	0,02531	0,00586
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483	0,00111	0,00090	0,00021
71	Cục tẩy	Cục	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389	0,00571	0,00464	0,00107
72	Cước điện thoại	VNĐ	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	343,50956	278,96411	64,54545
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825	49,19461	39,95094	9,24367
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175	0,00316	0,00256	0,00059
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260	0,00079	0,00064	0,00015
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633	0,00533	0,00432	0,00100
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421	0,00125	0,00101	0,00023
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00025	0,00025	-	0,00004	0,00004	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233	0,00076	0,00062	0,00014
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069	0,00022	0,00018	0,00004
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00472	0,00472	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00022	0,00022	-
87	Dầu sao y	Chiếc	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102	0,00032	0,00026	0,00006
88	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
90	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00199	0,00199	-
91	Dây mạng	m	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772	0,35456	0,28794	0,06662
92	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
95	Điện	Kw	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474	14,52453	11,79537	2,72916
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717	0,01390	0,01129	0,00261
98	File trình ký	Chiếc	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110	0,12221	0,09924	0,02296
99	Gen máng điện	Cây	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-	0,00032	0,00032	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919	0,00263	0,00214	0,00049
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399	0,01418	0,01151	0,00266
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186	0,00331	0,00269	0,00062
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323	0,01152	0,00936	0,00217
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611	0,00128	0,00104	0,00024
105	Giấy ăn	Hộp	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-	0,00030	0,00030	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-	0,00011	0,00011	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492	0,00257	0,00209	0,00048
108	Giấy in A3	Gram	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281	0,00116	0,00094	0,00022
109	Giấy in A4	Gram	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867	0,04156	0,03375	0,00781
110	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529	0,01346	0,01093	0,00253
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996	0,00810	0,00658	0,00152
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030	0,00799	0,00649	0,00150
113	Giấy phân trang	Tập	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156	0,00530	0,00430	0,00100
114	Giấy than xanh	Tập	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241	0,00054	0,00044	0,00010
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00063	0,00063	-	0,00024	0,00024	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789	0,00424	0,00344	0,00080
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838	0,01158	0,00940	0,00218
119	Hồ dán	Lọ	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930	0,01444	0,01172	0,00271
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
121	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136	0,00026	0,00021	0,00005
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123	0,00825	0,00670	0,00155
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166	0,00494	0,00401	0,00093
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173	0,00496	0,00403	0,00093
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169	0,00491	0,00399	0,00092
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Hót rác	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-	0,00014	0,00014	-
128	Keo dán	Lọ	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441	0,00561	0,00456	0,00105
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-	0,00043	0,00043	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042	0,00560	0,00455	0,00105
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190	0,03209	0,02606	0,00603
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375	0,03258	0,02646	0,00612
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346	0,03255	0,02644	0,00612
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311	0,03252	0,02641	0,00611
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308	0,03251	0,02640	0,00611
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244	0,03239	0,02631	0,00609
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593	0,03311	0,02689	0,00622
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-	0,00043	0,00043	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-	0,02127	0,02127	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812	0,00178	0,00145	0,00034
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614	0,00803	0,00652	0,00151
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-
146	Lịch	Quyển	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229	0,01099	0,00893	0,00207
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-	0,00023	0,00023	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-	0,00935	0,00935	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-	0,00236	0,00236	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997	0,00834	0,00677	0,00157
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903	0,00287	0,00233	0,00054
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020
157	Mực in	Hộp	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860	0,00694	0,00563	0,00130
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198	0,00144	0,00117	0,00027
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,01570	0,01570	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,01463	0,01463	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
165	Nước uống	lít	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-	0,25681	0,25681	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
168	Ống ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00027	0,00027	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890	0,00198	0,00161	0,00037
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
172	Phí internet	VNĐ	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	570,18545	463,04761	107,13785
173	Phích cắm	Chiếc	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-	0,00602	0,00602	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-	0,00153	0,00153	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873	0,21570	0,17517	0,04053
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
178	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00128	0,00128	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00013	0,00013	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403	0,01386	0,01126	0,00261
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320	0,00100	0,00082	0,00019
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-	0,00028	0,00028	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160	0,01699	0,01380	0,00319
193	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
194	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00019	0,00019	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-	0,00393	0,00393	-
197	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-	0,00165	0,00165	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266	0,23969	0,19465	0,04504
202	Túi clear bag F	Chiếc	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805	0,49097	0,39871	0,09225
203	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386	0,00076	0,00062	0,00014
205	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
206	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
208	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00170	0,00170	-
209	Vô bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
210	Vô bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-	0,00018	0,00018	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024	0,45592	0,37025	0,08567
212	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
215	Xăng	lít	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358	1,25144	1,01629	0,23514
216	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
217	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,000359	0,00036	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,000037	-	0,00004	0,00032	-	0,00032
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,009114	0,00911	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00451	0,00366	0,00085	0,001018	0,00083	0,00019	0,01028	0,00835	0,00193

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,000481	0,00039	0,00009	0,00675	0,00548	0,00127
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,000017	-	0,00002	0,00032	-	0,00032
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00751	0,00610	0,00141	0,001479	0,00120	0,00028	0,01713	0,01391	0,00322
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00713	0,00579	0,00134	0,001306	0,00106	0,00025	0,01702	0,01382	0,00320
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00636	0,00516	0,00119	0,000207	-	0,00021	0,01681	0,01365	0,00316
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00412	0,00335	0,00077	0,000812	0,00066	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00636	0,00516	0,00119	0,000818	0,00066	0,00015	0,01681	0,01365	0,00316
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00412	0,00335	0,00077	0,000808	0,00066	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00451	0,00366	0,00085	0,000893	0,00073	0,00017	0,01028	0,00835	0,00193
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,01045	0,00848	0,00196	0,001005	0,00082	0,00019	0,02999	0,02435	0,00563
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,000064	-	0,00006	0,00514	0,00417	0,00097
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00114	0,00092	0,00021	0,000069	-	0,00007	0,00182	0,00148	0,00034
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03247	0,02637	0,00610	0,002326	-	0,00233	0,02397	0,01947	0,00450
19	Băng tan	Cuộn	0,00516	0,00516	-	-	-	-	0,01365	0,01365	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00338	0,00338	-	-	-	-	0,00582	0,00582	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,000017	-	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032
22	Băng xóa	Chiếc	0,00713	0,00579	0,00134	0,000219	-	0,00022	0,01702	0,01382	0,00320
23	Biển cài	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,000377	-	0,00038	0,00089	0,00073	0,00017
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00133	0,00108	0,00025	0,000060	-	0,00006	0,00187	0,00152	0,00035
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00008	0,000044	-	0,00004	0,00103	0,00083	0,00019
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000151	-	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00244	0,00244	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00199	0,00199	-	-	-	-	0,00422	0,00422	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00122	0,00122	-	-	-	-	0,00278	0,00278	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00153	0,00153	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,000074	-	0,00007	0,00243	0,00197	0,00046
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	-	-	-	0,00691	0,00691	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01233	0,01002	0,00232	0,002746	0,00223	0,00052	0,03352	0,02722	0,00630
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,002701	0,00219	0,00051	0,01713	0,01391	0,00322
35	Bút bi	Chiếc	0,05726	0,04650	0,01076	0,029027	0,02357	0,00545	0,04583	0,03722	0,00861
36	Bút chì	Chiếc	0,00898	0,00729	0,00169	0,003433	0,00279	0,00065	0,02356	0,01913	0,00443
37	Bút ký	Chiếc	0,00479	0,00389	0,00090	0,000146	-	0,00015	0,01216	0,00988	0,00229
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00468	0,00380	0,00088	0,000205	-	0,00020	0,01183	0,00961	0,00222
39	Bút nước	Chiếc	0,01013	0,00823	0,00190	0,000230	-	0,00023	0,02387	0,01939	0,00449
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,04399	0,03572	0,00826	0,001409	-	0,00141	0,02713	0,02203	0,00510
41	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,002211	0,00221	-	-	-	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00011	0,000009	-	0,00001	0,00166	0,00135	0,00031
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000175	-	0,00017	0,00685	0,00556	0,00129
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000411	0,00033	0,00008	0,00685	0,00556	0,00129
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,000602	0,00049	0,00011	0,00685	0,00556	0,00129
46	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,000026	-	0,00003	0,00171	0,00139	0,00032
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00245	0,00199	0,00046	0,000099	-	0,00010	0,00519	0,00422	0,00098
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,005118	-	0,00512	0,00011	0,00009	0,00002
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00289	0,00289	-	-	-	-	0,00691	0,00691	-
51	Chè khô	Kg	0,00272	0,00221	0,00051	0,000219	-	0,00022	0,00436	0,00354	0,00082
52	Chén trà	Chiếc	0,01551	0,01259	0,00291	0,000662	-	0,00066	0,02535	0,02058	0,00476
53	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,000001	0,00000	-	-	-	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,00502	0,00407	0,00094	0,000648	0,00053	0,00012	0,01283	0,01042	0,00241
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00142	0,00115	0,00027	0,000048	-	0,00005	0,00401	0,00325	0,00075
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,01327	0,01078	0,00249	0,004343	0,00353	0,00082	0,01871	0,01519	0,00351
57	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00206	0,00167	0,00039	0,000064	-	0,00006	0,00509	0,00413	0,00096
58	Cục tẩy	Cục	0,00374	0,00304	0,00070	0,000118	-	0,00012	0,01007	0,00817	0,00189
59	Cước điện thoại	VNĐ	798,74949	648,66446	150,08503	2,499928	-	2,49993	2.371,76817	1.926,11293	445,65524
60	Cước phí bưu chính	VNĐ	114,39016	92,89625	21,49391	0,358025	-	0,35803	339,66462	275,84164	63,82298
61	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,000148	-	0,00015	0,01012	0,00822	0,00190
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,000165	0,00013	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00562	0,00457	0,00106	0,001079	0,00088	0,00020	0,01360	0,01104	0,00255
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00086	0,00070	0,00016	0,000291	0,00024	0,00005	0,00204	0,00166	0,00038
65	Dầu chức danh	Chiếc	0,00094	0,00076	0,00018	0,000032	-	0,00003	0,00207	0,00168	0,00039
66	Dầu đập số	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,000010	-	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013
67	Dầu diezen	lít	0,53628	0,53628	-	-	-	-	1,42802	1,42802	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Dầu nhót	Lít	0,00306	0,00306	-	-	-	-	0,00573	0,00573	-
69	Dầu sao y	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,000007	-	0,00001	0,00067	0,00055	0,00013
70	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,000016	-	0,00002	0,00105	0,00085	0,00020
71	Dây mạng	m	0,24283	0,19721	0,04563	0,007772	-	0,00777	0,66932	0,54355	0,12577
72	Điện	Kw	6,37094	5,17384	1,19710	4,724042	3,83639	0,88765	9,50912	7,72236	1,78676
73	Đui đèn	Chiếc	0,00713	0,00579	0,00134	0,001979	0,00161	0,00037	0,01702	0,01382	0,00320
74	File trình ký	Chiếc	0,00300	0,00244	0,00056	0,017647	-	0,01765	0,00685	0,00556	0,00129
75	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
76	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00412	0,00335	0,00077	0,000711	0,00058	0,00013	0,01017	0,00826	0,00191
77	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00975	0,00792	0,00183	0,001194	0,00097	0,00022	0,02377	0,01930	0,00447
78	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00489	0,00397	0,00092	0,000884	0,00072	0,00017	0,01038	0,00843	0,00195
79	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01278	0,01038	0,00240	0,001952	0,00159	0,00037	0,02761	0,02243	0,00519
80	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00187	0,00152	0,00035	0,000061	-	0,00006	0,00503	0,00409	0,00095
81	Giấy ăn	Hộp	0,00882	0,00882	-	-	-	-	0,02200	0,02200	-
82	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,000075	0,00008	-	-	-	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00083	0,00068	0,00016	0,000417	0,00034	0,00008	0,00143	0,00116	0,00027
84	Giấy in A3	Gram	0,00064	0,00052	0,00012	0,000272	0,00022	0,00005	0,00138	0,00112	0,00026
85	Giấy in A4	Gram	0,01776	0,01442	0,00334	0,004340	0,00352	0,00082	0,03410	0,02769	0,00641
86	Giấy in A5	Gram	0,00038	0,00031	0,00007	0,000625	0,00051	0,00012	0,00011	0,00009	0,00002
87	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,001757	0,00143	0,00033	0,02709	0,02200	0,00509
88	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,002529	0,00205	0,00048	0,02709	0,02200	0,00509

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Giấy phân trang	Tập	0,01087	0,00882	0,00204	0,000962	0,00078	0,00018	0,02709	0,02200	0,00509
90	Giấy than xanh	Tập	0,00116	0,00094	0,00022	0,000050	-	0,00005	0,00333	0,00270	0,00063
91	Gọt bút chì	Chiếc	0,00597	0,00485	0,00112	0,000164	-	0,00016	0,01671	0,01357	0,00314
92	Hạt công tắc	Chiếc	0,00751	0,00610	0,00141	0,002283	0,00185	0,00043	0,01713	0,01391	0,00322
93	Hồ dán	Lọ	0,00720	0,00585	0,00135	0,000414	-	0,00041	0,01704	0,01384	0,00320
94	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,000017	-	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000
95	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00115	0,00094	0,00022	0,001239	0,00101	0,00023	0,00032	0,00026	0,00006
96	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,000797	0,00065	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129
97	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,000762	0,00062	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129
98	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00300	0,00244	0,00056	0,000973	0,00079	0,00018	0,00685	0,00556	0,00129
99	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00610	0,00610	-	-	-	-	0,01391	0,01391	-
100	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,00000	-	-	-	-
101	Keo dán	Lọ	0,00451	0,00366	0,00085	0,001067	0,00087	0,00020	0,01028	0,00835	0,00193
102	Keo PVC	Lọ	0,00244	0,00244	-	-	-	-	0,00556	0,00556	-
103	Keo silicon	Lọ	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00674	0,00548	0,00127	0,001146	0,00093	0,00022	0,01692	0,01374	0,00318
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02684	0,02179	0,00504	0,004250	0,00345	0,00080	0,07969	0,06471	0,01497
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,004448	0,00361	0,00084	0,08021	0,06514	0,01507
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,004094	0,00332	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,003739	0,00304	0,00070	0,08021	0,06514	0,01507
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,003739	0,00304	0,00070	0,08021	0,06514	0,01507

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02876	0,02335	0,00540	0,003606	0,00293	0,00068	0,08021	0,06514	0,01507
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03068	0,02491	0,00576	0,003846	0,00312	0,00072	0,08074	0,06557	0,01517
112	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00213	0,00213	-	-	-	-	0,00548	0,00548	-
113	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,000832	0,00068	0,00016	0,00675	0,00548	0,00127
114	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00597	0,00485	0,00112	0,000641	0,00052	0,00012	0,01671	0,01357	0,00314
115	Khóa cửa	Chiếc	0,00516	0,00516	-	-	-	-	0,01365	0,01365	-
116	Lịch	Quyển	0,00245	0,00199	0,00046	0,000157	-	0,00016	0,00519	0,00422	0,00098
117	Lọ hoa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-	0,00274	0,00274	-
118	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00428	0,00428	-	-	-	-	0,00852	0,00852	-
119	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,002261	0,00226	-	-	-	-
120	Mặt công tắc	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,001066	0,00087	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191
121	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00281	0,00228	0,00053	0,000080	-	0,00008	0,00680	0,00552	0,00128
122	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-	-	-	-
123	Mực dấu	Lọ	0,00064	0,00052	0,00012	0,000020	-	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032
124	Mực in	Hộp	0,00978	0,00795	0,00184	0,000505	-	0,00051	0,01353	0,01099	0,00254
125	Mực máy photocopy	Hộp	0,00064	0,00052	0,00012	0,000138	0,00011	0,00003	0,00168	0,00137	0,00032
126	Nước uống	lít	-	-	-	0,039430	0,03943	-	-	-	-
127	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00225	0,00183	0,00042	0,000644	0,00052	0,00012	0,00514	0,00417	0,00097
128	Phí internet	VNĐ	1.325,83005	1.076,70659	249,12347	4,149569	-	4,14957	3.936,85577	3.197,12057	739,73520
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	0,04208	0,00974	0,006728	-	0,00673	0,05037	0,04091	0,00946

TT	Danh mục	ĐVT	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
130	Sổ các loại	Quyển	0,00751	0,00610	0,00141	0,001486	0,00121	0,00028	0,01713	0,01391	0,00322
131	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00131	0,00106	0,00025	0,000194	0,00016	0,00004	0,00337	0,00274	0,00063
132	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,00001	-	-	-	-
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01223	0,00993	0,00230	0,000573	-	0,00057	0,02595	0,02108	0,00488
134	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,000051	0,00005	-	-	-	-
135	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09430	0,07658	0,01772	0,019761	0,01605	0,00371	0,17654	0,14337	0,03317
136	Túi clear bag F	Chiếc	0,09430	0,07658	0,01772	0,018023	0,01464	0,00339	0,17654	0,14337	0,03317
137	USB thu wifi	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,000265	0,00022	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032
138	Vô bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000003	0,00000	-	-	-	-
139	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,02428	0,01972	0,00456	0,001347	-	0,00135	0,06693	0,05436	0,01258
140	Xăng	lít	0,38023	0,30878	0,07144	0,052313	-	0,05231	0,87033	0,70680	0,16354

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Attomat	Chiếc	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00478	0,00388	0,00090
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114	0,00294	0,00239	0,00055
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,00711	0,00578	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283	0,00939	0,00763	0,00176
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00493	0,00401	0,00093
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283	0,00638	0,00518	0,00120
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00455	0,00370	0,00086
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00532	0,00432	0,00100
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,05321	0,04321	0,01000	0,02691	0,02186	0,00506	0,01013	0,00823	0,00190
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086	0,00193	0,00157	0,00036
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00298	0,00242	0,00056	0,00162	0,00132	0,00030	0,00188	0,00153	0,00035
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,03081	0,02502	0,00579	0,02097	0,01703	0,00394	0,03696	0,03002	0,00695
18	Băng tan	Cuộn	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00967	0,00967	-	0,00519	0,00519	-	0,00073	0,00073	-
20	Bảng tin	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,00068	0,00055	0,00013
21	Băng xóa	Chiếc	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,00723	0,00587	0,00136
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00074	0,00060	0,00014	0,00268	0,00217	0,00050
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00299	0,00243	0,00056	0,00166	0,00135	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00178	0,00144	0,00033	0,00092	0,00075	0,00017	0,00070	0,00057	0,00013
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00369	0,00299	0,00069
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00963	0,00963	-	0,00498	0,00498	-	0,00055	0,00055	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00723	0,00723	-	0,00377	0,00377	-	0,00055	0,00055	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00249	0,00249	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00256	0,00256	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00777	0,00777	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00416	0,00337	0,00078	0,00217	0,00176	0,00041	0,00125	0,00102	0,00024
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01203	0,01203	-	0,00619	0,00619	-	0,00034	0,00034	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,05916	0,04804	0,01112	0,03007	0,02442	0,00565	0,01488	0,01208	0,00280
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00887	0,00721	0,00167
36	Bút bi	Chiếc	0,06126	0,04975	0,01151	0,04020	0,03265	0,00755	0,10924	0,08871	0,02053
37	Bút chì	Chiếc	0,04143	0,03364	0,00778	0,02112	0,01715	0,00397	0,01199	0,00974	0,00225
38	Bút ký	Chiếc	0,02131	0,01731	0,00400	0,01090	0,00885	0,00205	0,00549	0,00446	0,00103
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02072	0,01683	0,00389	0,01061	0,00861	0,00199	0,00576	0,00468	0,00108
40	Bút nước	Chiếc	0,04148	0,03369	0,00779	0,02138	0,01737	0,00402	0,00888	0,00721	0,00167
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,03135	0,02546	0,00589	0,02356	0,01914	0,00443	0,03246	0,02636	0,00610
42	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
43	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01071	0,01071	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00149	0,00121	0,00028	0,00056	0,00046	0,00011
45	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00457	0,00371	0,00086

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00279	0,00227	0,00052
47	Cartridge mực	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00312	0,00253	0,00059
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029	0,00063	0,00051	0,00012
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087	0,00225	0,00183	0,00042
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00023	0,00005
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,01203	0,01203	-	0,00619	0,00619	-	0,00009	0,00009	-
52	Chè khô	Kg	0,00716	0,00581	0,00134	0,00389	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
53	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
54	Chén trà	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,02260	0,01835	0,00425	0,00292	-	0,00292
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,02249	0,01827	0,00423	0,01150	0,00934	0,00216	0,00486	0,00395	0,00091
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00710	0,00576	0,00133	0,00359	0,00292	0,00068	0,00198	0,00161	0,00037
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,02991	0,02429	0,00562	0,01664	0,01351	0,00313	0,01706	0,01385	0,00320
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,00456	0,00370	0,00086	0,00172	0,00140	0,00032
60	Cục tẩy	Cục	0,01775	0,01441	0,00333	0,00903	0,00733	0,00170	0,00445	0,00361	0,00084
61	Cước điện thoại	VNĐ	4.221,86021	3.428,57268	793,28753	2.129,11126	1.729,05125	400,06000	661,63182	537,31120	124,32062
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	604,61920	491,01125	113,60795	304,91335	247,62013	57,29322	94,75348	76,94930	17,80418
63	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01776	0,01442	0,00334	0,00907	0,00737	0,00170	0,00395	0,00321	0,00074
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034	0,00092	0,00075	0,00017
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02369	0,01924	0,00445	0,01218	0,00989	0,00229	0,00539	0,00437	0,00101

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034	0,00105	0,00085	0,00020
68	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
69	Dầu chức danh	Chiếc	0,00356	0,00289	0,00067	0,00185	0,00150	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015
70	Dầu dập số	Chiếc	0,00119	0,00096	0,00022	0,00061	0,00050	0,00012	0,00025	0,00020	0,00005
71	Dầu diezen	lít	2,51503	2,51503	-	1,28066	1,28066	-	-	-	-
72	Dầu nhớt	Lít	0,00966	0,00966	-	0,00512	0,00512	-	-	-	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
74	Dầu sao y	Chiếc	0,00118	0,00096	0,00022	0,00060	0,00049	0,00011	0,00048	0,00039	0,00009
75	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00033	0,00094	0,00076	0,00018	0,00720	0,00585	0,00135
76	Dây mạng	m	1,18295	0,96067	0,22228	0,60045	0,48762	0,11282	0,26870	0,21821	0,05049
77	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21547	0,21547	-
79	Điện	Kw	15,38645	12,49534	2,89111	8,46457	6,87408	1,59049	10,64584	8,64549	2,00035
80	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
81	Đui đèn	Chiếc	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287	0,01180	0,00958	0,00222
82	File trình ký	Chiếc	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00274	0,00223	0,00052
83	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
84	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00513	0,00417	0,00096
85	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04146	0,03367	0,00779	0,02130	0,01730	0,00400	0,00893	0,00725	0,00168
86	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01780	0,01446	0,00335	0,00929	0,00754	0,00175	0,00526	0,00427	0,00099
87	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04746	0,03854	0,00892	0,02471	0,02007	0,00464	0,01206	0,00979	0,00227

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00887	0,00721	0,00167	0,00451	0,00367	0,00085	0,00194	0,00157	0,00036
89	Giấy ăn	Hộp	0,03847	0,03847	-	0,01972	0,01972	-	0,00015	0,00015	-
90	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
91	Giấy bìa A4	Gram	0,00238	0,00193	0,00045	0,00128	0,00104	0,00024	0,00108	0,00088	0,00020
92	Giấy in A3	Gram	0,00237	0,00193	0,00045	0,00124	0,00100	0,00023	0,00095	0,00077	0,00018
93	Giấy in A4	Gram	0,05765	0,04682	0,01083	0,03047	0,02475	0,00573	0,01634	0,01327	0,00307
94	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002	0,00090	0,00073	0,00017
95	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,01012	0,00821	0,00190
96	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,01056	0,00858	0,00198
97	Giấy phân trang	Tập	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456	0,00907	0,00736	0,00170
98	Giấy than xanh	Tập	0,00591	0,00480	0,00111	0,00299	0,00243	0,00056	0,00100	0,00081	0,00019
99	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
100	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00033	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282	0,00641	0,00521	0,00121
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00935	0,00759	0,00176
103	Hồ dán	Lọ	0,02963	0,02406	0,00557	0,01527	0,01240	0,00287	0,00757	0,00615	0,00142
104	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
105	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005
106	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005	0,00418	0,00339	0,00079
107	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00459	0,00373	0,00086
108	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00512	0,00416	0,00096

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115	0,00494	0,00401	0,00093
110	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02407	0,02407	-	0,01245	0,01245	-	0,00145	0,00145	-
111	Keo dán	Lọ	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173	0,00620	0,00503	0,00116
112	Keo PVC	Lọ	0,00963	0,00963	-	0,00498	0,00498	-	0,00110	0,00110	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00961	0,00961	-	0,00491	0,00491	-	0,00010	0,00010	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02961	0,02404	0,00556	0,01516	0,01231	0,00285	0,00729	0,00592	0,00137
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,14185	0,11519	0,02665	0,07153	0,05809	0,01344	0,02548	0,02070	0,00479
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02552	0,02073	0,00480
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02562	0,02080	0,00481
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02536	0,02060	0,00477
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02535	0,02058	0,00476
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352	0,02528	0,02053	0,00475
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14203	0,11534	0,02669	0,07240	0,05880	0,01360	0,02642	0,02145	0,00496
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00961	0,00961	-	0,00491	0,00491	-	0,00040	0,00040	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02159	0,02159	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114	0,00269	0,00218	0,00051
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282	0,00588	0,00477	0,00110
126	Khóa cửa	Chiếc	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-	-	-	-
127	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Lịch	Quyển	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087	0,00340	0,00276	0,00064
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00246	0,00246	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
130	Măng xông điện nước	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,00761	0,00761	-	0,00011	0,00011	-
131	Mặt bằng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01005	0,01005	-
132	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00210	0,00210	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171	0,00531	0,00431	0,00100
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01185	0,00962	0,00223	0,00609	0,00495	0,00114	0,00290	0,00235	0,00054
135	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
136	Mực dấu	Lọ	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019
137	Mực in	Hộp	0,02155	0,01750	0,00405	0,01203	0,00977	0,00226	0,00869	0,00706	0,00163
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028	0,01846	0,01499	0,00347
139	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
140	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,42157	0,42157	-
141	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
142	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086	0,00254	0,00206	0,00048
143	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
144	Phí internet	VNĐ	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386	3.534,07387	2.870,02139	664,05248	1.098,23096	891,87336	206,35760
145	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00621	0,00621	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07272	0,05906	0,01366	0,04443	0,03608	0,00835	0,05100	0,04142	0,00958
148	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
149	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
150	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
151	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
152	Sổ các loại	Quyển	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288	0,00771	0,00626	0,00145
153	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
154	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00592	0,00481	0,00111	0,00302	0,00246	0,00057	0,00124	0,00100	0,00023
155	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04451	0,03614	0,00836	0,02322	0,01886	0,00436	0,01839	0,01493	0,00345
157	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00670	0,00670	-
158	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
159	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00495	0,00495	-
160	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
161	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
162	Túi clear bag A4	Chiếc	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963	0,09457	0,07680	0,01777
163	Túi clear bag F	Chiếc	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963	0,09584	0,07784	0,01801
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029	0,00090	0,00073	0,00017
165	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,01116	0,01116	-
166	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
167	Vò hồ sơ	Chiếc	0,11829	0,09607	0,02223	0,06004	0,04876	0,01128	0,04333	0,03519	0,00814
168	Xăng	lít	1,50688	1,22374	0,28314	0,77932	0,63288	0,14643	0,35189	0,28577	0,06612

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,000002	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,002419	0,00242	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,000126	-	0,00013
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,073220	0,07322	-
5	Attomat	Chiếc	0,01682	0,01366	0,00316	0,005086	0,00413	0,00096
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,002838	0,00230	0,00053
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,000087	-	0,00009
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,02804	0,02277	0,00527	0,010134	0,00823	0,00190
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02589	0,02103	0,00486	0,009817	0,00797	0,00184
10	Băng dính đen	Cuộn	0,02159	0,01753	0,00406	0,000825	-	0,00082
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01467	0,01192	0,00276	0,004733	0,00384	0,00089
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,02159	0,01753	0,00406	0,004440	0,00361	0,00083
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01467	0,01192	0,00276	0,004350	0,00353	0,00082
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01682	0,01366	0,00316	0,004356	0,00354	0,00082
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,03327	0,02702	0,00625	0,005027	0,00408	0,00094
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,000492	-	0,00049
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00495	0,00402	0,00093	0,000486	-	0,00049
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,16784	0,13630	0,03154	0,014911	-	0,01491
19	Băng tan	Cuộn	0,01753	0,01753	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,01435	0,01435	-	-	-	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,000068	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Băng xóa	Chiếc	0,02589	0,02103	0,00486	0,001388	-	0,00139
23	Biển cài	Chiếc	0,01828	0,01485	0,00343	0,003175	-	0,00318
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00603	0,00490	0,00113	0,000338	-	0,00034
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00168	0,00137	0,00032	0,000325	-	0,00033
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,000695	-	0,00070
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00911	0,00911	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00770	0,00770	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00455	0,00455	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00630	0,00630	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00457	0,00371	0,00086	0,000517	-	0,00052
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01051	0,01051	-	-	-	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04103	0,03332	0,00771	0,013855	0,01125	0,00260
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02804	0,02277	0,00527	0,013043	0,01059	0,00245
35	Bút bi	Chiếc	0,29266	0,23767	0,05499	0,175965	0,14290	0,03306
36	Bút chì	Chiếc	0,03066	0,02489	0,00576	0,006925	0,00562	0,00130
37	Bút ký	Chiếc	0,01675	0,01360	0,00315	0,000969	-	0,00097
38	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01640	0,01332	0,00308	0,001923	-	0,00192
39	Bút nước	Chiếc	0,03711	0,03013	0,00697	0,001291	-	0,00129
40	Bút viết bảng	Chiếc	0,23236	0,18870	0,04366	0,005116	-	0,00512
41	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,011325	0,01132	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00173	0,00140	0,00032	0,000015	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,000669	-	0,00067
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,003238	0,00263	0,00061
45	Cartridge mực	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,003392	0,00275	0,00064
46	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00280	0,00228	0,00053	0,000275	-	0,00027
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,000004	0,00000	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00949	0,00770	0,00178	0,000600	-	0,00060
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00215	0,00175	0,00040	0,023958	-	0,02396
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,01051	0,01051	-	-	-	-
51	Chè khô	Kg	0,01189	0,00966	0,00223	0,001883	-	0,00188
52	Chén trà	Chiếc	0,06722	0,05459	0,01263	0,004052	-	0,00405
53	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,000004	0,00000	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,01744	0,01416	0,00328	0,002828	0,00230	0,00053
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00458	0,00372	0,00086	0,000403	-	0,00040
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,06030	0,04897	0,01133	0,026059	0,02116	0,00490
57	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00734	0,00596	0,00138	0,000485	-	0,00048
58	Cục tẩy	Cục	0,01252	0,01017	0,00235	0,000354	-	0,00035
59	Cước điện thoại	VND	2.469,83731	2.005,75488	464,08243	14,511071	-	14,51107
60	Cước phí bưu chính	VND	353,70926	287,24729	66,46197	2,078156	-	2,07816
61	Dao dọc giấy	Chiếc	0,01360	0,01104	0,00256	0,000624	-	0,00062
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,000797	0,00065	0,00015
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02028	0,01647	0,00381	0,004798	0,00390	0,00090

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,001502	0,00122	0,00028
65	Dấu chức danh	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,000205	-	0,00020
66	Dấu dập số	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,000057	-	0,00006
67	Dầu diezen	lít	1,81128	1,81128	-	-	-	-
68	Dầu nhớt	Lít	0,01260	0,01260	-	-	-	-
69	Dấu sao y	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,000034	-	0,00003
70	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00211	0,00172	0,00040	0,000126	-	0,00013
71	Dây mạng	m	0,79905	0,64891	0,15014	0,036682	-	0,03668
72	Điện	Kw	28,45971	23,11213	5,34758	25,580691	20,77408	4,80661
73	Đui đèn	Chiếc	0,02589	0,02103	0,00486	0,007650	0,00621	0,00144
74	File trình ký	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,414325	-	0,41433
75	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,000006	0,00001	-
76	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01467	0,01192	0,00276	0,002546	0,00207	0,00048
77	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03496	0,02839	0,00657	0,009850	0,00800	0,00185
78	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01898	0,01541	0,00357	0,005764	0,00468	0,00108
79	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,04917	0,03993	0,00924	0,015993	0,01299	0,00301
80	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00626	0,00509	0,00118	0,000394	-	0,00039
81	Giấy ăn	Hộp	0,03120	0,03120	-	-	-	-
82	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,000256	0,00026	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00353	0,00287	0,00066	0,002192	0,00178	0,00041
84	Giấy in A3	Gram	0,00246	0,00200	0,00046	0,001351	0,00110	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Giấy in A4	Gram	0,07225	0,05867	0,01358	0,035122	0,02852	0,00660
86	Giấy in A5	Gram	0,00215	0,00175	0,00040	0,002730	0,00222	0,00051
87	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03841	0,03120	0,00722	0,017314	0,01406	0,00325
88	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03841	0,03120	0,00722	0,018827	0,01529	0,00354
89	Giấy phân trang	Tập	0,03841	0,03120	0,00722	0,006384	0,00518	0,00120
90	Giấy than xanh	Tập	0,00367	0,00298	0,00069	0,000081	-	0,00008
91	Gọt bút chì	Chiếc	0,01944	0,01579	0,00365	0,000438	-	0,00044
92	Hạt công tắc	Chiếc	0,02804	0,02277	0,00527	0,011885	0,00965	0,00223
93	Hồ dán	Lọ	0,02632	0,02138	0,00495	0,003713	-	0,00371
94	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,000135	-	0,00013
95	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00645	0,00524	0,00121	0,005639	0,00458	0,00106
96	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01122	0,00911	0,00211	0,004797	0,00390	0,00090
97	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01122	0,00911	0,00211	0,004779	0,00388	0,00090
98	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01122	0,00911	0,00211	0,004892	0,00397	0,00092
99	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02277	0,02277	-	-	-	-
100	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,000007	0,00001	-
101	Keo dán	Lọ	0,01682	0,01366	0,00316	0,004480	0,00364	0,00084
102	Keo PVC	Lọ	0,00911	0,00911	-	-	-	-
103	Keo silicon	Lọ	0,00736	0,00736	-	-	-	-
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02374	0,01928	0,00446	0,005773	0,00469	0,00108
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,08298	0,06739	0,01559	0,025126	0,02040	0,00472

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,030139	0,02448	0,00566
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029941	0,02431	0,00563
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029741	0,02415	0,00559
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029740	0,02415	0,00559
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,09374	0,07612	0,01761	0,029676	0,02410	0,00558
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,10449	0,08486	0,01963	0,029149	0,02367	0,00548
112	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00736	0,00736	-	-	-	-
113	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00907	0,00736	0,00170	0,002144	0,00174	0,00040
114	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01944	0,01579	0,00365	0,004655	0,00378	0,00087
115	Khóa cửa	Chiếc	0,01753	0,01753	-	-	-	-
116	Lịch	Quyển	0,00949	0,00770	0,00178	0,000701	-	0,00070
117	Lọ hoa	Chiếc	0,00368	0,00368	-	-	-	-
118	Măng xông điện nước	Chiếc	0,01716	0,01716	-	-	-	-
119	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,010993	0,01099	-
120	Mặt công tắc	Chiếc	0,01467	0,01192	0,00276	0,005128	0,00416	0,00096
121	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01014	0,00824	0,00191	0,000488	-	0,00049
122	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,000000	0,00000	-
123	Mực dấu	Lọ	0,00216	0,00175	0,00041	0,000165	-	0,00016
124	Mực in	Hộp	0,04471	0,03631	0,00840	0,002931	-	0,00293
125	Mực máy photocopy	Hộp	0,00216	0,00175	0,00041	0,001366	0,00111	0,00026
126	Nước uống	lít	-	-	-	0,483617	0,48362	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00841	0,00683	0,00158	0,002879	0,00234	0,00054
128	Phí internet	VNĐ	4.099,63898	3.329,31682	770,32216	24,086661	-	24,08666
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,25656	0,20835	0,04821	0,033981	-	0,03398
130	Sổ các loại	Quyển	0,02804	0,02277	0,00527	0,007532	0,00612	0,00142
131	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00453	0,00368	0,00085	0,001756	0,00143	0,00033
132	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,000019	0,00002	-
133	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,04744	0,03852	0,00891	0,003882	-	0,00388
134	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,000114	0,00011	-
135	Túi clear bag A4	Chiếc	0,38795	0,31505	0,07290	0,170001	0,13806	0,03194
136	Túi clear bag F	Chiếc	0,38795	0,31505	0,07290	0,169128	0,13735	0,03178
137	USB thu wifi	Chiếc	0,00280	0,00228	0,00053	0,002069	0,00168	0,00039
138	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,000009	0,00001	-
139	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07990	0,06489	0,01501	0,011959	-	0,01196
140	Xăng	lít	1,41659	1,15041	0,26618	0,099891	-	0,09989

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của công cụ dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00105	0,00101	0,00005	0,01497	0,01426	0,00070	0,00388	0,00369	0,00018
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	-	-	-	0,00256	-	0,00256
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,63467	0,51542	0,11925	1,08483	0,88099	0,20384	0,61361	0,49831	0,11530
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08063	-	0,08063	0,35199	-	0,35199	0,06759	-	0,06759
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02491	0,02023	0,00468	0,14243	0,11566	0,02676	0,03903	0,03170	0,00733
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00886	-	0,00886	0,30970	-	0,30970	0,01320	-	0,01320
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26198	0,22316	0,03881	3,29291	2,80506	0,48785	0,34835	0,29674	0,05161
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,43192	1,22031	0,21161	0,55833	0,47582	0,08251	1,34362	1,14506	0,19856
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29338	0,25272	0,04066	0,30195	0,26011	0,04184	0,28222	0,24311	0,03911
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04282	-	0,04282	0,04475	-	0,04475	0,04081	-	0,04081
11	Cáp micro	Chiếc	0,19587	0,16274	0,03312	0,60856	0,50565	0,10291	0,21799	0,18112	0,03686
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,95092	1,74033	0,21059	2,84853	2,54105	0,30748	1,52516	1,36053	0,16463
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,75056	0,60953	0,14103	0,31905	0,25910	0,05995	0,72285	0,58702	0,13582
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01793	-	0,01793	0,03023	-	0,03023	0,01940	-	0,01940
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,54303	5,17849	0,36454	1,59523	1,49032	0,10491	4,73054	4,41944	0,31110
16	Ghê hội trường	Chiếc	3,00718	2,47614	0,53104	11,28863	9,29516	1,99347	3,06034	2,51991	0,54043
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,59620	0,49605	0,10015	5,02767	4,18309	0,84458	0,78061	0,64948	0,13113
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,29983	0,25701	0,04282	0,24736	0,21204	0,03532	0,27818	0,23845	0,03972

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
19	Két sắt	Chiếc	0,00732	-	0,00732	0,03276	-	0,03276	0,00858	-	0,00858
20	Máy in	Chiếc	0,27291	0,23535	0,03756	1,07100	0,92360	0,14740	0,27909	0,24068	0,03841
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01338	-	0,01338	0,00090	-	0,00090
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,14243	0,11566	0,02676	0,00749	0,00609	0,00141
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,14243	0,11566	0,02676	0,01024	0,00832	0,00192
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04205	0,03446	0,00758	0,15739	0,12900	0,02839	0,03623	0,02969	0,00653
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19383	0,16348	0,03035	-	-	-	0,23174	0,19545	0,03629
26	Micro	Chiếc	0,01949	-	0,01949	0,01123	-	0,01123	0,02031	-	0,02031
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,66530	0,58621	0,07909	0,19143	0,16867	0,02276	0,57589	0,50743	0,06846
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06247	0,05472	0,00775	0,15838	0,13874	0,01964	0,05844	0,05119	0,00725

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00118	0,00113	0,00006	0,00041	0,00039	0,00002	0,00026	0,00025	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,40057	0,32531	0,07527	0,14727	0,11960	0,02767	0,54527	0,44282	0,10246
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04605	-	0,04605	0,03279	-	0,03279	0,09222	-	0,09222
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,03113	0,02528	0,00585	0,01621	0,01316	0,00305	0,00253	0,00205	0,00047
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04559	-	0,04559	0,03525	-	0,03525	0,00017	-	0,00017
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,73919	0,62968	0,10951	0,42306	0,36038	0,06268	0,05272	0,04491	0,00781

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,97289	0,82912	0,14377	0,23264	0,19826	0,03438	1,01502	0,86502	0,15000
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29893	0,25751	0,04143	0,08268	0,07122	0,01146	0,14603	0,12579	0,02024
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03555	-	0,03555	0,01054	-	0,01054	0,02833	-	0,02833
11	Cáp micro	Chiếc	0,31343	0,26042	0,05300	0,07889	0,06555	0,01334	0,01106	0,00919	0,00187
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,42075	0,37533	0,04542	0,32417	0,28918	0,03499	2,40029	2,14120	0,25909
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56465	0,45855	0,10610	0,13294	0,10796	0,02498	0,50551	0,41053	0,09499
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02860	-	0,02860	0,00783	-	0,00783	0,00027	-	0,00027
15	Đầu nối mạng	Chiếc	2,77969	2,59689	0,18281	0,66468	0,62097	0,04371	4,76072	4,44763	0,31309
16	Ghê hội trường	Chiếc	3,59746	2,96218	0,63528	1,54483	1,27203	0,27280	1,63828	1,34897	0,28931
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,37628	1,14508	0,23120	0,69295	0,57654	0,11641	0,17287	0,14383	0,02904
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23183	0,19872	0,03311	0,05649	0,04842	0,00807	0,20044	0,17181	0,02862
19	Két sắt	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00554	-	0,00554	0,00048	-	0,00048
20	Máy in	Chiếc	0,32864	0,28341	0,04523	0,14668	0,12649	0,02019	0,16327	0,14080	0,02247
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00053	-	0,00053
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00119	0,00097	0,00022
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00644	0,00523	0,00121
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02215	0,01815	0,00399	0,01662	0,01362	0,00300	0,05040	0,04131	0,00909
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,28108	0,23707	0,04401
26	Micro	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,00349	-	0,00349	0,01170	-	0,01170
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,33356	0,29391	0,03965	0,07976	0,07028	0,00948	0,57677	0,50821	0,06856

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05021	0,04399	0,00623	0,02286	0,02002	0,00283	0,04882	0,04277	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00305	-	0,00305	0,01399	-	0,01399	0,00145	-	0,00145
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00380	0,00380	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05413	0,05413	-	0,04531	0,04531	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00248	0,00248	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00721	0,00721	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75407	0,61238	0,14169	0,75142	0,61023	0,14119	0,46072	0,37415	0,08657
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04981	-	0,04981	0,18617	0,15119	0,03498	0,38398	0,31183	0,07215
9	Giường gội đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11060	0,08982	0,02078	0,03003	0,02438	0,00564	0,01195	0,00971	0,00225
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04465	0,03979	0,00485	0,01635	0,01457	0,00178	0,01891	0,01685	0,00206
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00193	0,00193	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,22500	0,19167	0,03333	0,54790	0,46673	0,08117	0,09122	0,07770	0,01351
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00049	0,00049	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00116	0,00116	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	0,00366	0,00366	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00489	0,00489	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10232	0,93942	0,16290	0,68137	0,58068	0,10069	0,84516	0,72026	0,12490
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,01584	0,01584	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00980	0,00980	-	0,01577	0,01577	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00197	0,00197	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00445	0,00445	-	0,00504	0,00504	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-	0,00365	0,00365	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00663	0,00663	-	0,00144	0,00144	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00081	0,00081	-
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00250	0,00250	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,07819	0,06735	0,01084	0,05135	0,04423	0,00712	0,13026	0,11221	0,01805
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,01666	0,01666	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,00859	-	0,00859	0,02350	-	0,02350
34	Cáp micro	Chiếc	0,05491	0,04562	0,00929	0,02375	0,01974	0,00402	0,04069	0,03381	0,00688
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00106	0,00106	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00150	0,00150	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00138	0,00138	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00290	0,00290	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00002	0,00002	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00785	0,00785	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,98773	0,88111	0,10662	0,46671	0,41633	0,05038	1,77868	1,58668	0,19199
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00592	0,00592	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00151	0,00151	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,30446	0,24725	0,05721	0,06882	0,05589	0,01293	0,40743	0,33087	0,07656
46	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00541	0,00541	-	0,00199	0,00199	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01872	0,01710	0,00163	0,02765	0,02525	0,00240
48	Đầu nối mạng	Chiếc	1,97384	1,84403	0,12981	0,60363	0,56393	0,03970	3,71520	3,47087	0,24433
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00962	0,00962	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00720	0,00720	-	0,00252	0,00252	-
52	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24979	0,24979	-	0,06712	0,06712	-
54	Ghê hội trường	Chiếc	1,38939	1,14404	0,24535	2,45571	2,02205	0,43366	1,51781	1,24978	0,26803
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,57170	0,47567	0,09604	2,07291	1,72469	0,34822	0,26068	0,21689	0,04379
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00897	0,00897	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00820	-	0,00278	0,00278	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,11368	0,09745	0,01623	0,12458	0,10679	0,01779	0,17028	0,14597	0,02432
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00490	0,00490	-	0,00557	0,00557	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
61	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24380	0,24380	-	0,07125	0,07125	-
62	Két sắt	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00339	-	0,00339	0,00138	-	0,00138
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01101	0,01101	-	0,00972	0,00972	-
64	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-	0,00462	0,00462	-
65	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00586	0,00586	-	0,03903	0,03903	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
67	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00087	0,00087	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
69	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
70	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00058	0,00058	-
71	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00404	0,00404	-
72	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
73	Máy in	Chiếc	0,02579	-	0,02579	0,22027	0,18996	0,03032	0,15165	0,13078	0,02087
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy ghi âm	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00130	0,00105	0,00024	0,00199	0,00162	0,00037
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
77	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01033	0,00839	0,00194	0,00280	0,00227	0,00053
78	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
79	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00028	0,00028	-
80	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
82	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00093	0,00093	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02510	0,02057	0,00453	0,02530	0,02073	0,00456	0,03812	0,03124	0,00688
84	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00250	0,00250	-
85	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00256	0,00256	-	0,00567	0,00567	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,14242	0,12012	0,02230	0,21736	0,18332	0,03403	0,21453	0,18094	0,03359
87	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
88	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00138	0,00138	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	0,00355	0,00355	-
91	Micro	Chiếc	0,06123	0,05496	0,00627	0,01957	0,01757	0,00200	0,08920	0,08006	0,00913
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00083	0,00083	-	0,00303	0,00303	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01728	0,01728	-	0,02711	0,02711	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00763	0,00763	-	0,02405	0,02405	-
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01168	0,01168	-	0,00495	0,00495	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01613	0,01613	-	0,00815	0,00815	-
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00166	0,00166	-	0,00362	0,00362	-
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00489	0,00489	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04802	0,04802	-	0,05868	0,05868	-
103	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01062	0,01062	-
104	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05369	0,05369	-	0,01254	0,01254	-
105	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23762	0,20937	0,02825	0,07221	0,06362	0,00858	0,44742	0,39424	0,05319
106	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00457	-	0,00457	0,00697	0,00610	0,00086	0,03930	0,03442	0,00487
107	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
108	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00618	0,00618	-
109	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00253	0,00253	-
110	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01967	0,01967	-	0,00725	0,00725	-
111	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,00544	0,00544	-
112	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00150	0,00150	-
113	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00691	0,00691	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01064	0,01064	-
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00661	0,00661	-	0,00130	0,00130	-
116	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00383	0,00383	-
117	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00182	0,00182	-
118	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00055	0,00055	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
120	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
121	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
122	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
123	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
124	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
125	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00531	0,00531	-	0,00082	0,00082	-
126	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
127	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
129	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
130	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
132	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
133	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00036	0,00036	-
134	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,00010	0,00010	-
135	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01102	0,01102	-	0,00030	0,00030	-
136	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00410	0,00410	-	0,00018	0,00018	-
137	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,00018	0,00018	-
138	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00321	0,00321	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	2.4. Dịch vụ lao động trị liệu	2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)	(tính trên 1 nạn nhân)	(tính trên 1 nạn nhân)

			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00988	0,00942	0,00046	0,01173	0,01118	0,00055
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00318	-	0,00318	0,02050	-	0,02050	0,00750	0,00625	0,00125
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05930	0,05930	-	0,12858	0,12858	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00125	0,00125	-	0,00797	0,00797	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00146	0,00146	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14848	0,12058	0,02790	1,22517	0,99496	0,23021	0,29325	0,23815	0,05510
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06236	0,05065	0,01172	0,42328	0,34375	0,07953	0,53697	0,43608	0,10090
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01711	0,01390	0,00322	0,07031	0,05710	0,01321	0,04113	0,03340	0,00773
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01394	0,01242	0,00152	0,01715	-	0,01715	0,62574	0,55770	0,06803
12	Bàn là	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,11025	0,09392	0,01633	0,99177	0,84484	0,14693	0,71990	0,61324	0,10665
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,01441	0,01441	-	-	-	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21450	0,18280	0,03170	1,09014	0,92904	0,16110	0,02935	0,02501	0,00434
20	Bình ga	Bình	0,00327	0,00327	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	0,00116	0,00116	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00425	0,00425	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00372	0,00372	-	0,02228	0,02228	-	-	-	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	0,02220	0,02220	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03392	0,02922	0,00470	0,12521	0,10786	0,01735	0,03967	0,03417	0,00550
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00607	0,00607	-	0,02856	0,02856	-	-	-	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02968	-	0,02968	0,08678	0,07047	0,01631	0,06016	0,04886	0,01130
34	Cáp micro	Chiếc	0,02334	0,01939	0,00395	0,27920	0,23199	0,04722	0,24450	0,20315	0,04135
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00385	0,00385	-	-	-	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08637	0,08637	-	-	-	-	-	-	-
39	Cầu là	Chiếc	0,03190	0,03190	-	-	-	-	-	-	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,01325	0,01325	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,24985	0,22288	0,02697	0,42547	0,37954	0,04593	0,67278	0,60016	0,07262
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
44	Công tơ điện	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11604	0,09424	0,02180	0,19065	0,15483	0,03582	0,14735	0,11966	0,02769
46	Cửa sắt	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02138	0,01952	0,00186	0,01045	-	0,01045	0,05541	0,05059	0,00482
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59339	0,55437	0,03902	0,78495	0,73332	0,05162	0,16106	0,15047	0,01059
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,01221	0,01221	-	-	-	-
52	Ghế bộ	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04831	0,04831	-	0,42243	0,42243	-	-	-	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	0,55941	0,46062	0,09879	0,83926	-	0,83926	2,67527	2,20284	0,47243
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,29942	0,24912	0,05030	3,30632	2,75091	0,55542	1,03779	0,86345	0,17433
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,00256	0,00256	-	-	-	-	-	-	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04216	0,03614	0,00602	0,03519	-	0,03519	0,07162	0,06139	0,01023
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
61	Giường	Chiếc	0,04327	0,04327	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
62	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00428	0,00428	-	-	-	-
63	Két sắt	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00737	-	0,00737	0,00769	-	0,00769
64	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00447	0,00447	-	-	-	-	-	-	-
65	Khung tập đi	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
66	Khung rèm	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00742	0,00742	-	-	-	-
67	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
68	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
69	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
71	Máy ép chậm	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy hút âm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy in	Chiếc	0,05379	0,04639	0,00740	0,41704	0,35964	0,05740	0,28034	0,24176	0,03858
76	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00492	0,00400	0,00092	0,00512	-	0,00512
77	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,01196	0,00972	0,00225	0,00201	-	0,00201	0,03914	0,03179	0,00735
79	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
81	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00583	0,00473	0,00109	0,02289	0,01859	0,00430	0,05449	0,04425	0,01024
82	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
84	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
86	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00451	0,00451	-	-	-	-
88	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00782	0,00641	0,00141	0,04103	0,03363	0,00740	0,04338	0,03555	0,00782
89	Máy sưởi	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tăng áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00632	0,00632	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
91	Máy tính bảng	Chiếc	0,17149	0,14463	0,02685	0,33565	0,28309	0,05256	0,20173	0,17014	0,03159
92	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
97	Micro	Chiếc	0,03188	0,02861	0,00326	0,00613	-	0,00613	0,12597	0,11308	0,01290
98	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
99	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
100	Quạt cây	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,05868	0,05868	-	-	-	-
101	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00425	0,00425	-	-	-	-
102	Quạt treo tường	Chiếc	0,01169	0,01169	-	0,06700	0,06700	-	-	-	-
103	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01905	0,01905	-	-	-	-
104	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00351	0,00351	-	0,02762	0,02762	-	-	-	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
106	Đèn sưởi	Chiếc	0,00216	0,00216	-	-	-	-	-	-	-
107	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt trần	Chiếc	0,01784	0,01784	-	0,11340	0,11340	-	-	-	-
109	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01260	0,01260	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08168	0,07197	0,00971	0,01188	-	0,01188	0,04129	0,03638	0,00491
112	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00831	0,00728	0,00103	0,00234	-	0,00234	0,03741	0,03277	0,00464
113	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00589	0,00589	-	-	-	-
115	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
117	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
118	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
119	Xe đạp	Chiếc	0,00388	0,00388	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
120	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
122	Xe lăn	Chiếc	0,00334	0,00334	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe rửa	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00436	0,00436	-	-	-	-
124	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
125	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
126	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
127	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
128	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00270	0,00270	-	-	-	-
129	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
130	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
131	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
132	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
133	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
134	Cân điện từ bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
135	Cân điện từ bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
136	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
137	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
138	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
139	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
140	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
141	Máy hàn	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
142	Mô hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
143	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00305	0,00305	-	-	-	-
144	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00308	0,00294	0,00014	0,00166	0,00159	0,00008	0,00181	0,00172	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00475	0,00396	0,00079	0,00822	0,00685	0,00137	0,01316	0,01097	0,00219
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,46432	1,46432	-	0,00002	0,00002	-	0,00187	0,00187	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,10581	0,10581	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,01061	0,01061	-	0,00002	0,00002	-	0,00032	0,00032	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,18595	0,15101	0,03494	0,07344	0,05964	0,01380	0,06107	0,04960	0,01148
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,25486	0,20697	0,04789	0,12282	0,09974	0,02308	0,06318	0,05131	0,01187
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,00046	0,00046	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01597	0,01297	0,00300	0,00815	0,00662	0,00153	0,00069	0,00056	0,00013
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,32040	0,28557	0,03484	0,20983	0,18701	0,02281	0,08982	0,08006	0,00977
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,38308	0,32633	0,05675	0,19870	0,16926	0,02944	0,04680	0,03986	0,00693
13	Bảng cầm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00554	0,00554	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
15	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Bình cứu hỏa	Bình	0,15554	0,13256	0,02299	0,04554	0,03881	0,00673	0,11414	0,09727	0,01687
17	Bình khí CO2	Bình	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,22641	0,22641	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
19	Bình phun thuốc	Bình	0,02502	0,02502	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Bình thủy điện	Chiếc	0,15184	0,15184	-	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-
21	Bình ủ	Chiếc	0,03159	0,03159	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Bộ Đàm	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Bộ kích điện	Chiếc	0,01343	0,01343	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Lưu điện	Chiếc	0,00495	0,00495	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,05159	0,04444	0,00715	0,01764	0,01519	0,00244	0,02625	0,02261	0,00364
26	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,29274	0,29274	-	0,00002	0,00002	-	0,00034	0,00034	-
27	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03955	0,03212	0,00743	0,01715	0,01393	0,00322	0,02067	0,01679	0,00388
29	Cáp micro	Chiếc	0,11531	0,09581	0,01950	0,03408	0,02831	0,00576	0,03680	0,03058	0,00622
30	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,22350	0,22350	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
31	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,16297	0,16297	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
32	Chậu cảnh	Chiếc	0,37084	0,33081	0,04003	0,22181	0,19787	0,02394	0,10743	0,09584	0,01160
33	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00067	0,00067	-	0,00002	0,00002	-	0,00021	0,00021	-
34	Công tơ điện	Chiếc	0,01691	0,01691	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07486	0,06079	0,01407	0,02527	0,02052	0,00475	0,05660	0,04597	0,01064
36	Cũi	Chiếc	0,18947	0,18947	-	-	-	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06288	0,05741	0,00546	0,02414	0,02204	0,00210	0,03301	0,03014	0,00287
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,42894	0,40073	0,02821	0,17005	0,15887	0,01118	0,36261	0,33876	0,02385
39	Đôn gỗ	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,51155	3,51155	-	0,00002	0,00002	-	0,00273	0,00273	-
42	Ghê hội trường	Chiếc	1,66197	1,36848	0,29349	0,96464	0,79429	0,17035	0,85135	0,70101	0,15034
43	Ghế làm việc	Chiếc	0,63494	0,52828	0,10666	0,30025	0,24981	0,05044	0,08705	0,07243	0,01462
44	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,14498	0,14498	-	0,00002	0,00002	-	0,00055	0,00055	-
45	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05432	0,04656	0,00776	0,01661	0,01424	0,00237	0,02638	0,02262	0,00377
46	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
47	Kéo đa năng	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Kết sắt	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00186	-	0,00186	0,00081	-	0,00081
49	Khung rèm	Chiếc	0,07919	0,07919	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
50	Loa, loa di động	Chiếc	0,01096	0,01096	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
51	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Máy hút bụi	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
53	Máy in	Chiếc	0,14633	0,12619	0,02014	0,07302	0,06297	0,01005	0,04553	0,03926	0,00627
54	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,00076	-	0,00076	-	-	-
55	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
56	Máy ghi âm	Chiếc	0,01517	0,01232	0,00285	0,00810	0,00658	0,00152	-	-	-
57	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01549	0,01258	0,00291	0,00816	0,00662	0,00153	0,00012	0,00010	0,00002
58	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02018	0,01654	0,00364	0,01107	0,00907	0,00200	0,00482	0,00395	0,00087
60	Máy sưởi	Chiếc	0,12636	0,12636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
61	Máy tăng áp	Chiếc	0,03025	0,03025	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
62	Máy tính bảng	Chiếc	0,01116	0,00941	0,00175	0,00615	0,00519	0,00096	0,01098	0,00926	0,00172
63	Micro	Chiếc	0,03797	0,03408	0,00389	0,05028	0,04514	0,00515	0,08429	0,07566	0,00863
64	Phích nước	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
65	Quạt cây	Chiếc	0,28290	0,28290	-	0,00002	0,00002	-	0,00009	0,00009	-
66	Quạt hộp	Chiếc	0,04301	0,04301	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
67	Quạt treo tường	Chiếc	0,52237	0,52237	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,03553	0,03553	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
69	Quạt hơi nước	Chiếc	0,13368	0,13368	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
70	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
71	Quạt trần	Chiếc	0,93510	0,93510	-	0,00002	0,00002	-	0,00063	0,00063	-
72	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
73	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05371	0,04733	0,00638	0,02179	0,01920	0,00259	0,04646	0,04094	0,00552
74	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02036	0,01783	0,00252	0,01195	0,01046	0,00148	0,00831	0,00728	0,00103
75	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,04834	0,04834	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,12625	0,12625	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
77	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,11031	0,11031	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
78	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,01175	0,01175	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
82	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
83	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
84	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
85	Xe gom rác	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,05932	0,05654	0,00279	0,0000019	0,0000018	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,17957	0,14969	0,02989	0,0000203	0,0000169	-	0,00059	0,00050	0,00010
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,12362	0,12362	-	0,0000221	0,0000221	-	0,00065	0,00065	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00144	0,00144	-	0,0000011	0,0000011	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02109	0,02109	-	0,0000051	0,0000051	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,34427	1,90378	0,44049	0,0004261	0,0003460	0,0000800	0,01247	0,01013	0,00234
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,21127	1,79577	0,41550	0,0002785	0,0002261	0,0000500	0,00153	-	0,00153
8	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11617	0,09434	0,02183	0,0000161	0,0000131	-	0,00009	-	0,00009
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,74727	0,66603	0,08125	0,0000184	0,0000164	-	0,00006	-	0,00006
11	Bàn làm việc	Chiếc	1,13529	0,96710	0,16820	0,0001526	0,0001300	0,0000200	0,00066	-	0,00066
12	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,0000066	0,0000066	-	0,00019	0,00019	-
14	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00065	0,00065	-	-	-	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,0000002	0,0000002	-	0,00001	0,00001	-
16	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,0000002	0,0000002	-	0,00001	0,00001	-
17	Bình cứu hỏa	Bình	3,34424	2,85003	0,49421	0,0006693	0,0005704	0,0001000	0,01959	0,01669	0,00289
18	Bình khí CO2	Bình	0,02300	0,02300	-	0,0000057	0,0000057	-	-	-	-
19	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02710	0,02710	-	0,0000082	0,0000082	-	0,00024	0,00024	-
20	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,0000009	0,0000009	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
21	Bình phun thuốc	Bình	0,00182	0,00182	-	0,0000005	0,0000005	-	-	-	-
22	Bình thủy điện	Chiếc	0,00868	0,00868	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
23	Bình ủ	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,0000046	0,0000046	-	-	-	-
24	Bộ Đàm	Chiếc	0,00308	0,00308	-	0,0000043	0,0000043	-	0,00013	0,00013	-
25	Bộ kích điện	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
26	Lưu điện	Chiếc	0,00417	0,00417	-	0,0000013	0,0000013	-	0,00004	0,00004	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,57417	0,49461	0,07957	0,0000965	0,0000831	0,0000100	0,00282	0,00243	0,00039
28	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02647	0,02647	-	0,0000081	0,0000081	-	-	-	-
29	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,0000020	0,0000020	-	-	-	-
30	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,45377	0,36850	0,08526	0,0000160	-	0,0000200	0,00047	-	0,00047
31	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00002	0,00002	-
32	Cáp micro	Chiếc	0,55383	0,46018	0,09366	0,0000514	0,0000427	0,0000100	0,00151	0,00125	0,00025
33	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00423	0,00423	-	0,0000014	0,0000014	-	0,00004	0,00004	-
34	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00002	0,00002	-
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01521	0,01521	-	0,0000057	0,0000057	-	0,00017	0,00017	-
36	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
37	Chậu cảnh	Chiếc	4,92337	4,39193	0,53144	0,0010436	0,0009310	0,0001100	0,00330	-	0,00330
38	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01447	0,01447	-	0,0000033	0,0000033	-	0,00010	0,00010	-
39	Công tơ điện	Chiếc	0,01325	0,01325	-	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-
40	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,37735	1,11855	0,25880	0,0002667	0,0002166	0,0000500	0,00780	0,00634	0,00147

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00002	0,00002	-
42	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,0000010	0,0000010	-	-	-	-
43	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,26582	0,24272	0,02310	0,0000383	0,0000349	-	0,00112	0,00102	0,00010
44	Đầu nối mạng	Chiếc	11,49687	10,74078	0,75609	0,0025301	0,0023637	0,0001700	0,00487	-	0,00487
45	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
46	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01017	0,01017	-	0,0000022	0,0000022	-	0,00006	0,00006	-
47	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,33210	0,33210	-	0,0000739	0,0000739	-	-	-	-
48	Ghê hội trường	Chiếc	12,27434	10,10680	2,16754	0,0015173	0,0012494	0,0002700	0,00784	-	0,00784
49	Ghế làm việc	Chiếc	3,04663	2,53484	0,51179	0,0005275	0,0004389	0,0000900	0,00259	-	0,00259
50	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
51	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03441	0,03441	-	0,0000067	0,0000067	-	-	-	-
52	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,0000005	0,0000005	-	0,00001	0,00001	-
53	Giá để tài liệu	Chiếc	0,74668	0,64005	0,10663	0,0001462	0,0001253	0,0000200	0,00428	0,00367	0,00061
54	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00781	0,00781	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
55	Giường	Chiếc	-	-	-	0,0000285	0,0000285	-	-	-	-
56	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Kéo đa năng	Chiếc	0,00799	0,00799	-	0,0000033	0,0000033	-	0,00010	0,00010	-
58	Két sắt	Chiếc	0,01687	-	0,01687	0,0000050	-	0,0000100	0,00015	-	0,00015
59	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,0000038	0,0000038	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
60	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,0000014	0,0000014	-	0,00004	0,00004	-
61	Khung rèm	Chiếc	0,04843	0,04843	-	0,0000206	0,0000206	-	0,00060	0,00060	-
62	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
63	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Loa, loa di động	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
65	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
66	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00520	0,00520	-	0,0000023	0,0000023	-	-	-	-
68	Máy hút bụi	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
69	Máy in	Chiếc	1,47322	1,27047	0,20275	0,0002634	0,0002271	0,0000400	0,00771	0,00665	0,00106
70	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00229	-	0,00229	0,0000001	-	-	-	-	-
71	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,0000003	0,0000003	-	-	-	-
72	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
73	Máy ghi âm	Chiếc	0,04487	0,03644	0,00843	0,0000002	-	-	0,00003	0,00002	0,00001
74	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,03490	0,02834	0,00656	0,0000006	-	-	0,00002	-	0,00002
75	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
76	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,0000010	0,0000010	-	0,00003	0,00003	-
77	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
78	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,16139	0,13228	0,02911	0,0000260	0,0000213	-	0,00076	0,00062	0,00014
79	Máy sưởi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
80	Máy tăng áp	Chiếc	0,01316	0,01316	-	0,0000030	0,0000030	-	-	-	-
81	Máy tính bảng	Chiếc	1,61721	1,36398	0,25323	0,0001668	0,0001407	0,0000300	0,00076	-	0,00076
82	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,0000017	0,0000017	-	0,00005	0,00005	-
83	Micro	Chiếc	1,00733	0,90420	0,10313	0,0000202	-	0,0000200	0,00059	-	0,00059
84	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000311	0,0000311	-	0,00091	0,00091	-
85	Phích nước	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,0000024	0,0000024	-	0,00007	0,00007	-
86	Quạt cây	Chiếc	0,03280	0,03280	-	0,0000140	0,0000140	-	0,00041	0,00041	-
87	Quạt hộp	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,0000004	0,0000004	-	0,00001	0,00001	-
88	Quạt treo tường	Chiếc	0,01779	0,01779	-	0,0000111	0,0000111	-	0,00033	0,00033	-
89	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01783	0,01783	-	0,0000025	0,0000025	-	0,00007	0,00007	-
90	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01518	0,01518	-	0,0000039	0,0000039	-	0,00011	0,00011	-
91	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
92	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,0000015	0,0000015	-	0,00004	0,00004	-
93	Quạt trần	Chiếc	0,09963	0,09963	-	0,0000308	0,0000308	-	-	-	-
94	Sạc ắc quy	Chiếc	0,01367	0,01367	-	0,0000057	0,0000057	-	-	-	-
95	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,0000105	0,0000105	-	-	-	-
96	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
97	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,38456	1,21997	0,16459	0,0002854	0,0002515	0,0000300	0,00099	-	0,00099
98	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,16777	0,14696	0,02081	0,0000255	0,0000224	-	0,00009	-	0,00009
99	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00656	0,00656	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
100	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000080	0,0000080	-	0,00023	0,00023	-
101	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
102	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01917	0,01917	-	-	-	-	-	-	-
103	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00264	0,00264	-	-	-	-	-	-	-
104	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,0000023	0,0000023	-	0,00007	0,00007	-
105	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,0000031	0,0000031	-	-	-	-
106	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,0000057	0,0000057	-	-	-	-
107	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,0000004	0,0000004	-	-	-	-
108	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	-	-	-	0,0000006	0,0000006	-	0,00002	0,00002	-
109	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,0000026	0,0000026	-	-	-	-
110	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,0000008	0,0000008	-	-	-	-
111	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,0000003	0,0000003	-	0,00001	0,00001	-
112	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
113	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
114	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
115	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,0000007	0,0000007	-	-	-	-
116	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
117	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
118	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,0000028	0,0000028	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
119	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-
120	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00054	0,00054	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe gom rác	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
122	Đèn hồng ngoại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,0000001	0,0000001	-	-	-	-
124	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00930	0,00887	0,00044	0,00018	0,00017	0,00001	0,00012	0,00011	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07221	0,06019	0,01202	0,03083	0,02570	0,00513	0,00913	0,00761	0,00152
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,97623	1,97623	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04558	0,04558	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,05952	0,05952	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,55688	0,45224	0,10464	0,27900	0,22658	0,05242	0,12208	0,09914	0,02294
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,69807	0,56690	0,13117	0,06798	0,05520	0,01277	0,09766	0,07931	0,01835
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,04980	0,04044	0,00936	0,01393	0,01131	0,00262	0,00680	0,00552	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,72510	0,64627	0,07884	0,04062	0,03620	0,00442	0,07374	0,06572	0,00802
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,63144	0,53789	0,09355	0,24593	0,20950	0,03644	0,11333	0,09654	0,01679
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,87317	0,74414	0,12904	0,25703	0,21905	0,03798	0,12829	0,10933	0,01896
14	Bình khí CO2	Bình	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,38779	0,38779	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00997	0,00997	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00882	0,00882	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,14957	0,14957	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,01201	0,01201	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00678	0,00678	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,07828	0,07828	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,16932	0,14585	0,02346	0,02534	0,02182	0,00351	0,01865	0,01607	0,00258
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,12376	0,12376	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
25	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,23300	0,18922	0,04378	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
26	Cáp micro	Chiếc	0,07482	0,06217	0,01265	0,01583	0,01315	0,00268	0,00392	0,00325	0,00066
27	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,10269	0,10269	-	-	-	-	-	-	-
28	Cân sức khỏe	Chiếc	0,01064	0,01064	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
29	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06119	0,06119	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Chậu cảnh	Chiếc	0,82592	0,73677	0,08915	0,12097	0,10792	0,01306	0,05590	0,04987	0,00603
31	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00571	0,00571	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
32	Công tơ điện	Chiếc	0,03713	0,03713	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
33	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,40568	0,32946	0,07623	0,02926	0,02376	0,00550	0,00698	0,00567	0,00131
34	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,85496	0,78066	0,07430	0,01831	0,01672	0,00159	0,01946	0,01777	0,00169
35	Đầu nối mạng	Chiếc	0,78195	0,73053	0,05143	0,16979	0,15862	0,01117	0,05876	0,05490	0,00386
36	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03496	0,03496	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
37	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,27892	3,27892	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
38	Ghê hội trường	Chiếc	8,24699	6,79064	1,45634	1,05948	0,87239	0,18709	0,73752	0,60728	0,13024

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
39	Ghế làm việc	Chiếc	1,76356	1,46731	0,29626	0,84479	0,70288	0,14191	0,30701	0,25544	0,05157
40	Giỏ để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,09540	0,09540	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
41	Giỏ để quần áo	Chiếc	0,02317	0,02317	-	-	-	-	-	-	-
42	Giỏ để tài liệu	Chiếc	0,07229	0,06197	0,01032	0,04764	0,04083	0,00680	0,01469	0,01259	0,00210
43	Giỏ đồ chậu	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
44	Két sắt	Chiếc	0,00791	-	0,00791	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
45	Khung rèm	Chiếc	0,01887	0,01887	-	-	-	-	-	-	-
46	Loa, loa di động	Chiếc	0,00803	0,00803	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
47	Máy hút ẩm	Chiếc	0,01322	0,01322	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
48	Máy hút bụi	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy in	Chiếc	0,53970	0,46542	0,07428	0,11019	0,09503	0,01517	0,07525	0,06489	0,01036
50	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00598	-	0,00598	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019
51	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01073	0,01073	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy ghi âm	Chiếc	0,00446	-	0,00446	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
53	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01370	-	0,01370	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
54	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,02095	0,02095	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,06243	0,05117	0,01126	0,00957	0,00784	0,00173	0,00623	0,00510	0,00112
56	Máy sưởi	Chiếc	0,03765	0,03765	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
57	Máy tăng áp	Chiếc	0,03225	0,03225	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
58	Máy tính bảng	Chiếc	0,46305	0,39054	0,07251	0,07378	0,06223	0,01155	0,02488	0,02098	0,00390
59	Micro	Chiếc	0,05590	-	0,05590	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
60	Phích nước	Chiếc	0,04460	0,04460	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
61	Quạt cây	Chiếc	0,25665	0,25665	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
62	Quạt hộp	Chiếc	0,01859	0,01859	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
63	Quạt treo tường	Chiếc	0,79744	0,79744	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
64	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,10650	0,10650	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
65	Quạt hơi nước	Chiếc	0,19059	0,19059	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
66	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
67	Quạt trần	Chiếc	1,19232	1,19232	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
68	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
69	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,31396	0,27664	0,03732	0,02049	0,01806	0,00244	0,00808	0,00712	0,00096
70	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06605	0,05786	0,00819	0,00386	0,00338	0,00048	0,00628	0,00550	0,00078
71	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,02826	0,02826	-	-	-	-	-	-	-
72	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,40713	0,40713	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Xe lăn	Chiếc	0,22966	0,22966	-	0,00127	0,00127	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00322	0,00322	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	-	-	-
77	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00190	0,00190	-	-	-	-	-	-	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00078	0,00074	0,00004	0,00045	0,00043	0,00002	0,01540	0,01467	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01193	0,00994	0,00199	-	-	-	0,11797	0,09834	0,01963
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,06287	0,05106	0,01181	2,38592	1,93761	0,44831

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05534	0,04494	0,01040	0,02661	0,02161	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00759	0,00616	0,00143	0,08216	0,06672	0,01544	0,01463	0,01188	0,00275
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06115	0,05451	0,00665	0,02614	0,02330	0,00284	0,56505	0,50362	0,06143
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,15449	0,13161	0,02289	0,03097	0,02638	0,00459	0,89370	0,76130	0,13240
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,18282	0,15580	0,02702	0,00775	0,00661	0,00115	4,34064	3,69918	0,64146
14	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
16	Bình oxy	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
17	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00306	0,00306	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
19	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02129	0,01834	0,00295	0,00352	0,00303	0,00049	0,21970	0,18925	0,03045
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377
27	Cáp micro	Chiếc	0,02189	0,01819	0,00370	0,01576	0,01309	0,00266	0,23365	0,19413	0,03951
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,10319	0,09205	0,01114	0,03769	0,03362	0,00407	0,11649	0,10392	0,01257
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
33	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03496	0,02839	0,00657	0,07373	0,05988	0,01385	0,48760	0,39598	0,09162

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01774	0,01620	0,00154	0,00465	0,00424	0,00040	0,32864	0,30008	0,02856
36	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,19859	0,18553	0,01306	0,02216	0,02070	0,00146	2,30265	2,15121	0,15143
37	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	0,66540	0,54790	0,11750	0,14038	0,11559	0,02479	5,55787	4,57640	0,98147
40	Ghế làm việc	Chiếc	0,42908	0,35700	0,07208	0,04801	0,03995	0,00807	1,58833	1,32151	0,26682
41	Giấy để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
42	Giấy để quần áo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
43	Giấy để tài liệu	Chiếc	0,02927	0,02509	0,00418	0,00538	0,00461	0,00077	0,20137	0,17262	0,02876
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774
46	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00359	0,00359	-
48	Máy hút âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00311	0,00311	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
50	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,01255	0,01082	0,00173	0,70425	0,60733	0,09692
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00679	0,00556	0,00122	0,00176	0,00144	0,00032	0,01828	0,01498	0,00330
57	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,04337	0,03658	0,00679	-	-	-	0,11932	0,10064	0,01868
60	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988
61	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00353	0,00353	-
62	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
63	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00348	0,00348	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
68	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02724	0,02400	0,00324	0,00266	0,00234	0,00032	0,28013	0,24683	0,03330
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00470	0,00412	0,00058	0,01308	0,01146	0,00162	0,05156	0,04517	0,00639
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00334	0,00334	-
74	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
79	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02058	0,01961	0,00097	0,00931	0,00887	0,00044	0,01038	0,00990	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,16090	0,13412	0,02678	0,03768	0,03141	0,00627	0,05011	0,04177	0,00834
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00430	0,00430	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,25473	1,83106	0,42366	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,14740	0,11971	0,02770	0,26077	0,21177	0,04900
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01033	0,00839	0,00194	0,01765	0,01433	0,00332	0,03603	0,02926	0,00677
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,84545	0,75353	0,09192	0,23001	0,20501	0,02501	0,55770	0,49706	0,06063
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,93150	0,79349	0,13800	0,35862	0,30549	0,05313	0,76381	0,65065	0,11316
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	4,05691	3,45739	0,59953	0,79527	0,67774	0,11752	1,17325	0,99987	0,17338
14	Bình khí CO2	Bình	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
16	Bình oxy	Bình	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00402	0,00402	-	0,00100	0,00100	-	0,00140	0,00140	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00444	0,00444	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00477	0,00477	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,22420	0,19313	0,03107	0,10221	0,08805	0,01416	0,17738	0,15280	0,02458
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00445	0,00445	-	0,00111	0,00111	-	0,00156	0,00156	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
27	Cáp micro	Chiếc	0,30253	0,25137	0,05116	0,19040	0,15820	0,03220	0,21132	0,17559	0,03574
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00455	0,00455	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,14201	0,12668	0,01533	0,21915	0,19549	0,02366	0,50058	0,44655	0,05403
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00395	0,00395	-	0,00099	0,00099	-	0,00138	0,00138	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,48497	0,39384	0,09113	0,39656	0,32204	0,07451	0,48415	0,39318	0,09097
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,38057	0,34750	0,03307	0,13444	0,12276	0,01168	0,21960	0,20052	0,01908
36	Đầu nối mạng	Chiếc	2,25545	2,10712	0,14833	0,97716	0,91290	0,06426	1,59190	1,48721	0,10469
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00119	0,00119	-	0,00166	0,00166	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	7,53841	6,20720	1,33122	2,35220	1,93682	0,41538	3,90632	3,21649	0,68982
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,63793	1,36278	0,27515	0,65915	0,54842	0,11073	1,35384	1,12641	0,22743
41	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00478	0,00478	-	0,00119	0,00119	-	0,00167	0,00167	-
42	Giá để quần áo	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
43	Giá để tài liệu	Chiếc	0,21433	0,18372	0,03061	0,10488	0,08990	0,01498	0,14658	0,12565	0,02093
44	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
45	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
46	Khung rèm	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00118	0,00118	-	0,00165	0,00165	-
48	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00102	0,00102	-	0,00143	0,00143	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
50	Máy in	Chiếc	0,71257	0,61450	0,09807	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00437	0,00437	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02609	0,02139	0,00471	0,02046	0,01677	0,00369	0,03367	0,02759	0,00607

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
57	Máy sưởi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00453	0,00453	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,05747	0,04847	0,00900	0,27617	0,23293	0,04324	0,26438	0,22298	0,04140
60	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
61	Phích nước	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00116	0,00116	-	0,00162	0,00162	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00160	0,00160	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00462	0,00462	-	0,00115	0,00115	-	0,00162	0,00162	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00457	0,00457	-	0,00114	0,00114	-	0,00160	0,00160	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00461	0,00461	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,28602	0,25202	0,03400	0,16432	0,14479	0,01953	0,23212	0,20452	0,02759
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06440	0,05641	0,00799	0,02989	0,02619	0,00371	0,05130	0,04494	0,00636
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00439	0,00439	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
74	Xe lăn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00435	0,00435	-	0,00108	0,00108	-	0,00152	0,00152	-
76	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
77	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00456	0,00456	-	0,00114	0,00114	-	0,00159	0,00159	-
78	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
79	Xe gom rác	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,02120	0,02020	0,00100	0,01433	0,01366	0,00067	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07792	0,06495	0,01297	0,06882	0,05737	0,01145	0,03628	0,03024	0,00604
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,19948	0,19948	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00219	0,00219	-	0,00191	0,00191	-	0,00215	0,00215	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	0,00401	0,00401	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,29445	1,05122	0,24323	1,68974	1,37224	0,31750	0,34875	0,28322	0,06553
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,54195	0,44012	0,10183	0,34684	0,28167	0,06517	0,04157	0,03376	0,00781
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10362	0,08415	0,01947	0,12771	0,10371	0,02400	0,02554	0,02074	0,00480
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,87451	0,77943	0,09508	0,71520	0,63744	0,07776	0,03247	0,02894	0,00353
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,25080	1,06549	0,18531	1,17110	0,99760	0,17350	0,22484	0,19153	0,03331
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-
12	Bếp ga	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,01516	0,01516	-
13	Bếp từ	Chiếc	0,00229	0,00229	-	0,00200	0,00200	-	0,00541	0,00541	-
14	Bình bơm điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	2,08994	1,78109	0,30885	2,84841	2,42748	0,42094	0,36042	0,30716	0,05326
16	Bình ga	Bình	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,00220	0,00220	-
17	Bình khí CO2	Bình	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	0,00034	0,00034	-
18	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	0,03814	0,03814	-
19	Bình oxy	Bình	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,00103	0,00103	-
20	Bình phun thuốc	Bình	0,00205	0,00205	-	0,00179	0,00179	-	0,00045	0,00045	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	0,01823	0,01823	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,00073	0,00073	-
23	Bộ Đàm	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00145	0,00145	-
24	Bộ kích điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
25	Lưu điện	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00976	0,00976	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,30223	0,26035	0,04188	0,25714	0,22150	0,03563	0,01327	0,01143	0,00184
27	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	0,00675	0,00675	-
28	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	0,00001	0,00001	-
29	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288
30	Cáp micro	Chiếc	0,48347	0,40171	0,08176	0,28616	0,23777	0,04839	0,00422	0,00351	0,00071
31	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00009	0,00009	-
32	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	0,00066	0,00066	-
33	Chạn bát	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	0,00489	0,00489	-
34	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00203	0,00203	-	0,00356	0,00356	-
35	Chậu cảnh	Chiếc	0,79305	0,70744	0,08560	0,62400	0,55665	0,06736	0,07846	0,06999	0,00847
36	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	0,00010	0,00010	-
37	Công tơ điện	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00176	0,00176	-	0,00272	0,00272	-
38	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,83774	0,68033	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,02093	0,01699	0,00393
39	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,37872	0,34581	0,03291	0,31079	0,28378	0,02701	0,01174	0,01072	0,00102
40	Đầu nối mạng	Chiếc	2,74301	2,56261	0,18039	2,31465	2,16243	0,15222	0,03662	0,03421	0,00241
41	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	0,00439	0,00439	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	0,26879	0,26879	-
43	Ghê hội trường	Chiếc	6,66940	5,49164	1,17776	5,30368	4,36710	0,93658	1,01255	0,83374	0,17881
44	Ghế làm việc	Chiếc	2,21342	1,84160	0,37183	2,12755	1,77015	0,35740	0,79336	0,66008	0,13327
45	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	0,00335	0,00335	-
46	Giá để quần áo	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00214	0,00214	-	0,00601	0,00601	-
47	Giá để tài liệu	Chiếc	0,28372	0,24321	0,04052	0,21567	0,18487	0,03080	0,03731	0,03198	0,00533
48	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
49	Kết sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112
50	Khung rèm	Chiếc	0,00245	0,00245	-	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-
51	Loa, loa di động	Chiếc	0,00241	0,00241	-	0,00210	0,00210	-	0,00126	0,00126	-
52	Máy hút âm	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00182	0,00182	-	0,00063	0,00063	-
53	Máy hút bụi	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
54	Máy in	Chiếc	0,61786	0,53283	0,08503	0,60675	0,52324	0,08350	0,09303	0,08022	0,01280
55	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001
56	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	0,00139	0,00139	-
57	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002
58	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066
59	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00223	0,00223	-	0,00194	0,00194	-	0,00108	0,00108	-
60	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05657	0,04636	0,01020	0,03955	0,03241	0,00713	0,00758	0,00622	0,00137
61	Máy sưởi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-
62	Máy tăng áp	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00202	0,00202	-	0,00172	0,00172	-
63	Máy tính bảng	Chiếc	0,42254	0,35638	0,06616	0,24602	0,20749	0,03852	0,06935	0,05849	0,01086
64	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303
65	Phích nước	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,00012	0,00012	-
66	Quạt cây	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	0,03719	0,03719	-
67	Quạt hộp	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	0,00099	0,00099	-
68	Quạt treo tường	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00206	0,00206	-	0,09399	0,09399	-
69	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00204	0,00204	-	0,01421	0,01421	-
70	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	0,02126	0,02126	-
71	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00001	0,00001	-
72	Quạt trần	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	0,10825	0,10825	-
73	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00003	0,00003	-
74	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,38909	0,34283	0,04625	0,30550	0,26918	0,03632	0,00439	0,00387	0,00052
75	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,08884	0,07782	0,01102	0,07447	0,06524	0,00924	0,00395	0,00346	0,00049
76	Tủ đông	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00020	0,00020	-
77	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00291	0,00291	-
78	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	0,04496	0,04496	-
79	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00222	0,00222	-	0,00193	0,00193	-	0,00015	0,00015	-
80	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00010	0,00010	-
81	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00233	0,00233	-	0,00203	0,00203	-	0,00122	0,00122	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
82	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-
83	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00019	0,00019	-
84	Chậu nhôm	Chiếc	0,00244	0,00244	-	0,00213	0,00213	-	0,00274	0,00274	-
85	Rổ inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-
86	Rá inox	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00063	0,00063	-
87	Nồi áp suất	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	0,00006	0,00006	-
88	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00107	0,00107	-
89	Xe gom rác	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00080	0,00080	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00686	0,00654	0,00032	0,00027	-	0,00027	0,00056	0,00053	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00503	0,00419	0,00084	0,02511	-	0,02511	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00484	0,00484	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00448	0,00448	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00432	0,00432	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,28276	0,22963	0,05313	1,08461	0,88081	0,20380	0,43109	0,35009	0,08100
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,55876	0,45377	0,10499	0,03262	-	0,03262	0,65065	0,52839	0,12226
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,07723	0,06272	0,01451	0,01386	-	0,01386	0,08295	0,06736	0,01559
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	1,00246	0,89347	0,10899	0,01905	-	0,01905	1,26797	1,13011	0,13786
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,10790	0,94376	0,16414	0,83759	0,71350	0,12409	1,51884	1,29382	0,22502
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
12	Bình bơm điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,02497	0,02128	0,00369	0,14621	-	0,14621	0,43426	0,37008	0,06417
14	Bình khí CO2	Bình	0,00471	0,00471	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00487	0,00487	-	-	-	-	-	-	-
16	Bình oxy	Bình	0,00502	0,00502	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình phun thuốc	Bình	0,00419	0,00419	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình thủy điện	Chiếc	0,00463	0,00463	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình ủ	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
20	Bộ Đàm	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,06060	0,05220	0,00840	0,00763	-	0,00763	0,18747	0,16149	0,02598
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00464	0,00464	-	-	-	-	-	-	-
25	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00456	0,00456	-	-	-	-	-	-	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01156	-	0,01156	0,01415	-	0,01415	0,02643	-	0,02643
27	Cáp micro	Chiếc	0,06574	0,05463	0,01112	0,00635	-	0,00635	0,14074	0,11694	0,02380
28	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
29	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00477	0,00477	-	-	-	-	-	-	-
30	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	1,00565	0,89710	0,10855	0,03800	-	0,03800	1,27076	1,13359	0,13717
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00412	0,00412	-	-	-	-	-	-	-
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,03557	0,02888	0,00668	0,03643	-	0,03643	0,26490	0,21513	0,04978
35	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,06484	0,05920	0,00563	0,00509	-	0,00509	0,20099	0,18352	0,01747
36	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06200	0,05792	0,00408	0,02043	-	0,02043	1,24074	1,15914	0,08160
37	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00492	0,00492	-	-	-	-	-	-	-
38	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	-	-	-
39	Ghê hội trường	Chiếc	3,22263	2,65354	0,56909	0,74699	-	0,74699	4,85095	3,99431	0,85663
40	Ghế làm việc	Chiếc	1,64010	1,36458	0,27551	2,94926	2,45382	0,49544	2,37064	1,97240	0,39824

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
41	Giỏ đồ đạc, đồ chơi	Chiếc	0,00499	0,00499	-	-	-	-	-	-	-
42	Giỏ đồ quần áo	Chiếc	0,00501	0,00501	-	-	-	-	-	-	-
43	Giỏ đồ tài liệu	Chiếc	0,02426	0,02079	0,00346	0,02188	-	0,02188	0,10370	0,08889	0,01481
44	Giỏ đồ chậu	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
45	Kết sắt	Chiếc	0,01053	-	0,01053	0,00550	-	0,00550	0,01658	-	0,01658
46	Khung rèm	Chiếc	0,00500	0,00500	-	-	-	-	-	-	-
47	Loa, loa di động	Chiếc	0,00492	0,00492	-	-	-	-	-	-	-
48	Máy hút âm	Chiếc	0,00427	0,00427	-	-	-	-	-	-	-
49	Máy hút bụi	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy in	Chiếc	0,32108	0,27689	0,04419	0,05198	-	0,05198	0,47113	0,40629	0,06484
51	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00563	-	0,00563	0,00222	-	0,00222	0,00596	-	0,00596
52	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy ghi âm	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00130	-	0,00130	0,01191	-	0,01191
54	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00688	-	0,00688	0,01191	-	0,01191
55	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00456	0,00456	-	-	-	-	-	-	-
56	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,05673	0,04650	0,01023	0,00626	-	0,00626	0,06395	0,05242	0,01154
57	Máy sưởi	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy tăng áp	Chiếc	0,00473	0,00473	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy tính bảng	Chiếc	0,00503	0,00424	0,00079	0,06873	-	0,06873	-	-	-
60	Micro	Chiếc	0,00118	-	0,00118	0,02954	-	0,02954	0,00647	-	0,00647
61	Phích nước	Chiếc	0,00484	0,00484	-	-	-	-	-	-	-
62	Quạt cây	Chiếc	0,00479	0,00479	-	-	-	-	-	-	-
63	Quạt hộp	Chiếc	0,00488	0,00488	-	-	-	-	-	-	-
64	Quạt treo tường	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
65	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00477	0,00477	-	-	-	-	-	-	-
66	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00481	0,00481	-	-	-	-	-	-	-
67	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
68	Quạt trần	Chiếc	0,00486	0,00486	-	-	-	-	-	-	-
69	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
70	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01187	0,01046	0,00141	0,00669	-	0,00669	0,14889	0,13119	0,01770
71	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05866	0,05139	0,00727	0,00237	-	0,00237	0,07860	0,06885	0,00975
72	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
73	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00457	0,00457	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00453	0,00453	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
76	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00475	0,00475	-	-	-	-	-	-	-
77	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
78	Xe gom rác	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00001	0,00229	0,00219	0,00011
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00252	0,00050
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,26951	0,21887	0,05064	0,67993	0,55217	0,12776	0,15675	0,12730	0,02945
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,47669	0,38712	0,08957	1,28985	1,04748	0,24236	0,23738	0,19277	0,04460
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,05326	0,04325	0,01001	0,13627	0,11066	0,02560	0,02533	0,02057	0,00476
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,94639	0,84349	0,10289	2,56067	2,28226	0,27841	0,40416	0,36021	0,04394

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
7	Bàn làm việc	Chiếc	1,09198	0,93020	0,16178	2,90979	2,47870	0,43109	0,88602	0,75475	0,13127
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17836	0,15200	0,02636	0,32569	0,27756	0,04813	0,15998	0,13634	0,02364
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,09828	0,08466	0,01362	0,22109	0,19045	0,03064	0,06104	0,05258	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,03477	-	0,03477	0,08517	-	0,08517
11	Cáp micro	Chiếc	0,05446	0,04525	0,00921	0,10257	0,08522	0,01735	0,25580	0,21255	0,04326
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,94723	0,84499	0,10225	2,56184	2,28531	0,27653	1,30635	1,16534	0,14101
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,10701	0,08690	0,02011	0,19317	0,15687	0,03630	2,12571	1,72629	0,39942
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,10361	0,09460	0,00900	0,23103	0,21095	0,02008	0,06033	0,05509	0,00524
15	Đầu nổi mạng	Chiếc	0,50959	0,47608	0,03351	0,93055	0,86935	0,06120	0,96457	0,90114	0,06344
16	Ghê hội trường	Chiếc	3,25826	2,68288	0,57538	8,45751	6,96399	1,49352	1,60564	1,32210	0,28354
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,66527	1,38553	0,27974	4,39372	3,65563	0,73809	0,74538	0,62016	0,12521
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04170	0,03575	0,00595	0,07698	0,06599	0,01099	0,06975	0,05979	0,00996
19	Kết sắt	Chiếc	0,01081	-	0,01081	0,02755	-	0,02755	0,02326	-	0,02326
20	Máy in	Chiếc	0,32040	0,27631	0,04410	0,83556	0,72056	0,11500	0,34839	0,30045	0,04795
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203	0,04004	-	0,04004
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406	0,01930	-	0,01930
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406	0,08008	-	0,08008
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04744	0,03888	0,00856	0,12835	0,10520	0,02315	0,10377	0,08505	0,01872
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	2,07356	1,74888	0,32469
26	Micro	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00483	-	0,00483	0,14828	-	0,14828
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06115	0,05388	0,00727	0,11167	0,09839	0,01327	0,48709	0,42919	0,05790
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05326	0,04666	0,00661	0,13851	0,12134	0,01718	0,10717	0,09388	0,01329

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ dụng cụ	3.6. Dịch vụ chuyển nặn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ, dụng cụ	Định mức công cụ, dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ, dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00080	0,00076	0,00004	0,00042	-	0,00042
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00940	-	0,00940
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,48056	0,39026	0,09030	0,08744	-	0,08744
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	1,05162	0,85402	0,19760	0,02836	-	0,02836
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,10544	0,08563	0,01981	0,00470	-	0,00470
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	2,05547	1,83199	0,22348	0,00071	-	0,00071
7	Bàn làm việc	Chiếc	2,26244	1,92726	0,33519	0,03975	-	0,03975
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00499	0,00425	0,00074	0,08041	-	0,08041
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,10420	0,08976	0,01444	0,00672	-	0,00672
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01954	-	0,01954	0,00912	-	0,00912
11	Cáp micro	Chiếc	0,02531	0,02103	0,00428	0,00181	-	0,00181
12	Chậu cảnh	Chiếc	2,05585	1,83394	0,22191	0,06458	-	0,06458
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00513	0,00417	0,00096	0,02958	-	0,02958
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,10593	0,09673	0,00921	0,00100	-	0,00100
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01424	0,01331	0,00094	0,06929	-	0,06929
16	Ghê hội trường	Chiếc	6,25584	5,15111	1,10473	0,24849	-	0,24849
17	Ghế làm việc	Chiếc	3,34370	2,78200	0,56170	0,16652	-	0,16652
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00751	0,00644	0,00107	0,01268	-	0,01268
19	Két sắt	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00139	-	0,00139
20	Máy in	Chiếc	0,62321	0,53744	0,08577	0,01826	-	0,01826
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00966	-	0,00966	0,00046	-	0,00046
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00144	-	0,00144
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,00175	-	0,00175
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,10357	0,08489	0,01868	0,00361	-	0,00361
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,05345	-	0,05345
26	Micro	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00456	-	0,00456
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00171	0,00151	0,00020	0,01691	-	0,01691
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,10330	0,09049	0,01281	0,00147	-	0,00147

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(Đơn vị tính: Giờ sử dụng/đơn vị tính của tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00992	-	0,00992	0,00218	-	0,00218
2	Bàn họp	Chiếc	0,03729	0,03028	0,00701	0,10312	0,08374	0,01938	0,04268	0,03466	0,00802
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01171	-	0,01171	0,03575	-	0,03575	0,01387	-	0,01387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,07628	0,06493	0,01135	0,11809	0,10052	0,01757	0,07155	0,06090	0,01064
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05593	0,04542	0,01051	0,00899	-	0,00899	0,06205	0,05039	0,01166
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13997	0,11778	0,02219	0,22022	0,18531	0,03491	0,13005	0,10943	0,02062
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01869	0,01518	0,00351	0,01595	0,01295	0,00300	0,01975	0,01604	0,00371
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00035	-	0,00035	0,01338	-	0,01338	0,00242	-	0,00242
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01830	0,01554	0,00275	0,01595	0,01355	0,00240	0,02051	0,01743	0,00308
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01778	-	0,01778	0,02837	-	0,02837	0,01955	-	0,01955
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00832	-	0,00832	0,01152	-	0,01152	0,00910	-	0,00910
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02284	0,02009	0,00275	0,08717	0,07668	0,01048	0,02735	0,02406	0,00329
13	Máy biến áp	Chiếc	0,01762	0,01431	0,00331	0,01595	0,01295	0,00300	0,01909	0,01551	0,00359
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,01163	-	0,01163	0,00559	-	0,00559
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00493	-	0,00493	0,00929	-	0,00929	0,00535	-	0,00535
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,20343	0,17599	0,02744	0,44981	0,38914	0,06067	0,19049	0,16480	0,02569
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02200	0,01870	0,00331	0,08717	0,07406	0,01310	0,02619	0,02225	0,00394
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08563	0,07950	0,00613	0,31676	0,29407	0,02269	0,08591	0,07975	0,00615
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,32508	1,19434	0,13075	3,94586	3,55652	0,38934	1,29083	1,16347	0,12737
20	Nhà	Nhà	0,70140	0,66078	0,04061	1,42811	1,34541	0,08270	0,65938	0,62120	0,03818
21	Phần mềm	Phần mềm	0,06007	0,04965	0,01042	0,14901	0,12316	0,02584	0,06706	0,05542	0,01163
22	Trạm biến áp	Trạm	0,01806	0,01466	0,00339	0,01595	0,01295	0,00300	0,01984	0,01611	0,00373
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,19454	0,15799	0,03655	0,17548	0,14250	0,03297	0,21200	0,17216	0,03983

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm				1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở bảo trợ xã hội phù hợp				1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			
			(tính trên 1 nạn nhân)						(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	-	-	-	0,00101	0,00091	0,00009			
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	-	-	-	0,00053	-	0,00053			
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,28728	0,26080	0,02648	1,07349	0,97454	0,09895	0,42185	0,38297	0,03889			
27	Xe máy	Chiếc	0,01829	0,01588	0,00241	0,00210	-	0,00210	0,00423	-	0,00423			
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,04672	0,04272	0,00401	0,02235	-	0,02235	0,00706	-	0,00706			
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03914	0,03650	0,00265	0,01497	0,01396	0,00101	0,03928	0,03662	0,00266			
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00238	0,00025	0,14243	0,12905	0,01338	0,00590	0,00535	0,00055			

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00098	-	0,00098	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,06608	0,05366	0,01242	0,02140	0,01738	0,00402	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02015	-	0,02015	0,00679	-	0,00679	0,00065	-	0,00065
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06726	0,05725	0,01000	0,02181	0,01857	0,00324	0,04978	0,04237	0,00740
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,08484	0,06890	0,01594	0,01994	0,01619	0,00375	0,00106	0,00086	0,00020
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10962	0,09224	0,01738	0,03698	0,03111	0,00586	0,09691	0,08155	0,01536
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00019	0,00016	0,00004
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00140	-	0,00140
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02780	0,02362	0,00418	0,00665	0,00565	0,00100	0,00115	0,00098	0,00017
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02808	-	0,02808	0,00777	-	0,00777	0,00014	-	0,00014
11	Màn chiếu	Chiếc	0,01349	-	0,01349	0,00355	-	0,00355	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
12	Máy ảnh	Chiếc	0,03973	0,03495	0,00478	0,01475	0,01298	0,00177	0,00099	0,00087	0,00012
13	Máy biến áp	Chiếc	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00013	0,00010	0,00002
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,00241	-	0,00241	0,00020	-	0,00020
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00334	-	0,00334	0,00124	-	0,00124	0,00483	-	0,00483
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,17032	0,14735	0,02297	0,06794	0,05877	0,00916	0,14488	0,12534	0,01954
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03973	0,03376	0,00597	0,01475	0,01253	0,00222	0,00018	0,00015	0,00003
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09898	0,09188	0,00709	0,04571	0,04244	0,00327	0,05158	0,04789	0,00370
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,37947	1,24336	0,13611	0,56530	0,50952	0,05578	0,78103	0,70397	0,07706
20	Nhà	Nhà	0,42292	0,39843	0,02449	0,15056	0,14184	0,00872	0,55822	0,52590	0,03232
21	Phần mềm	Phần mềm	0,09769	0,08074	0,01694	0,02887	0,02386	0,00501	0,00171	0,00142	0,00030
22	Trạm biến áp	Trạm	0,02780	0,02257	0,00522	0,00665	0,00540	0,00125	0,00030	0,00024	0,00006
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,30577	0,24831	0,05745	0,07311	0,05938	0,01374	0,00376	0,00305	0,00071
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00033	0,00029	0,00003
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	-	0,00050
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,41514	0,37688	0,03827	0,14082	0,12784	0,01298	0,05698	0,05172	0,00525
27	Xe máy	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00087	-	0,00087	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00782	-	0,00782	0,00326	-	0,00326	0,00094	-	0,00094
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00118	0,00110	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00379	-	0,00379
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02096	0,01900	0,00197	0,01621	0,01469	0,00152	0,00089	0,00081	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
----	----------	-----------------	------------------------------------	--	---

			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00614	-	0,00614	0,00093	-	0,00093	0,00066	-	0,00066
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00121	-	0,00121	0,17378	0,14112	0,03265	0,01537	0,01248	0,00289
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00831	-	0,00831	0,01393	-	0,01393	0,00282	-	0,00282
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00263	0,00263	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00162	0,00162	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00146	0,00146	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00448	0,00448	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00006	0,00006	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00033	0,00033	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	0,00161	0,00161	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00315	0,00315	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00094	0,00094	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00058	0,00058	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00108	0,00108	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00487	-	0,00487	0,03247	0,02764	0,00483	0,04255	0,03622	0,00633
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00024	0,00024	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01938	0,01574	0,00364	0,00847	0,00688	0,00159	0,00834	0,00677	0,00157
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08199	0,06899	0,01300	0,03167	0,02665	0,00502	0,08214	0,06911	0,01302
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00163	0,00133	0,00031	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00100	0,00100	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00038	0,00038	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,06605	0,05364	0,01241	0,00769	0,00624	0,00144
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00032	0,00032	-
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00003	0,00003	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00917	0,00779	0,00138	0,01625	0,01381	0,00244	0,00365	0,00310	0,00055
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00073	-	0,00073	0,00225	-	0,00225
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00105	-	0,00105	0,00036	-	0,00036	0,00110	-	0,00110
34	Máy ảnh	Chiếc	0,02334	0,02054	0,00281	0,00166	0,00146	0,00020	0,00442	0,00389	0,00053
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00068	0,00055	0,00013	0,00225	0,00183	0,00042
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	0,00505	0,00505	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00038	-	0,00038	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00373	-	0,00373	0,00431	-	0,00431	0,00358	-	0,00358
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
40	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00116	0,00116	-	0,00417	0,00417	-
41	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00068	0,00068	-
42	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00007	0,00007	-
43	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00265	0,00265	-	0,00035	0,00035	-
44	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00111	0,00111	-
45	Máy Photocopy	Chiếc	0,13092	0,11326	0,01766	0,06389	0,05528	0,00862	0,12482	0,10798	0,01684
46	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00033	0,00033	-
47	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
48	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00187	0,00187	-
49	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
50	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01713	0,01456	0,00258	0,00129	0,00110	0,00019	0,00403	0,00343	0,00061
51	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00293	0,00293	-	0,00053	0,00053	-
52	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06766	0,06282	0,00485	0,04664	0,04330	0,00334	0,04636	0,04304	0,00332
53	Máy trộn bột	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
54	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,79670	0,71809	0,07861	0,26565	0,23944	0,02621	0,69954	0,63052	0,06902
55	Máy viên thịt cá	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
56	Máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
57	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00034	0,00034	-	0,00026	0,00026	-
58	Nhà	Nhà	0,76577	0,72142	0,04434	0,33083	0,31168	0,01916	0,47910	0,45136	0,02774
59	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-
60	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00643	0,00643	-
61	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	0,02399	0,02399	-	0,00209	0,00209	-
62	Phần mềm	Phần mềm	0,02525	0,02087	0,00438	0,01308	0,01081	0,00227	0,01025	0,00847	0,00178
63	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00257	0,00257	-	0,00058	0,00058	-
64	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00099	0,00099	-
65	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00127	0,00127	-	0,00084	0,00084	-
66	Trạm biến áp	Trạm	0,00730	0,00593	0,00137	0,00081	0,00066	0,00015	0,00250	0,00203	0,00047
67	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00580	0,00580	-
68	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02259	0,01834	0,00424	0,03566	0,02896	0,00670	0,02739	0,02224	0,00515
69	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00187	0,00187	-	0,00078	0,00078	-
70	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00667	0,00604	0,00063	0,00068	0,00062	0,00006	0,00081	0,00073	0,00008
71	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00103	0,00103	-
72	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00006	0,00006	-
73	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00219	0,00219	-
74	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00118	0,00118	-
75	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00463	-	0,00463	0,00036	-	0,00036
76	Vật kiến trúc	Công trình	0,58350	0,52972	0,05379	1,50815	1,36913	0,13902	0,18284	0,16599	0,01685
77	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,06326	0,05494	0,00832	0,00904	0,00785	0,00119
78	Xe Ô tô	Chiếc	0,00535	-	0,00535	0,03494	0,03194	0,00300	0,02615	0,02391	0,00224
79	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02992	0,02789	0,00202	0,13239	0,12343	0,00896	0,04553	0,04245	0,00308
80	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,00074	0,00074	-
81	Máy quay phim	Chiếc	0,00649	0,00588	0,00061	0,00386	0,00350	0,00036	0,00402	0,00364	0,00038

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00259	-	0,00259	0,03637	0,03219	0,00419
2	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,01428	0,01160	0,00268	0,06330	0,05140	0,01189	0,03586	0,02912	0,00674
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,01264	-	0,01264	0,04742	0,03851	0,00891
5	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00445	0,00445	-	-	-	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00865	0,00865	-	-	-	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00958	0,00958	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,01749	0,01749	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00460	0,00460	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00321	0,00321	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00597	0,00597	-	-	-	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01066	0,00907	0,00159	0,05448	0,04638	0,00810	0,02543	0,02165	0,00378
18	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00018	0,00018	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00954	0,00775	0,00179	0,02795	0,02270	0,00525	0,00614	0,00499	0,00115
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01930	0,01624	0,00306	0,06532	0,05496	0,01036	0,05064	0,04261	0,00803
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00041	0,00041	-	0,00251	0,00251	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00227	0,00227	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00085	0,00085	-	0,00493	0,00493	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00030	0,00030	-	0,00225	0,00225	-	-	-	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01737	0,01411	0,00326	0,00716	-	0,00716	0,05656	0,04593	0,01063
27	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
28	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00329	0,00280	0,00049	0,02303	0,01956	0,00346	0,00150	0,00128	0,00023
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00199	-	0,00199	0,00824	-	0,00824	0,02091	0,01698	0,00393
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,06740	0,06349	0,00390	0,02609	0,02457	0,00151
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00370	0,00326	0,00045	0,01541	0,01356	0,00185	0,02211	0,01945	0,00266
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00782	0,00635	0,00147	0,00084	0,00068	0,00016
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00693	0,00693	-	-	-	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00215	-	0,00215	0,02853	0,02531	0,00322	0,04333	0,03844	0,00488
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00149	-	0,00149	0,05471	0,05037	0,00434	0,08240	0,07586	0,00654
39	Máy cửa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00092	0,00092	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
43	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
44	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00434	0,00434	-	-	-	-
45	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
46	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
47	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00347	0,00347	-	-	-	-
48	Máy Photocopy	Chiếc	0,07372	0,06377	0,00994	0,08815	0,07626	0,01189	0,09946	0,08605	0,01342
49	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00160	0,00160	-	-	-	-
50	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
51	Máy sấy	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
52	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,01531	0,01301	0,00230	0,01819	0,01546	0,00274
54	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00258	0,00258	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
55	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02844	0,02640	0,00204	0,08815	0,08183	0,00631	0,06489	0,06024	0,00465
56	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,17547	0,15816	0,01731	0,81386	0,73356	0,08030	0,91340	0,82328	0,09012
58	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
60	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
61	Nhà	Nhà	0,11384	0,10725	0,00659	0,78656	0,74101	0,04555	0,48079	0,45295	0,02784
62	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
63	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
64	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01853	0,01853	-	-	-	-	-	-	-
65	Phần mềm	Phần mềm	0,00905	0,00748	0,00157	0,05647	0,04668	0,00980	0,03370	0,02785	0,00584
66	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00337	0,00337	-	0,00181	0,00181	-	-	-	-
67	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00552	0,00552	-	-	-	-
68	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00556	0,00556	-	-	-	-
69	Trạm biến áp	Trạm	0,00186	0,00151	0,00035	0,00841	0,00683	0,00158	0,00084	0,00068	0,00016
70	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00168	0,00168	-	-	-	-	-	-	-
71	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,12525	0,10172	0,02354	0,01189	0,00965	0,00223
72	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-	-	-	-
73	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00040	0,00004	0,00082	0,00075	0,00008	0,00532	0,00482	0,00050
74	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
75	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
76	Tủ lạnh	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
77	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
78	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00132	-	0,00132	0,00224	-	0,00224
79	Vật kiến trúc	Công trình	0,25815	0,23436	0,02380	1,02012	0,92609	0,09403	0,57475	0,52177	0,05298
80	Xe máy	Chiếc	0,03042	0,02642	0,00400	0,00392	-	0,00392	0,00751	-	0,00751
81	Xe Ô tô	Chiếc	0,05267	0,04815	0,00452	0,00707	-	0,00707	0,01658	-	0,01658
82	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02192	0,02044	0,00148	0,00373	-	0,00373	0,00321	-	0,00321

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng nạn nhân có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
83	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
84	Máy quay phim	Chiếc	0,00262	0,00237	0,00025	0,00915	0,00829	0,00086	0,06057	0,05488	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Ấm ly trọn bộ	Chiếc	0,01070	0,00947	0,00123	0,00511	0,00453	0,00059	0,00210	0,00186	0,00024
2	Bàn họp	Chiếc	0,01448	0,01176	0,00272	0,00580	0,00471	0,00109	0,00419	0,00341	0,00079
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02473	0,02009	0,00465	0,00974	0,00791	0,00183	0,00476	0,00387	0,00089
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01177	0,01177	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,06695	0,06695	-	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00491	0,00491	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,21898	0,21898	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,01630	0,01630	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,06349	0,06349	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,16634	0,16634	-	0,00002	0,00002	-	0,00029	0,00029	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,03190	0,03190	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,01186	0,01186	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11095	0,11095	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
15	Giá sách	Chiếc	0,00290	0,00290	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
16	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01906	0,01623	0,00284	0,00741	0,00631	0,00110	0,00624	0,00531	0,00093
17	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00925	0,00751	0,00174	0,00161	0,00131	0,00030	0,00464	0,00377	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
18	Hệ thống camera	Hệ thống	0,03355	0,02823	0,00532	0,01469	0,01236	0,00233	0,01144	0,00962	0,00181
19	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00437	0,00355	0,00082	0,00124	0,00100	0,00023	0,00265	0,00215	0,00050
20	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,02566	0,02566	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,03552	0,03552	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
22	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,04873	0,04873	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,03503	0,03503	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
24	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,00835	0,00678	0,00157	0,00406	0,00330	0,00076	0,00000	0,00000	0,00000
25	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00484	0,00484	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
26	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00338	0,00287	0,00051	0,00055	0,00047	0,00008	0,00155	0,00132	0,00023
27	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02582	0,02097	0,00485	0,01559	0,01266	0,00293	0,02200	0,01787	0,00413
28	Màn chiếu	Chiếc	0,03433	0,03234	0,00199	0,00896	0,00844	0,00052	0,02211	0,02083	0,00128
29	Máy ảnh	Chiếc	0,01093	0,00962	0,00131	0,00527	0,00464	0,00063	0,00265	0,00233	0,00032
30	Máy biến áp	Chiếc	0,00311	0,00253	0,00058	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
31	Máy bơm nước	Chiếc	0,07900	0,07900	-	0,00002	0,00002	-	0,00020	0,00020	-
32	Máy chiếu	Chiếc	0,01470	0,01305	0,00166	0,00649	0,00576	0,00073	0,00529	0,00469	0,00060
33	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01832	0,01687	0,00145	0,00768	0,00707	0,00061	0,00505	0,00465	0,00040
34	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
35	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00636	0,00636	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,03839	0,03839	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,06102	0,05279	0,00823	0,02871	0,02484	0,00387	0,01669	0,01444	0,00225
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,01601	0,01601	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01067	0,00907	0,00160	0,00459	0,00390	0,00069	0,00155	0,00132	0,00023
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04157	0,03859	0,00298	0,01976	0,01835	0,00142	0,01542	0,01432	0,00110
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,53417	0,48146	0,05271	0,25950	0,23389	0,02560	0,14114	0,12722	0,01393
42	Nhà	Nhà	0,25112	0,23658	0,01454	0,10476	0,09870	0,00607	0,09083	0,08557	0,00526
43	Phần mềm	Phần mềm	0,02388	0,01974	0,00414	0,00903	0,00746	0,00157	0,00965	0,00798	0,00167
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hoá tại cộng đồng		
			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,06948	0,06948	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,08837	0,08837	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00315	0,00256	0,00059	0,00055	0,00045	0,00010	0,00155	0,00126	0,00029
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03449	0,02801	0,00648	0,00585	0,00475	0,00110	0,01703	0,01383	0,00320
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	-	-	-
51	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00635	0,00635	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
52	Tủ lạnh	Chiếc	0,12543	0,12543	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00013	-	0,00013	0,00021	-	0,00021
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,17413	0,15808	0,01605	0,07015	0,06369	0,00647	0,05208	0,04728	0,00480
55	Xe máy	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00007	-	0,00007	0,00020	-	0,00020
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,00276	-	0,00276	0,00122	-	0,00122	0,00040	-	0,00040
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00015	-	0,00015	0,00020	-	0,00020
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,04040	0,04040	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,01517	0,01374	0,00143	0,00810	0,00734	0,00076	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,12079	0,10689	0,01390	0,00003	0,00002	0,00000	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,04024	0,03268	0,00756	0,00026	0,00021	0,00005	0,00758	0,00616	0,00142
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,07675	0,06233	0,01442	0,00010	0,00008	0,00002	0,00303	0,00246	0,00057
6	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
7	Bê müt trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01864	0,01864	-	0,00001	0,00001	-	0,00015	0,00015	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01293	0,01293	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00324	0,00324	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00407	0,00407	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01183	0,01183	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00262	0,00262	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,15808	0,13456	0,02351	0,00004	0,00003	0,00001	0,00118	0,00100	0,00018
27	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04283	0,03478	0,00805	0,00002	0,00001	0,00000	0,00053	0,00043	0,00010
28	Hệ thống camera	Hệ thống	0,26898	0,22634	0,04264	0,00006	0,00005	0,00001	0,00186	0,00157	0,00030
29	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01630	0,01324	0,00306	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
30	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
32	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00031	0,00031	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00011	0,00011	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Hệ thống hợp trực tuyến	Hệ thống	0,17659	0,14341	0,03318	0,00011	0,00009	0,00002	0,00310	0,00252	0,00058

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
35	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00098	0,00098	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02355	0,02001	0,00354	0,00001	0,00001	0,00000	0,00041	0,00035	0,00006
37	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10215	0,08296	0,01919	0,00001	0,00001	0,00000	0,00040	0,00033	0,00008
38	Màn chiếu	Chiếc	0,50167	0,47261	0,02906	0,00004	0,00004	0,00000	0,00122	0,00114	0,00007
39	Máy ảnh	Chiếc	0,05967	0,05250	0,00718	0,00000	-	0,00000	0,00041	0,00036	0,00005
40	Máy biến áp	Chiếc	0,01365	0,01109	0,00257	0,00000	0,00000	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001
41	Máy bơm nước	Chiếc	0,01267	0,01267	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
42	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
44	Máy chiếu	Chiếc	0,30404	0,26976	0,03428	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
45	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17858	0,16441	0,01417	0,00008	0,00008	0,00001	0,00248	0,00228	0,00020
46	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
49	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
52	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
53	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
55	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00179	0,00179	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy Photocopy	Chiếc	0,44706	0,38676	0,06030	0,00008	0,00007	0,00001	0,00238	0,00206	0,00032
61	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
62	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02889	0,02454	0,00434	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
64	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
67	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
69	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
75	Máy tính xách tay	Chiếc	0,48973	0,45464	0,03508	0,00005	0,00004	0,00000	0,00136	0,00126	0,00010
76	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,62015	2,36162	0,25853	0,00051	0,00046	0,00005	0,00148	-	0,00148
77	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
78	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Nhà	Nhà	2,30804	2,17439	0,13365	0,00038	0,00036	0,00002	0,01117	0,01053	0,00065
81	Phần mềm	Phần mềm	0,13270	0,10968	0,02302	0,00001	0,00001	0,00000	0,00043	0,00035	0,00007
82	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
83	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
85	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
87	Trạm biến áp	Trạm	0,01394	0,01132	0,00262	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
88	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,21687	0,17612	0,04075	0,00004	0,00004	0,00001	0,00024	-	0,00024
89	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,07748	0,07020	0,00728	0,00002	0,00002	0,00000	0,00005	-	0,00005
90	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc nạn nhân khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
91	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Tủ lạnh	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00001	-	0,00001	0,00020	-	0,00020
95	Vật kiến trúc	Công trình	1,95039	1,77061	0,17978	0,00204	0,00186	0,00019	0,05985	0,05433	0,00552
96	Xe máy	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00010	0,00008	0,00001	0,00284	0,00247	0,00037
97	Xe Ô tô	Chiếc	0,13252	-	0,13252	0,00033	0,00030	0,00003	0,00958	0,00875	0,00082
98	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01215	-	0,01215	0,00020	0,00018	0,00001	0,00578	0,00539	0,00039
99	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
100	Máy quay phim	Chiếc	0,43269	0,39204	0,04065	0,00011	0,00010	0,00001	0,00311	0,00282	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,06294	0,05570	0,00724	0,00385	0,00340	0,00044	0,00716	0,00633	0,00082
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00267	0,00267	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,11610	0,09429	0,02182	0,00457	0,00371	0,00086	0,00274	0,00223	0,00051
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04842	0,03932	0,00910	0,00981	0,00797	0,00184	0,00348	0,00282	0,00065
6	Bàn quây	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00871	0,00871	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,08647	0,08647	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00310	0,00310	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,20809	0,20809	-	-	-	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00375	0,00375	-	-	-	-	-	-	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00350	0,00350	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09771	0,09771	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,06879	0,06879	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06312	0,06312	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,10922	0,10922	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
18	Giá sách	Chiếc	0,04778	0,04778	-	-	-	-	-	-	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,11601	0,09875	0,01726	0,01080	0,00919	0,00161	0,00481	0,00409	0,00072
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01106	0,00898	0,00208	0,00359	0,00292	0,00068	0,00049	0,00039	0,00009
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11995	0,10094	0,01902	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,15668	0,12724	0,02944	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00574	0,00574	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01402	0,01402	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01099	0,01099	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01347	0,01347	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,16466	0,13372	0,03094	0,00833	0,00676	0,00156	0,00648	0,00526	0,00122
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00436	0,00371	0,00066	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05806	0,04715	0,01091	0,00640	0,00520	0,00120	0,00139	0,00113	0,00026
31	Màn chiếu	Chiếc	0,27785	0,26175	0,01610	0,01325	0,01248	0,00077	0,03627	0,03417	0,00210
32	Máy ảnh	Chiếc	0,02282	0,02008	0,00274	0,00377	0,00332	0,00045	0,00245	0,00216	0,00029
33	Máy biến áp	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,10329	0,10329	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,13453	0,11936	0,01517	0,00882	0,00783	0,00099	0,00786	0,00697	0,00089
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,20845	0,19191	0,01654	0,00804	0,00740	0,00064	0,00467	0,00430	0,00037
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02014	0,02014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho nạn nhân			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,18344	0,15870	0,02474	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00413	0,00413	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00889	0,00755	0,00134	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,37139	0,34479	0,02661	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,99715	1,80009	0,19706	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
44	Nhà	Nhà	1,78836	1,68480	0,10356	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
45	Phần mềm	Phần mềm	0,12396	0,10246	0,02150	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00390	0,00390	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00171	0,00171	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03340	0,03340	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,13043	0,13043	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,00104	0,00084	0,00019	0,00116	0,00094	0,00022	0,00029	0,00023	0,00005
51	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02166	0,01759	0,00407	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01167	0,01058	0,00110	0,00284	0,00257	0,00027	0,00296	0,00268	0,00028
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,33005	0,33005	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00158	0,00158	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,01984	-	0,01984	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,75153	1,59008	0,16145	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
57	Xe máy	Chiếc	0,03613	-	0,03613	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,31024	0,28362	0,02662	0,05167	0,04724	0,00443	0,04911	0,04490	0,00421
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09454	0,08815	0,00640	0,00569	0,00530	0,00038	0,00258	0,00240	0,00017
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01545	0,01545	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07280	0,06596	0,00684	0,01698	0,01538	0,00160	0,01680	0,01522	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,03576	0,03164	0,00411	0,04791	0,04239	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,00110	0,00089	0,00021	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01138	0,00924	0,00214	0,02507	0,02036	0,00471	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00308	0,00308	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00325	0,00325	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00357	0,00357	-
9	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
10	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
11	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
12	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
13	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
14	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
15	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00342	0,00342	-
16	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
17	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00834	0,00710	0,00124	0,00155	0,00132	0,00023	0,08563	0,07289	0,01274
18	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00391	0,00318	0,00074	0,01221	0,00992	0,00230	0,06628	0,05382	0,01245
19	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827
20	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605
21	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
22	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-
23	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00354	0,00354	-
24	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
25	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01172	0,00952	0,00220	0,00065	0,00053	0,00012	0,02748	0,02232	0,00516
26	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00320	0,00320	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
27	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00754	0,00612	0,00142	0,00176	0,00143	0,00033	0,21039	0,17086	0,03953
29	Màn chiếu	Chiếc	0,01337	0,01260	0,00077	0,00243	0,00229	0,00014	0,17811	0,16779	0,01032
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00574	0,00505	0,00069	0,01243	0,01093	0,00149	0,07172	0,06310	0,00862
31	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00022	0,00018	0,00004	0,02407	0,01955	0,00452
32	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00337	0,00337	-
33	Máy chiếu	Chiếc	0,01461	0,01297	0,00165	0,00110	0,00097	0,00012	0,08453	0,07500	0,00953
34	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00973	0,00895	0,00077	0,01333	0,01227	0,00106	0,07574	0,06973	0,00601
35	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813
38	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00309	0,00309	-
39	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378
40	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,01461	0,01356	0,00105	0,17122	0,15895	0,01227
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	0,33546	0,30236	0,03310	1,00944	0,90984	0,09960
42	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,24674	0,23245	0,01429	1,35573	1,27723	0,07850
43	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478
44	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00358	0,00358	-
45	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00170	0,00138	0,00032	0,00022	0,00018	0,00004	0,05902	0,04793	0,01109
49	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00521	0,00472	0,00049	-	-	-	0,04654	0,04217	0,00437
51	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
52	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của nạn nhân			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho nạn nhân là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các nạn nhân khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được nạn nhân hoặc nạn nhân tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
53	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-	0,00300	-	0,00300
54	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121
55	Xe máy	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00003	-	0,00003	0,00539	-	0,00539
56	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,02596	0,02373	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941
57	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00045	0,00042	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419
58	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
59	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04306	0,03810	0,00496	0,02586	0,02288	0,00298	0,03278	0,02901	0,00377
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,03616	0,02937	0,00679	0,06011	0,04881	0,01129
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,05186	0,04212	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622
6	Bàn quây	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00468	0,00468	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00405	0,00405	-	0,00101	0,00101	-	0,00142	0,00142	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00428	0,00428	-	0,00107	0,00107	-	0,00150	0,00150	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-	0,00145	0,00145	-
12	Đàn organ	Chiếc	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00459	0,00459	-	0,00115	0,00115	-	0,00161	0,00161	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00441	0,00441	-	0,00110	0,00110	-	0,00154	0,00154	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00451	0,00451	-	0,00113	0,00113	-	0,00158	0,00158	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00112	0,00112	-	0,00157	0,00157	-
18	Giá sách	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08653	0,07366	0,01287	0,03125	0,02660	0,00465	0,05172	0,04403	0,00769
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,06590	0,05352	0,01238	0,03301	0,02680	0,00620	0,05071	0,04118	0,00953
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12178	0,10247	0,01931	0,04816	0,04052	0,00763	0,08149	0,06857	0,01292
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229	0,01919	0,01558	0,00361
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	0,00137	0,00137	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00418	0,00418	-	0,00104	0,00104	-	0,00146	0,00146	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00465	0,00465	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00412	0,00412	-	0,00103	0,00103	-	0,00144	0,00144	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01164	0,00945	0,00219	0,05154	0,04186	0,00969	0,05445	0,04422	0,01023
28	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00421	0,00421	-	0,00105	0,00105	-	0,00147	0,00147	-
29	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,05846	0,04967	0,00879	0,01543	0,01311	0,00232	0,02367	0,02011	0,00356
30	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,26221	0,21294	0,04927	0,07488	0,06081	0,01407	0,12064	0,09797	0,02267
31	Màn chiếu	Chiếc	0,17640	0,16618	0,01022	0,07939	0,07479	0,00460	0,13543	0,12758	0,00785
32	Máy ảnh	Chiếc	0,07035	0,06189	0,00846	0,02327	0,02047	0,00280	0,03836	0,03375	0,00461
33	Máy biến áp	Chiếc	0,02507	0,02036	0,00471	0,01014	0,00824	0,00191	0,01649	0,01339	0,00310
34	Máy bơm nước	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00111	0,00111	-	0,00155	0,00155	-
35	Máy chiếu	Chiếc	0,07560	0,06708	0,00852	0,04271	0,03789	0,00481	0,06480	0,05749	0,00731
36	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06925	0,06376	0,00549	0,10167	0,09360	0,00807	0,09995	0,09202	0,00793

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm nạn nhân bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được nạn nhân			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
37	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
38	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00438	0,00438	-	0,00109	0,00109	-	0,00153	0,00153	-
39	Máy Photocopy	Chiếc	0,21013	0,18179	0,02834	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869
40	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00407	0,00407	-	0,00102	0,00102	-	0,00142	0,00142	-
41	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02529	0,02149	0,00380	0,01392	0,01183	0,00209	0,02779	0,02361	0,00418
42	Máy tính xách tay	Chiếc	0,16837	0,15631	0,01206	0,04966	0,04610	0,00356	0,09761	0,09062	0,00699
43	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,21143	1,09189	0,11953	0,55735	0,50236	0,05499	1,04880	0,94532	0,10348
44	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
45	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
46	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00470	0,00470	-	0,00117	0,00117	-	0,00164	0,00164	-
47	Tank chứa nước	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
48	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00466	0,00466	-	0,00116	0,00116	-	0,00163	0,00163	-
49	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00467	0,00467	-	0,00117	0,00117	-	0,00163	0,00163	-
50	Trạm biến áp	Trạm	0,05706	0,04634	0,01072	0,01425	0,01157	0,00268	0,02211	0,01796	0,00416
51	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917	0,16788	0,13633	0,03154
52	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,03910	0,03543	0,00367	0,00601	0,00545	0,00056	0,00823	0,00746	0,00077
53	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00481	0,00481	-	0,00120	0,00120	-	0,00168	0,00168	-
54	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00482	0,00482	-	0,00120	0,00120	-	0,00169	0,00169	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
57	Xe máy	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00398	0,00398	-	0,00099	0,00099	-	0,00139	0,00139	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,01745	0,01581	0,00164	0,00935	0,00847	0,00088	0,02502	0,02267	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,07677	0,06794	0,00884	0,08062	0,07134	0,00928	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,10279	0,08348	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,00099	0,00081	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15903	0,12915	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,01011	0,00821	0,00190
4	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00208	0,00208	-	0,00034	0,00034	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00207	0,00207	-	0,00180	0,00180	-	0,00927	0,00927	-
7	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00218	0,00218	-	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-
9	Giả phôi khay	Chiếc	0,00239	0,00239	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00230	0,00230	-	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00575	0,00575	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,09191	0,07824	0,01367	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00234	0,00234	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,09325	0,07573	0,01752	0,08200	0,06659	0,01541	0,00292	0,00237	0,00055
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,15869	0,13353	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03223	0,02617	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	0,00059	0,00059	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00213	0,00213	-	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00210	0,00210	-	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08619	0,06999	0,01619	0,04855	0,03943	0,00912	0,00348	0,00283	0,00065
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00200	0,00200	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00235	0,00235	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
31	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00215	0,00215	-	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-
32	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04127	0,03507	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078
33	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,19975	0,16222	0,03753	0,16643	0,13516	0,03127	0,00708	0,00575	0,00133
34	Màn chiếu	Chiếc	0,23261	0,21914	0,01348	0,19628	0,18491	0,01137	0,00206	0,00194	0,00012
35	Máy ảnh	Chiếc	0,07071	0,06221	0,00850	0,07292	0,06416	0,00877	0,00440	0,00387	0,00053
36	Máy biến áp	Chiếc	0,02819	0,02289	0,00530	0,02391	0,01942	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005
37	Máy bơm nước	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,00197	0,00197	-	0,01151	0,01151	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,10889	0,09661	0,01228	0,08705	0,07723	0,00981	0,00144	0,00128	0,00016
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17242	0,15874	0,01368	0,10451	0,09621	0,00829	0,00762	0,00702	0,00060
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	0,00026	0,00026	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00212	0,00212	-	-	-	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00224	0,00224	-	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,26133	0,22608	0,03525	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00181	0,00181	-	0,00040	0,00040	-
45	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05297	0,04501	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,00037	-	0,00037
46	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
47	Máy tính xách tay	Chiếc	0,17016	0,15797	0,01219	0,18141	0,16842	0,01300	0,00155	-	0,00155
48	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,00157	1,80407	0,19749	1,72279	1,55281	0,16999	0,01231	-	0,01231
49	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
50	Máy xay thịt	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
51	Mùi lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
52	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044
53	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
54	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
55	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,00128	-	0,00128

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho nạn nhân tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
56	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
57	Tank chứa nước	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
58	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00207	0,00207	-	0,00160	0,00160	-
59	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
60	Trạm biến áp	Trạm	0,03871	0,03144	0,00727	0,04329	0,03516	0,00813	0,00175	0,00142	0,00033
61	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00227	0,00227	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
62	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,29071	0,23609	0,05462	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246
63	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01463	0,01325	0,00137	0,02295	0,02079	0,00216	0,00150	0,00136	0,00014
64	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00214	0,00214	-	-	-	-
65	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
66	Tủ lạnh	Chiếc	0,00242	0,00242	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
67	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00044	0,00036	0,00008
68	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,01639	-	0,01639
69	Xe máy	Chiếc	0,01753	-	0,01753	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003
70	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,00085	-	0,00085
71	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,00035	-	0,00035
72	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00203	0,00203	-	0,00177	0,00177	-	0,00072	0,00072	-
73	Máy quay phim	Chiếc	0,04078	0,03695	0,00383	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04137	0,03661	0,00476	0,00333	-	0,00333	0,04063	0,03596	0,00468
2	Bàn họp	Chiếc	0,0311	0,02526	0,00584	0,00709	-	0,00709	0,05651	0,0459	0,01062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06299	0,05115	0,01184	0,00832	-	0,00832	0,10621	0,08625	0,01996
4	Bàn quầy	Chiếc	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00488	0,00488	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00423	0,00423	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
8	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00446	0,00446	-	-	-	-	-	-	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,0049	0,0049	-	-	-	-	-	-	-
10	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00432	0,00432	-	-	-	-	-	-	-
11	Đàn organ	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00479	0,00479	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00472	0,00472	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,0046	0,0046	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,0047	0,0047	-	-	-	-	-	-	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03294	0,02804	0,0049	0,00487	-	0,00487	0,05707	0,04858	0,00849
19	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00993	0,00806	0,00187	0,00217	-	0,00217	0,04001	0,0325	0,00752
20	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06666	0,05609	0,01057	0,0053	-	0,0053	0,10732	0,0903	0,01701

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
21	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,0056	0,00455	0,00105	0,00075	-	0,00075	0,01241	0,01008	0,00233
22	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00408	0,00408	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00436	0,00436	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00485	0,00485	-	-	-	-	-	-	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,0043	0,0043	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02996	0,02433	0,00563	0,01114	-	0,01114	0,0317	0,02574	0,00596
27	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00439	0,00439	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,0056	0,00476	0,00084	0,00256	-	0,00256	0,01241	0,01054	0,00187
29	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03281	0,02665	0,00617	0,00725	-	0,00725	0,09374	0,07612	0,01761
30	Màn chiếu	Chiếc	0,03452	0,03252	0,002	0,00106	-	0,00106	0,13096	0,12337	0,00759
31	Máy ảnh	Chiếc	0,03372	0,02967	0,00406	0,00193	-	0,00193	0,0469	0,04126	0,00564
32	Máy biến áp	Chiếc	0,0056	0,00455	0,00105	0,00022	-	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
33	Máy bơm nước	Chiếc	0,00462	0,00462	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,0311	0,0276	0,00351	0,00392	-	0,00392	0,05651	0,05014	0,00637
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03739	0,03443	0,00297	0,00606	-	0,00606	0,04801	0,0442	0,00381
36	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00457	0,00457	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy Photocopy	Chiếc	0,14523	0,12564	0,01959	0,04357	0,03769	0,00588	0,21761	0,18826	0,02935
39	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00424	0,00424	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03372	0,02866	0,00507	0,00095	-	0,00095	0,0469	0,03985	0,00705

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao nạn nhân cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
41	Máy tính xách tay	Chiếc	0,1091	0,10129	0,00782	0,0051	-	0,0051	0,1544	0,14334	0,01106
42	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,22238	1,10177	0,12061	0,42812	0,38587	0,04224	1,83195	1,65119	0,18076
43	Nhà	Nhà	0,37406	0,3524	0,02166	0,52882	0,4982	0,03062	0,47391	0,44646	0,02744
44	Phần mềm	Phần mềm	0,03853	0,03185	0,00668	0,00476	-	0,00476	0,07282	0,06019	0,01263
45	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,0049	0,0049	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
46	Tank chứa nước	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
47	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00486	0,00486	-	-	-	-	-	-	-
48	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00487	0,00487	-	-	-	-	-	-	-
49	Trạm biến áp	Trạm	0,0056	0,00455	0,00105	0,00055	-	0,00055	0,01241	0,01008	0,00233
50	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,0113	0,00917	0,00212	0,05572	0,04525	0,01047	0,13648	0,11084	0,02564
51	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00503	0,00456	0,00047	0,00089	-	0,00089	-	-	-
52	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00502	0,00502	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00503	0,00503	-	-	-	-	-	-	-
54	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00094	-	0,00094	0,00315	-	0,00315	-	-	-
55	Vật kiến trúc	Công trình	0,30982	0,28127	0,02856	0,83303	0,75624	0,07679	0,44071	0,40009	0,04062
56	Xe máy	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00824	-	0,00824	0,00163	-	0,00163
57	Xe Ô tô	Chiếc	0,08919	0,08154	0,00765	0,01637	-	0,01637	0,12605	0,11524	0,01082
58	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00686	0,0064	0,00046	0,00438	-	0,00438	0,00056	0,00052	0,00004
59	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00415	0,00415	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy quay phim	Chiếc	0,0549	0,04974	0,00516	0,00397	-	0,00397	0,0634	0,05744	0,00596

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02632	0,02329	0,00303	0,06786	0,06005	0,00781	0,14944	0,13224	0,01720
2	Bàn họp	Chiếc	0,03385	0,02749	0,00636	0,08263	0,06710	0,01553	0,02899	0,02354	0,00545
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06430	0,05222	0,01208	0,15830	0,12856	0,02974	0,11753	0,09545	0,02208
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03397	0,02892	0,00505	0,08294	0,07061	0,01234	0,01997	0,01700	0,00297
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01614	0,01310	0,00303	0,02909	0,02363	0,00547	0,05208	0,04229	0,00979
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,06454	0,05431	0,01023	0,15894	0,13374	0,02520	0,03683	0,03099	0,00584
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02366	0,01921	0,00445	0,06402	0,05199	0,01203	0,45218	0,36721	0,08496
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00510	0,00433	0,00077	0,00931	0,00791	0,00140	0,00397	0,00337	0,00060
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04914	0,03991	0,00923	0,11054	0,08977	0,02077	0,02826	0,02295	0,00531
11	Màn chiếu	Chiếc	0,06443	0,06069	0,00373	0,13846	0,13044	0,00802	0,05374	0,05063	0,00311
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02960	0,02604	0,00356	0,07450	0,06554	0,00896	0,06952	0,06116	0,00836
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
14	Máy chiếu	Chiếc	0,03385	0,03003	0,00382	0,08263	0,07331	0,00932	0,16210	0,14383	0,01828
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02984	0,02747	0,00237	0,07513	0,06917	0,00596	0,83152	0,76555	0,06597
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14146	0,12238	0,01908	0,36147	0,31271	0,04876	0,07292	0,06308	0,00984
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02960	0,02515	0,00445	0,07450	0,06330	0,01120	0,01450	0,01232	0,00218
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,10568	0,09811	0,00757	0,27585	0,25609	0,01976	0,04972	0,04616	0,00356
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,19959	1,08123	0,11836	3,07883	2,77505	0,30379	0,61446	0,55383	0,06063
20	Nhà	Nhà	0,27995	0,26373	0,01621	0,69588	0,65558	0,04030	0,17489	0,16476	0,01013
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04003	0,03309	0,00694	0,09374	0,07748	0,01626	0,02229	0,01842	0,00387
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175	0,00354	0,00288	0,00067
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05605	0,04552	0,01053	0,10236	0,08313	0,01923	0,05384	0,04372	0,01012
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02969	0,02690	0,00279
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03083	-	0,03083
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,25820	0,23440	0,02380	0,63365	0,57524	0,05841	0,78998	0,71716	0,07282
27	Xe máy	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00122	-	0,00122	0,10799	-	0,10799

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa nạn nhân về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển nạn nhân đến các cơ quan, đơn vị khác		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08299	0,07586	0,00712	0,21333	0,19502	0,01831	0,98304	0,89869	0,08435
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00002	0,41809	0,38981	0,02828
30	Máy quay phim	Chiếc	0,04732	0,04287	0,00445	0,12803	0,11600	0,01203	0,18351	0,16627	0,01724

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,05332	0,04719	0,00614	0,00057	-	0,00057
2	Bàn họp	Chiếc	0,05167	0,04196	0,00971	0,00053	-	0,00053
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10396	0,08443	0,01953	0,00199	-	0,00199
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05247	0,04466	0,00780	0,00308	-	0,00308
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00081	0,00066	0,00015	0,00040	-	0,00040
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10555	0,08882	0,01673	0,00429	-	0,00429
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00014	0,00012	0,00003	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05139	0,04173	0,00966	0,00443	-	0,00443
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00014	0,00012	0,00002	0,00085	-	0,00085
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05210	0,04231	0,00979	0,00109	-	0,00109
11	Màn chiếu	Chiếc	0,05253	0,04948	0,00304	0,00040	-	0,00040
12	Máy ảnh	Chiếc	0,05191	0,04567	0,00624	0,00024	-	0,00024
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00014	0,00012	0,00003	0,00009	-	0,00009
14	Máy chiếu	Chiếc	0,05167	0,04585	0,00583	0,00283	-	0,00283
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,05350	0,04926	0,00424	0,00206	-	0,00206

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức tài sản trực tiếp	Định mức tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,26024	0,22514	0,03510	0,04124	0,03568	0,00556
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05191	0,04411	0,00780	0,00042	-	0,00042
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,20621	0,19144	0,01477	0,00226	-	0,00226
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,24426	2,02282	0,22144	0,23788	0,21441	0,02347
20	Nhà	Nhà	0,50523	0,47598	0,02926	0,24963	0,23517	0,01445
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05379	0,04446	0,00933	0,00110	-	0,00110
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00014	0,00012	0,00003	0,00022	-	0,00022
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00157	0,00127	0,00029	0,01893	0,01537	0,00356
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00009	-	0,00009
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00044	-	0,00044
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,43768	0,39734	0,04034	0,33328	0,30256	0,03072
27	Xe máy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00232	-	0,00232
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,15600	0,14262	0,01339	0,00621	-	0,00621
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00080	0,00074	0,00005	0,00204	-	0,00204
30	Máy quay phim	Chiếc	0,10277	0,09312	0,00966	0,00015	-	0,00015

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán tại cộng đồng và đưa vào Trung tâm			1.1.2. Kết nối nạn nhân mua bán tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ xã, phường, thị trấn đến bàn giao tại Trung tâm		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	52	-	52	52	-	52	52	-	52
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	330	-	330	330	-	330	330	-	330
4	Tiền thuê phòng ngủ	39	-	39	39	-	39	39	-	39
5	Khoản công tác phí	188	-	188	188	-	188	188	-	188
6	Làm thêm giờ	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	54	-	54	54	-	54	54	-	54
8	Đào tạo, Tập huấn	89	-	89	89	-	89	89	-	89
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	11	-	11	11	-	11
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	44	-	44	44	-	44	44	-	44
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	42	-	42	42	-	42	42	-	42
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	44	-	44	44	-	44	44	-	44
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	50	-	50	50	-	50	50	-	50
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	848	-	848	848	-	848	848	-	848
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	383	-	383	383	-	383	383	-	383
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	461	-	461	461	-	461	461	-	461
19	Thuê phương tiện vận chuyển	499	-	499	499	-	499	499	-	499

TT	Danh mục	1.2.2. Tiếp nhận nạn nhân mua bán từ bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý tại cơ sở			2.1.2. Dịch vụ kết nối tư vấn pháp lý tại cơ sở		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	245	-	245	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	472	-	472	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	100	-	100	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	51	-	51	21	-	21
5	Khoản công tác phí	241	-	241	355	-	355	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	6.145	-	6.145	2.447	-	2.447
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	232	-	232	-	-	-	61	-	61
8	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	118	-	118	51	-	51
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	55	-	55	8	-	8
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	5.265	-	5.265	718	-	718
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	70	-	70	26	-	26
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	68	-	68	25	-	25
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	73	-	73	21	-	21
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	49	-	49	24	-	24
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	124	-	124	-	-	-	924	-	924
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	-	-	-	814	-	814
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	291	-	291	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	734	-	734	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	2.2. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			2.3.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân)			2.3.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	21	-	21
5	Khoản công tác phí	53	-	53	97	-	97	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	115	-	115	18	-	18	10	-	10
8	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	88	-	88
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	78	-	78
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	460	-	460
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	9	-	9
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	422	-	422	52	-	52	21	-	21
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)				7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	173	-	173
20	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	2.3.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			2.4. Dịch vụ lao động trị liệu			2.5. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
		(tính trên 1 nạn nhân/ngày)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	698	-	698	245	-	245
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	972	-	972	472	-	472
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	311	-	311	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	157	-	157	51	-	51
5	Khoản công tác phí	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355
6	Làm thêm giờ	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	8	-	8	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	345	-	345	118	-	118
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	151	-	151	55	-	55
10	Chi Phúc lợi tập thể	187	-	187	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	199	-	199	70	-	70
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	193	-	193	68	-	68
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	207	-	207	73	-	73
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	167	-	167	49	-	49
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	22	-	22	-	-	-	-	-	-
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	-	-	-	-	-	-
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	599	-	599	291	-	291
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	2.6.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			2.6.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non			2.6.3. Dịch vụ cho trẻ học văn hóa tại cộng đồng		
		(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)			(tính trên 1 trẻ/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	1	-	1	7	-	7
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	2.318	-	2.318	302	-	302
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	260	-	260	1	-	1
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	22	-	22	5	-	5
5	Khoản công tác phí	101	-	101	103	-	103	104	-	104
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	2.252	-	2.252	700	-	700
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	-	-	-	-	-	-
8	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	51	-	51	1	-	1
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	2	-	2	14	-	14
10	Chi Phúc lợi tập thể	224	-	224	199	-	199	57	-	57
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	26	-	26	0	-	0
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	28	-	28	26	-	26	0	-	0
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	27	-	27	0	-	0
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	32	-	32	0	-	0
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.432	-	1.432	1.321	-	1.321	118	-	118
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	569	-	569	27	-	27
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	268	-	268	46	-	46
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	288	-	288	105	-	105
20	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	279	-	279	-	-	-

TT	Danh mục	2.6.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			2.7.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			2.7.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	65	-	65	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.409	-	4.409	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	458	-	458	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	48	-	48	1	-	1	9	-	9
5	Khoản công tác phí	231	-	231	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	5.455	-	5.455	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	187	-	187	5	-	5	128	-	128
8	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	2	-	2	27	-	27
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	18	-	18	2	-	2	9	-	9
10	Chi Phúc lợi tập thể	1.264	-	1.264	60	-	60	362	-	362
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	59	-	59	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	57	-	57	1	-	1	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	47	-	47	1	-	1	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	54	-	54	1	-	1	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	2.214	-	2.214	9	-	9	22	-	22
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.805	-	1.805	101	-	101	68	-	68
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	783	-	783	42	-	42	32	-	32
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	599	-	599	11	-	11	61	-	61
20	Thuê phương tiện vận chuyển	741	-	741	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	2.8. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			2.9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			2.9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	29	-	29	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	229	-	229	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	-	12	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	2	-	2	1	-	1
5	Khoản công tác phí	57	-	57	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.002	-	1.002	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	59	-	59	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	15	-	15	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	15	-	15	2	-	2	0	-	0
10	Chi Phúc lợi tập thể	432	-	432	77	-	77	10	-	10
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	7	-	7	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	29	-	29	5	-	5	59	-	59
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	36	-	36	8	-	8	26	-	26
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	4	-	4	12	-	12
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	86	-	86	12	-	12	13	-	13
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3	-	3	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	2.9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			2.10. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			2.11.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được ĐT hoặc ĐT tự trở về cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	160	-	160	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	27	-	27	163	-	163
5	Khoản công tác phí	59	-	59	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	159	-	159	27	-	27	8.804	-	8.804
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	4	-	4	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	4	-	4	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	804	-	804	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	-	-	-	1.193	-	1.193
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	-	-	-	700	-	700
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	0	-	0	1.943	-	1.943
19	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	2.11.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được ĐT			2.12.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong tại bệnh viện có thân nhân			2.12.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong tại bệnh viện không có thân nhân		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270
5	Khoản công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.071	-	10.071	13.736	-	13.736	17.136	-	17.136
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149
19	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145

TT	Danh mục	2.12.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong tại Trung tâm có thân nhân			2.12.4. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong tại Trung tâm không có thân nhân			2.13. Thờ cúng		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.004	-	1.004	1.138	-	1.138	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.501	-	1.501	4.018	-	4.018	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	284	-	284	477	-	477	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	300	-	300	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.506	-	1.506	1.778	-	1.778	100	-	100
6	Làm thêm giờ	25.683	-	25.683	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	383	-	383	1.459	-	1.459	26	-	26
8	Đào tạo, Tập huấn	312	-	312	606	-	606	26	-	26
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	574	-	574	564	-	564	27	-	27
10	Chi Phúc lợi tập thể	16.374	-	16.374	17.460	-	17.460	1.321	-	1.321
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	273	-	273	274	-	274	17	-	17
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	265	-	265	268	-	268	19	-	19
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	175	-	175	15	-	15
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	152	-	152	199	-	199	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	248	-	248	300	-	300	10	-	10
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.887	-	1.887	1.620	-	1.620	42	-	42
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	876	-	876	748	-	748	31	-	31
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.991	-	2.991	3.103	-	3.103	208	-	208
20	Thuê phương tiện vận chuyển	3.555	-	3.555	1.759	-	1.759	29	-	29

TT	Danh mục	2.14. Hỗ trợ giám định tư pháp			3.1. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân			3.2. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.163	-	1.163	14	-	14	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.827	-	2.827	178	-	178	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	354	-	354	7	-	7	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	294	-	294	4	-	4	10	-	10
5	Khoản công tác phí	1.744	-	1.744	31	-	31	47	-	47
6	Làm thêm giờ	32.040	-	32.040	646	-	646	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	899	-	899	54	-	54	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	428	-	428	11	-	11	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	686	-	686	8	-	8	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	17.971	-	17.971	125	-	125	236	-	236
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	303	-	303	2	-	2	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	296	-	296	2	-	2	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	141	-	141	1	-	1	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	161	-	161	1	-	1	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	299	-	299	17	-	17	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.278	-	1.278	175	-	175	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	603	-	603	77	-	77	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.357	-	3.357	37	-	37	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.419	-	1.419	221	-	221	96	-	96

TT	Danh mục	3.3. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			3.4. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			3.5. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	12	-	12	135	-	135
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	480	-	480	842	-	842	4.736	-	4.736
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	93	-	93	659	-	659
4	Tiền thuê phòng ngủ	250	-	250	10	-	10	78	-	78
5	Khoản công tác phí	127	-	127	47	-	47	395	-	395
6	Làm thêm giờ	749	-	749	1.164	-	1.164	8.228	-	8.228
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	15.220	-	15.220	29	-	29	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	2.822	-	2.822	25	-	25	165	-	165
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	243	-	243	4	-	4	44	-	44
10	Chi Phúc lợi tập thể	95	-	95	236	-	236	3.122	-	3.122
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	11	-	11	93	-	93
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	136	-	136	11	-	11	90	-	90
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	132	-	132	11	-	11	85	-	85
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	136	-	136	12	-	12	99	-	99
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	160	-	160	441	-	441	2.706	-	2.706
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	192	-	192	1.204	-	1.204
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	30	-	30	90	-	90	598	-	598
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	119	-	119	972	-	972
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	96	-	96	610	-	610

TT	Danh mục	3.6. Dịch vụ chuyển nạn nhân mua bán sang nuôi dưỡng thường xuyên			3.7. Hỗ trợ nạn nhân tại cộng đồng sau khi tái hòa nhập		
		(tính trên 1 nạn nhân)			(tính trên 1 nạn nhân)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	659	-	659	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	27	-	27
5	Khoản công tác phí	395	-	395	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	5.410	-	5.410
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	759	-	759
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	130	-	130
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	21	-	21
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.122	-	3.122	364	-	364
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	5	-	5
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	5	-	5
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	4	-	4
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	5	-	5
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	2.706	-	2.706	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)						
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	1.146	-	1.146
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	419	-	419
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	60	-	60
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	804	-	804

3.6. ĐỊNH MỨC CHO NẠN NHÂN

Định mức chi cho nạn nhân thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.